UBND TỈNH CAO BẰNG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1152 /SXD-KTVLXD	*Cao Bằng, ngày 11 tháng 6 năm 2024*

CÔNG BỐ
Giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
Thời điểm: Quý II/2024

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 37/2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng Ban hành Quy định một số nội dung quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Trên cơ sở báo giá của UBND các huyện, thành phố, các tổ chức hoạt động lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, các tổ chức kinh doanh, phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng quý II năm 2024;

Giá công bố dùng để áp dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm công khai, minh bạch để phòng chống lãng phí, thất thoát trong hoạt động đầu tư xây dựng, giá công bố là giá trên phương tiện vận chuyển bên mua chưa có thuế giá trị gia tăng, chưa bao gồm các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng công trình chưa được tính đến hiện trường công trình thì được tính thêm chi phí vận chuyển theo các quy định hiện hành. Đối

với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng trên cơ sở:

- Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường).

- Trường hợp sử dụng vật liệu ngoài danh mục nhưng cùng chủng loại với các loại vật liệu có trong Công bố giá để lập dự toán thì vật liệu đó phải phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, giá không được phép cao hơn trong công bố giá.

- Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác. Bảng công bố giá được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng (*https://soxaydung.caobang.gov.vn*), đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào địa chỉ trên để lấy thông tin.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng quý II năm 2024)

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- UBND huyện, thành phố;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH CAO BẰNG

Triệu Đình Dũng

Mẫu số VII.2

PHỤ LỤC 01: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CAO BẰNG QUÝ II NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (*)
											Thành phố Cao Bằng
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>
1	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	Quy chuẩn 16:2019/QCVN		Mỏ cát sỏi Kéo Thin, xã Bạch Đằng			Giá bán tại mỏ		310,000
		- Cát bê tông	m^3								310,000
		- Cát trát	m^3								350,000
		- Sỏi	m^3								200,000
2	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	Quy chuẩn 16:2019/QCVN		Mỏ cát núi Cải Chắp, xã Lê Chung			Giá bán tại mỏ		280,000
		- Cát bê tông	m^3								280,000
		- Cát trát	m^3								350,000
3	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	Quy chuẩn 16:2019/QCVN		Mỏ cát đồi Đồng Tâm			Giá bán tại mỏ		310,000
		- Cát bê tông	m^3								310,000
		- Cát trát	m^3								350,000
4	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3			Mỏ đá Xóm 8, Duyệt Trung, TP. Cao Bằng (Công ty TNHH Toàn Trung)			Giá bán tại mỏ		140,000
		Đá dăm 4 x 6	m^3	Quy chuẩn 16:2019/QCVN							140,000
		Đá dăm 2 x 4	m^3								160,000
		Đá dăm 1 x 2	m^3								160,000
5	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 0,5	m^3	Quy chuẩn 16:2019/QCVN		Mỏ Khưa Vặn, xã Chu Trinh, tp Cao Bằng (Công ty TNHH Thọ Hoàng)			Giá bán tại mỏ		168,000
		Đá dăm 1 x 2	m^3								168,000
		Đá dăm 2 x 4	m^3								168,000
		Đá dăm 4 x 6	m^3								168,000
		Đá hộc	m^3								140,000
		Base B	m^3								120,000
6	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3	Quy chuẩn 16:2019/QCVN		Mỏ Xóm 5, xã Chu Trinh, TP Cao Bằng (Công ty Khoáng sản và thương mại Thành Phát)			Giá bán tại mỏ		154,545
		Đá dăm 1 x 2	m^3								163,636
		Đá dăm 2 x 4	m^3								163,636
		Đá dăm 4 x 6	m^3								160,000
		Đá hộc	m^3								140,000
		Cấp phối đá dăm loại I	m^3								145,455
		Cấp phối đá dăm loại II	m^3								136,364
		Bột đá	m^3								163,636
		Đá xô bồ	m^3								70,000
7	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3	Quy chuẩn 16:2019/QCVN		Công ty TNHH MTV TVĐTXD&TM Hồng Hà Cao Bằng			Giá bán tại mỏ		200,000
		Đá dăm 1 x 2	m^3								180,000
		Đá dăm 2 x 4	m^3								180,000
		Đá dăm 4 x 6	m^3								180,000
		Đá hộc	m^3								160,000
		Base A	m^3								170,000
		Base B	m^3								160,000
8	Gạch ốp lát	**Gạch ốp, lát Ceramic Prime**				Thành phố Cao Bằng			Thành phố Cao Bằng		
		Gạch lát nền 40cm x 40cm	m^2		40x40cm						86,364
		Gạch lát nền 50cm x 50cm	m^2		50x50cm						104,545
		Gạch lát nền 60cm x 60cm	m^2		60x60cm						118,182
		Gạch lát nền 80cm x 80cm	m^2		80x80cm						236,364
		Gạch ốp tường 30cm x 45cm	m^2		30x45cm						86,364
		Gạch lát nền vệ sinh chống trơn 30cm x 30cm	m^2		30x30cm						109,091

9	Gạch ốp lát	**Sản phẩm gạch ốp lát, ngói của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm**				Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm			Giá đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố và các huyện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		
		GẠCH ỐP/LÁT		TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016							
		Ceramic men bóng: 25x40cm	m^2		25x40cm						156,400
		Ceramic men bóng: 30x30cm	m^2		30x30cm						162,525
		Ceramic men mờ: 30x30cm	m^2		30x30cm						177,273
		Ceramic men bóng: 40x40cm	m^2		40x40cm						157,500
		Ceramic men mờ: 40x40cm	m^2		40x40cm						157,500
		Ceramic men bóng: 30x60cm	m^2		30x60cm						244,444
		Ceramic men mờ: 30x60cm	m^2		30x60cm						244,444
		Ceramic men bóng kháng khuẩn: 40x80cm	m^2		40x80cm						295,313
		Porcelain men mờ vân gỗ: 15x60cm	m^2		15x60cm						281,000
		Porcelain men mờ: 30x30cm	m^2		30x30cm						210,000
		Porcelain men mờ: 30x60cm	m^2		30x60cm						250,000
		Porcelain men mờ đồng chất: 30x60cm	m^2		30x60cm						359,444
		Porcelain men mờ: 40x40cm	m^2		40x40cm						196,250
		Porcelain muối tiêu: 40x40cm	m^2		40x40cm						249,271
		Porcelain men mờ: 40x80cm	m^2		40x80cm						328,125
		Porcelain men bóng: 60x60cm	m^2		60x60cm						220,000
		Porcelain men mờ: 60x60cm	m^2		60x60cm						220,000
		Porcelain bóng kính 2 da: 60x60cm	m^2		60x60cm						288,889
		Porcelain men mờ đồng chất: 60x60cm	m^2		60x60cm						368,333
		Porcelain men mờ kháng khuẩn: 80x80cm	m^2		80x80cm						314,063
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn: 80x80cm	m^2		80x80cm						344,531
		Porcelain mài bóng kháng khuẩn: 100x100cm	m^2		100x100cm						447,909
10	Vật liệu khác	**NGÓI XI MĂNG**		BS EN 490:2011 + sửa đổi 1:2017		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm			Giá đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố và các huyện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		
		Ngói lợp lớn 1 màu	Viên								18,909
		Ngói lợp lớn 2 màu	Viên								21,364
		Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu - Đồng Tâm, Việt Nam	Viên								29,727
		Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu - Đồng Tâm, Việt Nam	Viên								31,909
		Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ 1 màu Ngói đuôi (cuối mái) 1 màu Ngói ốp cuối rìa 1 màu	Viên								46,182
		Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ 2 màu Ngói đuôi (cuối mái) 2 màu Ngói ốp cuối rìa 2 màu	Viên								50,636
		Ngói chạc 2 (L phải / L trái) 1 màu Ngói chạc ba 1 màu Ngói chạc tư 1 màu Ngói chữ T 1 màu	Viên								53,909
		Ngói chạc 2 (L phải / L trái) 2 màu Ngói chạc ba 2 màu Ngói chạc tư 2 màu Ngói chữ T 2 màu Đồng Tâm – Việt Nam	Viên								55,000
		Ngói nóc có gờ có giá gắn ống 1 màu Ngói lợp có giá gắn ống 1 màu Ngói chạc 3 có giá gắn ống 1 màu Ngói chạc 4 có giá gắn ống 1 màu	Viên								220,000
		NGÓI TRÁNG MEN	Viên								
		Ngói lợp lớn	Viên								24,545
		Ngói rìa	Viên								37,545
		Ngói cuối rìa	Viên								62,545
		Ngói nóc có gờ	Viên								36,364

		Ngói ốp cuối nóc trái	Viên	TCVN 9133:2011							63,636
		Ngói ốp cuối nóc phải	Viên								63,636
		Ngói chạc ba	Viên								86,364
		Ngói chạc tư	Viên								104,545
		Ngói chạc chữ T	Viên								86,364
		Ngói chặn cuối nóc	Viên								27,273
		Ngói chặn cuối rìa	Viên								25,000
11	Gạch ốp lát	**Danh mục sản phẩm digital GraniteViet Y Tile**		Quy chuẩn 16:2019/QCVN		Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư Grand Home			Giá trên địa bàn thành phố Cao Bằng		
		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt (MSP: VY1-M66001, VY1-M66002….,VY2-M66001, …..,	m2		600x600mm						205,800
		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng (MSP: VY1-P66001, VY2-P66002,….)	m2		600x600mm						205,800
		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt (MSP: VY1-M36001, VY1-M36002….,VY2-M36001, …..)	m2		300x600mm						205,800
		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Bóng (MSP: VY1-P36001, VY2-P36002,….)	m2		300x600mm						205,800
		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt (MSP: VY1-M48001, VY1-M48002…..,VY2-M48001, …..)	m2		400x800mm						320,850
		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men bóng (MSP: VY1-P48001, VY2-P48002,….)	m2		400x800mm						320,850
		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt(MSP: VY1-M88001, VY1-M88002…..,VY2-M8001, …..)	m2		800x800mm						327,980
		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng (MSP: VY1-P88001, VY2-P88002,….)	m2		800x800mm						327,980
12	Gạch xây	**Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ loại A**	1000v			Công ty CP SXVL xây dựng Cao Bằng			Giao tại kho nhà máy sx		
		- 2 lỗ tròn đường kính Ø30 KT: 210x95x55 mm	1000v	Quy chuẩn 16:2019/QCVN							1,171,300
		- 2 lỗ tròn đường kính Ø25 KT: 210x95x55 mm	1000v								1,038,900
		- Gạch tuynel đặc loại A KT: 210x95x55 mm	1000v								1,318,500
		- Gạch tuynel loại A 4 lỗ KT: 220x105x135mm	1000v								2,658,300
		- Gạch tuynel loại A 6 lỗ KT: 220x105x135mm	1000v								3,055,600
		Gạch 2 lỗ thông tâm không nung KT: 220x105x65mm	1000v	Quy chuẩn 16:2019/QCVN							1,069,400
		Gạch đặc không nung (TC-M15-105-TCCS 04:2013) KT: 216x104x61mm	1000v								1,069,400
	Gạch xây	**Loại A**									
		- Gạch 2 lỗ Ø25, KT 210x95x55mm	1000v	Quy chuẩn 16:2019/QCVN							1,040,000
		- Gạch 2 lỗ Ø30, KT 220x105x60mm	1000v								1,400,000
		- Gạch đặc, KT 210x95x55mm	1000v								1,450,000
		- Gạch 4 lỗ vuông, KT 220x105x130mm	1000v								2,750,000
		- Gạch 6 lỗ Ø30, KT 220x105x150mm	1000v								3,463,000
		- Gạch 8 lỗ Ø30, KT 400x105x180mm	1000v								7,400,000
		- Gạch 8 lỗ vuông, KT 340x120x180mm	1000v								7,400,000
		- Gạch 10 lỗ Ø30, KT 320x215x120mm	1000v								7,400,000

13		*- Gạch 10 lỗ vuông, KT 320x215x120mm*	1000v			Công ty CP Gốm Tân Phong			Giao tại kho nhà máy sx		7,400,000
		Loại A1									
		- Gạch 2 lỗ Ø25, KT 210x95x55mm	1000v								840,000
		- Gạch 2 lỗ Ø30, KT 220x105x60mm	1000v								1,040,000
		- Gạch đặc, KT 210x95x55mm	1000v								1,200,000
		- Gạch 4 lỗ vuông, KT 220x105x130mm	1000v								2,200,000
		- Gạch 6 lỗ Ø30, KT 220x105x150mm	1000v								2,200,000
		- Gạch 8 lỗ Ø30, KT 400x105x180mm	1000v								5,500,000
		- Gạch 8 lỗ vuông, KT 340x120x180mm	1000v								5,500,000
		- Gạch 10 lỗ Ø30, KT 320x215x120mm	1000v								5,500,000
		- Gạch 10 lỗ vuông, KT 320x215x120mm	1000v								5,500,000
14	Gỗ xây dựng	Hoành gỗ tạp xẻ 8 x 8 nhóm 4	m3								3,000,000
		Cầu phong, ly tô nhóm 4	m3								3,400,000
		Gỗ ván cốp pha nhóm 5,6	m3								2,500,000
15	Nhựa đường	*Carboncor asphalt* - CA 9.5	Tấn			Công ty cổ phần CARBON Việt Nam (ĐT: 024.3795 8528)			Giá bán tại thành phố Cao Bằng	Giá đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Hà Nam đến trung tâm thành phố Cao Bằng. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn	3,930,000
		Carboncor asphalt - CA 12.5	Tấn								3,930,000
		Carboncor asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn								3,110,000
		Nhũ tương kiềm thấm bám	kg								23,100
		Nhũ tương kiềm dính bám	kg								19,250
16	Sơn	**Matít Kova**		QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Sơn Kova			Không có thông tin		
		Matit trong nhà MTT- Gold	Kg				Việt Nam				23,273
		Bột bả trong nhà MB-T	Kg								14,909
		Matit ngoài trời MTN- Gold	Kg								29,273
		Bột bả ngoài trời MB-N	Kg								19,273
		Sơn nước trong nhà Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)									
		- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-109	Kg								107,455
		- Sơn trắng trần trong nhà K-10	Kg								110,727
		- Sơn bóng cao cấp K-871	Kg								215,227
		- Sơn bán bóng cao cấp K-5500	Kg								153,091
		- Sơn không bóng K-771	Kg								59,600
		- Sơn không bóng K-260	Kg								73,727
		Sơn nước ngoài trời Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)									
		- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-209	Kg								176,455
		- Sơn bóng cao cấp K-360	Kg								285,455
		- Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời CT - 04T	Kg								228,182
		- Sơn bán bóng cao cấp K-5800	Kg								201,818
		- Sơn không bóng cao cấp K-5501	Kg								146,182
		- Sơn không bóng K-261	Kg								95,000
		Sơn màu Kova pha sẵn sơn trong nhà K-180	Kg								59,318
		Sơn màu Kova pha sẵn sơn ngoài trời màu nhạt K-280	Kg								87,045
		Sơn màu Kova pha sẵn sơn ngoài trời màu đậm K-280	Kg								113,409
	Sơn	**SƠN NỘI THẤT**									

		INPA - PLATINUM Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 trong 1	Kg								375,000
		INPA - PLATINUM Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 trong 1	Kg								375,000
		INPA - PLATINUM Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 trong 1	Kg								375,000
		INPA - PLATINUM Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 trong 1	Kg								375,000
		SƠN NGOẠI THẤT									
		INPA - EXTERIOR ENAMEL Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 7 trong 1	Kg								375,000
		INPA - TITANIUM EXT Sơn bóng ngoại thất cao cấp 8 trong 1	Kg								260,000
		INPA - GLOSSY EXT Sơn bóng mờ ngoại thất cap cấp màng sơn láng mịn	Kg								205,000
		INPA - BASIC EXT Sơn mịn ngoại thất cap cấp màng sơn láng mịn	Kg								130,000
		SƠN CÔNG NGHIỆP									
17		INPA - SHIELD COLOR Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH đầu tư dịch vụ thương mại Thành Nam	Việt Nam		Giá bán tại địa bàn thành phố Cao Bằng phạm vi <50Km		200,000
		INPA - EPOXY PRIME Sơn lót EPOXY PRIME khả năng bám dính tuyệt đối, thẩm	Kg								372,000
		INPA - EPOXY FINISH Sơn lót EPOXY FINISH Bền màu, dễ làm sạch, khả năng bám	Kg								395,000
		SƠN LÓT KIỀM									
		INPA ALKALINE INT Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Kg								155,000
		INPA ALKALINE INT Sơn lót chống kiềm nội thất	Kg								120,000
		INPA PRIMER EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Kg								190,000
		INPA SEALLER EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Kg								133,000
		BỘT BẢ									
		INPA SANDY Bột bả Nội - ngoại thất cap cấp thấm thấm, độ phủ cao, bề mặt chai cứng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc	Kg								17,500
		INPA SOFTY Bột bả Nội - ngoại thất cap cấp thấm thấm, độ phủ cao, bề mặt chai cứng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc	Kg								14,000
	Sơn	***Bột trét***									
		Bột trét ngoại thất Nippon Weather – Gard Skimcoat	Kg								7,727
		Bột trét nội thất Nippon Skimcoat kinh tế	Kg								6,455
		Sơn nội thất									
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	Kg								76,364
		Sơn phủ nội thất Nippon Vatex (màu chuẩn)	Kg								30,000
		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex (màu chuẩn)	Kg								49,091
		Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa Nippon Odour-less (màu chuẩn)	Kg								124,545
		Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp Nippon Odour-less All In One bóng (màu chuẩn)	Kg								176,364
18		***Sơn ngoại thất***		QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Sơn NIPPON PAINT Việt Nam	Việt Nam		Giá bán tại địa bàn thành phố Cao Bằng		
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weather-Gard Sealer	Kg								131,818
		Sơn lót ngoại thất cao cấp gốc dầu Nippon Hitex 5180 Sealer	Kg								134,545
		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex (màu chuẩn)	Kg								79,091
		Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon Super-Gard (màu chuẩn)	Kg								113,636

		Sơn phủ ngoại thất mang sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon Weather-Gard (màu chuẩn)	Kg								230,000
		Chất chống thấm Nippon WP 100 chống thấm	Kg								140,909
		Sơn tạo gai Nippon Texkote	Kg								37,273
		Sơn lót gốc Alkyd cho gỗ Nippon Bilac Aluminum Wood Primer	Kg								137,273
19	Sơn	Sơn màu tổng hợp	kg				Việt nam				40,000
20	Sơn	***Bột trét***		QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Sơn NIPPON PAINT Việt Nam	Việt nam		Giá bán tại địa bàn thành phố Cao Bằng		
		Bột trét ngoại thất Nippon Weather – Gard Skimcoat	Kg								7,727
		Bột trét nội thất Nippon Skimcoat kinh tế	Kg								6,455
		Sơn nội thất									
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	Kg								76,364
		Sơn phủ nội thất Nippon Vatex (màu chuẩn)	Kg								30,000
		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex (màu chuẩn)	Kg								49,091
		Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa Nippon Odour-less (màu chuẩn)	Kg								124,545
		Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp Nippon Odour-less All In One bóng (màu chuẩn)	Kg								176,364
		Sơn ngoại thất									
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weather-Gard Sealer	Kg								131,818
		Sơn lót ngoại thất cao cấp gốc dầu Nippon Hitex 5180 Sealer	Kg								134,545
		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex (màu chuẩn)	Kg								79,091
		Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon Super-Gard (màu chuẩn)	Kg								113,636
		Sơn phủ ngoại thất mang sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon Weather-Gard (màu chuẩn)	Kg								230,000
		Chất chống thấm Nippon WP 100 chống thấm	Kg								140,909
		Sơn tạo gai Nippon Texkote	Kg								37,273
		Sơn lót gốc Alkyd cho gỗ Nippon Bilac Aluminum Wood Primer	Kg								137,273
21	Sơn	**HỆ THỐNG SƠN LÓT - SƠN CHỐNG THẤM – SƠN SIÊU TRẮNG**		Quy chuẩn 16:2019/QCVN		Công ty cổ phần tập đoàn sơn công nghệ cao Nanodelux	Việt nam		Giá bán tại địa bàn thành phố Cao Bằng	Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng, gốc Base chưa pha mầu (Mầu P-T-D-A trong bảng mầu lần lượt cộng thêm 5%-10%-	
		SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	Lít								127,778
		SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT NANO PLUS	Lít								138,889
		SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít								161,111
		SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT NANO PLUS	Lít								194,444
		SƠN SIÊU TRẮNG NỘI THẤT CAO CẤP	Lít								102,778
		SƠN CHỐNG THẤM MÀU NỘI NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít								158,889
		SƠN CHỐNG THẤM NỘI NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít								200,000
		HỆ THỐNG SƠN MÀU NỘI THẤT – NGOẠI THẤT									
		SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP	Lít								182,222
		SƠN SIÊU BÓNG NỘI THẤT NANO PLUS	Lít								237,778

		SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít							20%-30% tiên màu).	243,333
		SƠN SIÊU BÓNG NGOẠI THẤT NANO PLUS	Lít								312,000
		SƠN BÓNG NGỌC TRAI NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ	Lít								166,111
		SƠN NHŨ VÀNG	Lít								540,000
		SƠN MIN NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít								115,556
		SƠN MIN NỘI THẤT CAO CẤP	Lít								42,222
		BỘT BẢ									
		BỘT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP BB1	kg								8,250
		BỘT BẢ NỘI - NGOẠI THẤT CAO CẤP BB2	kg								10,000
22	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại I, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2				Việt Nam		Giá thi công lắp đặt tại thành phố Cao Bằng		250,000
		Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								230,000
		Trần thạch cao giật cấp (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								280,000
		Trần thạch cao giật cấp (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								260,000
		Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt không có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								220,000
		Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								230,000
		Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt không có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								190,000
		Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								200,000
	Trần, vách thạch cao	***Trần nhôm Foster, C-Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE.*** ***Phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn 1,2m/m², móc treo…***									
		Trần nhôm Foster C100 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2								450,000
		Trần nhôm Foster C150 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2								410,000
		Trần nhôm Foster C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,8mm	m2								570,000
		Trần nhôm Foster C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,9mm	m2								630,000

	Trần, vách thạch cao	***Trần nhôm Foster, Clip- In bề mặt đục lô D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung tam giác 1,8m, 02 móc treo, 0,4 nối***	m2						
		Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,6 mm	m2						440,000
		Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,7 mm	m2						480,000
		Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,8 mm	m2						530,000
		Trần nhôm Foster Clip - in 300x300x0,5 mm	m2						370,000
		Trần nhôm Foster, Lay- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh	m2						
		Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,6 mm	m2						510,000
		Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,7 mm	m2						550,000
		Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,8 mm	m2						590,000
	Trần, vách thạch cao	***Trần nhôm Foster, Lay- In T-Black bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung T chính, T phụ 1,62m, 02 móc treo, 0,5 nối***							
		Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,6 mm	m2						510,000
		Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,7 mm	m2						550,000
		Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,8 mm	m2						590,000
	Trần, vách thạch cao	***Trần nhôm Foster, Cell (Caro) dày 0,5mm, màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: móc treo 1,5 chiếc***	m2						
		Trần nhôm Foster Caro vuông 50 x 50 x 50 x 15 x 1950mm	m2						1,240,000
		Trần nhôm Foster Caro vuông 75x75x50x15x 1950mm	m2						690,000
		Trần nhôm Foster Caro vuông 100x100x50x15 x 2000mm	m2						640,000
		Trần nhôm Foster Caro vuông 150x150x50x15 x 1950mm	m2						480,000
		Trần nhôm Foster Caro vuông 200x200x50x15 x 2000mm	m2						420,000
		Trần nhôm Foster Caro tam giác 150 x 150 x 50 x 15 x 1950mm	m2						870,000
		Trần nhôm Foster Caro tam giác 200 x 200 x 50 x 15 x 2000mm	m2						670,000
	Trần, vách thạch cao	***Hệ lam chắn nắng Foster Sun Louver hình C, Hình S, hình lá liễu, hình dầu đạn, hình thoi, hình hộp chữ nhật làm từ hợp kim nhôm; bề mặt sơn tĩnh điện cao cấp Akzo Nobel (sơn tĩnh điện gia nhiệt PE ngoài trời). Khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh, chiều dài theo yêu cầu.***							
		Foster Sun Louver 85C (0,6mm), lam 11,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2						480,000

23		Foster Sun Louver 85R (0,6mm), lam 13,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2			Công ty cổ phần FOSTER Việt Nam			Giá thi công lắp đặt tại thành phố Cao Bằng		540,000
		Foster Sun Louver 132S(0,6mm), lam 5m/m², rộng 132, phụ kiện móc treo 6 chiếc/m²	m2								460,000
		Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình thoi, FT - HT 150 x 24 x 1,3mm	m2								390,000
		Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình thoi, FT - HT 200 x 25 x 1,5mm	m								460,000
		Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình thoi, FT - HT 250 x 50 x 1,3mm	m								630,000
		Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình lá liễu, FT - LL 120 x 1,2mm	m								310,000
		Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình lá liễu, FT - LL 150 x 1,4mm	m								390,000
		Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình lá liễu, FT - LL 170 x 1,3mm	m								410,000
		Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình đầu đạn, FT - DD 150 x 52 x 1,3mm	m								450,000
		Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình đầu đạn, FT - DD 200 x 52 x 1,5mm	m								610,000
		Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình đầu đạn, FT - DD 250 x 52 x 1,5mm	m								770,000
		Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 150 x 30 x 2,1mm	m								510,000
		Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 150 x 50 x 1.5mm	m								550,000
		Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 150 x 50 x 1,2mm	m								650,000
		Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 200 x 100 x 1.4mm	m								730,000
		Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 250 x 100 x 1.4mm	m								850,000
		Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 300 x 100 x 1.5mm	m								1,018,000
		Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 400 x 100 x 1.5mm	m								1,360,000
	Trần, vách thạch cao	***Trần nhôm Foster, B- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE Phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo…***									
		Hệ trần nhôm Foster Multi B230 dày 0.6mm	m2								440,000
		Hệ trần nhôm Foster Multi B180 dày 0.6mm	m2								480,000
		Hệ trần nhôm Foster Multi B130 dày 0.6mm	m2								530,000
		Hệ trần nhôm Foster Multi B80 dày 0.6mm	m2								580,000
		Hệ trần nhôm Foster Multi B30 dày 0.6mm	m2								640,000
		Trần nhôm Foster, G- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE Phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo…									
		Trần nhôm Foster G - Shaped G100 chịu gió	m2								600,000
		Trần nhôm Foster G - Shaped G150 chịu gió	m2								550,000
		Trần nhôm Foster G - Shaped G200 chịu gió	m2								500,000
		Trần nhôm Foster G - Shaped G250 chịu gió	m2								440,000
	Trần, vách thạch cao	***Trần nhôm Foster, U - Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo…***									

		Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 30 x 50, dày 0.6mm (đáy rộng 30mm, chiều cao 50mm, A100mm)	m2								530,000
		Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 30 x 100, dày 0.6mm (đáy rộng 30mm, chiều cao 100mm, A100mm)	m2								830,000
		Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 50 x 100, dày 0.6mm (đáy rộng 50mm, chiều cao 100mm, A100mm)	m2								840,000
		Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 50 x150, dày 0.6mm (đáy rộng 50mm, chiều cao 150mm, A100mm)	m2								1,160,000
	Trần, vách thạch cao	***Trần Sợi khoáng Foster - FTS615, FTS91, Vật tư phụ kiện hoàn chỉnh.***									
		Trần sợi khoáng Foster - FTS915V, 900x600x15mm cạnh vuông	m2								460,000
		Trần sợi khoáng Foster - FTS615V, 600x600x15mm cạnh vuông	m2								420,000
		Trần sợi khoáng Foster - FTS615G, 600x600x15mm cạnh gờ	m2								490,000
24	Trần, vách thạch cao	Tấm nhựa loại 60x60 cm	m^2						Giá bán tại thành phố Cao Bằng		60,000
		Tấm nhựa + khung xương loại 60 x 60	m^2								130,000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn 11 sóng AC11-0,45mm	m^2								196,364
		Tôn 11 sóng AC11-0,47mm	m^2								200,000
		Tôn 6 sóng ATEK1000 -0,45mm	m^2								197,273
		Tôn 6 sóng ATEK1000 - 0,47mm	m^2								200,909
		Tôn 5 sóng ATEK1088 - 0,45mm	m^2								192,727
		Tôn 5 sóng ATEK1088 - 0,47mm	m^2								197,273
		Tôn 11 sóng AD11 - 0,42mm	m^2								182,727
		Tôn 11 sóng AD11 - 0,45mm	m^2								188,182
		Tôn 6 sóng AD06 - 0,42mm	m^2								183,636
		Tôn 6 sóng AD06 - 0,45mm	m^2								190,909
		Tôn 5 sóng AD05 - 0,42mm	m^2								180,000
		Tôn 5 sóng AD05 - 0,45mm	m^2								187,273
		Tôn sóng giả ngói ADTile - 0,42mm	m^2								191,818
		Tôn không vít Alok 420 - 0,45mm	m^2								250,909
		Tôn không vít Alok 420 - 0,47mm	m^2								256,364
		Tôn không vít ASEAM 480 - 0,45mm	m^2								230,000
		Tôn không vít ASEAM 480 - 0,47mm	m^2								234,545
		Tôn 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m^2								362,727
		Tôn 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m^2								378,182
		Tôn 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m^2								382,727
		Tôn 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m^2								395,455
		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m^2								317,273
		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m^2								328,182
		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m^2								338,182

25		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m^2	ASTM A755/A792/A924		CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNTAM	Việt Nam		Không có thông tin		350,000
		Tôn xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								285,455
		Tôn xốp APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								289,091
		Tôn xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								281,818
		Tôn xốp APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								286,364
		Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								265,455
		Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								271,818
		Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								261,818
		Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								268,182
		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	m								53,636
		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	m								70,455
		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	m								100,909
		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	m								58,636
		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	m								76,818
		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	m								110,909
		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	m								59,545
		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	m								78,636
		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	m								113,636
		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m^2								125,455
		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m^2								137,273
		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m^2								126,364
		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m^2								138,182
		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m^2								123,636
		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m^2								135,455
		Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550 (3 sóng)	m^2								200,000
		Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340 (2 sóng)	m^2								183,636
		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m^2								218,182
		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m^2								230,000
		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m^2								217,273
		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m33	m^2								229,091
		Khổ 300mm dày 0.40mm	m								50,000
		Khổ 400mm dày 0.40mm	m								53,636
		Khổ 600mm dày 0.40mm	m								74,545
		Khổ 300mm dày 0.45mm	m								45,455
		Khổ 400mm dày 0.45mm	m								58,182
		Khổ 600mm dày 0.45mm	m								82,727
26	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp nhựa Tiền phong 1,5x0,8m	Tấm						Giá bán tại thành phố Cao Bằng		54,450
27	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên (KT: 0,9 x 1,5m)	Tấm								42,000
		Tấm lợp Fibrô xi măng Đông Anh (KT: 0,9 x 1,5m)	Tấm								55,000
		Fibrô xi măng úp nóc Thái Nguyên	m								12,000
		Fibrô xi măng úp nóc Đông Anh	m								15,000

	Vật liệu tấm lợp, bao che	**Sản phẩm Bê tông nhẹ khí chưng áp ALC và AAC**									
		Tấm Panel Bê tông nhẹ khí chưng áp SCL-ALC-LC (không lõi thép) KT:D*R*C= Lx60xH(cm) L: Chiều dài tấm cắt theo yêu, cầu tối đa 4,8m - Áp dụng đói với số lượng lớn H: Chiều dày tấm gồm các modul: 10cm; 15cm; 20cm	m3	TCVN 12867: 2020							2,491,667
		Tấm Panel Bê tông nhẹ khí chưng áp SCL-ALC-L1 (1 lõi thép) KT:D*R*C= Lx60xH(cm)	m3								3,508,333
		Tấm Panel Bê tông nhẹ khí chưng áp SCL-ALC-L2 (2 lõi thép) KT:D*R*C= Lx60xH(cm)	m3								3,722,222
		Gạch Bê tông nhẹ khí chưng áp SCL-AAC Block B3. KT: D*R*C =60x20xH(cm) Chiều dày Block gồm các modul: 7,5cm, 10cm, 15cm,20cm.	m3	QCVN 16: 2019							1,707,407
		- Gạch Block 60x20x7,5cm (Quy đổi: 1m3=111 viên)	viên								15,382
		- Gạch Block 60x20x10cm (Quy đổi: 1m3=83 viên)	viên								20,571
		- Gạch Block 60x20x15cm (Quy đổi: 1m3=55 viên)	viên								31,044
		- Gạch Block 60x20x20cm (Quy đổi: 1m3=41 viên)	viên								41,644
		Gạch Bê tông nhẹ khí chưng áp SCL-AAC Block B4. KT: D*R*C=60x20xH(cm) Chiều dày Block gồm các modul: 7,5cm, 10cm, 15cm, 20cm.	m3								1,830,556
		- Gạch Block 60x20x7,5cm (Quy đổi: 1m3=111 viên)	*viên*								16,491
		- Gạch Block 60x20x10cm (Quy đổi: 1m3=83 viên)	viên								22,055
		- Gạch Block 60x20x15cm (Quy đổi: 1m3=55 viên)	viên								33,283
		- Gạch Block 60x20x20cm (Quy đổi: 1m3=41 viên)	viên								44,648
		Vữa xây gạch AAC SCL-Mortar, Bao 50kg	bao	TCVN 9028:2011;							142,593
		Vữa xây gạch AAC SCL-Mortar, Bao 50kg	bao								132,870
28		Vữa trát gạch AAC SCL-Mortar, Bao 50kg	bao			Công ty TNHH An Phát CBG	Việt Nam		Giá trên địa bàn thành phố Cao Bằng		122,222
		Vữa trát gạch AAC SCL-Mortar, Bao 50kg	bao								111,667
		Vữa xây các loại gạch đá SCL-Mortar, Bao 50kg	bao	TCVN 4314: 2003							101,852
		Vữa xây các loại gạch đá SCL-Mortar, Bao 50kg	bao								95,370
		Vữa liên kết tấm Panel SCL-Ekoflex, Bao 25kg	bao	TCVN 9028: 2011							163,889
		Keo dán gạch đá SCL-EkoTex, Bao 25kg	bao	TCVN 7899-1: 2008							152,778
		Tấm Xi Măng Dura Flex Pháp - Việt Nam(LD)									
		Tấm Xi măng Dura Flex Pháp -Việt Nam(LD) 4.5mm	Tấm								172,222
		Tấm Xi măng Dura Flex Pháp -Việt Nam(LD) 6mm	Tấm								234,259
		Tấm Xi măng Dura Flex Pháp -Việt Nam(LD) 8mm	Tấm								330,556

		Tấm Xi măng Dura Flex Pháp -Việt Nam(LD) 9mm	Tấm	TCVN 8258: 2009							375,926
		Tấm Xi măng Dura Flex Pháp -Việt Nam (LD) 10mm	Tấm								467,593
		Tấm Xi măng Dura Flex Pháp -Việt Nam(LD) 12mm	Tấm								512,037
		Tấm Xi măng Dura Flex Pháp-Việt Nam(LD) 16mm	Tấm								615,741
		Tấm Xi măng Dura Flex Pháp-Việt Nam(LD) 18mm	Tấm								676,852
		Tấm Xi măng Dura Flex Pháp -Việt Nam(LD) 20mm	Tấm								762,593
		Sản phẩm Cốp pha nhựa Maxcop		TCVN ISO 9001:2015							
		Tấm Cốp pha nhựa Maxcop dày 15mm	Tấm								636,111
		Tấm Cốp pha nhựa Maxcop dày 15mm	Tấm								755,556
		CX MEN - Xi măng chống thấm, ký hiệu: PCB 40		QCVN 7239:2014							
		Xi măng chống thấm cao cấp CX Men, Bao 25kg	bao								762,593
		Nhân công lắp dựng tấm Panel SCL-ALC và định mức chi phí VL phụ									
		Nhân công lắp dựng tấm Panel SCL-ALC	m2								100,000
		Định mức chi phí vật liệu phụ khi lắp dựng tấm Panel ALC bê tông khí chưng áp (gồm: keo liên kết tấm; ke thép mạ kẽm; đinh 7cm)	m2								30,000
	Vật tư ngành điện	***Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V: TCVN 6610-3***									
		VC – 0,5-(F0,80) - 300/500V	m								2,450
		VC – 1,0-(F1,13) - 300/500V	m								4,070
		Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC -0,6/1kV: TCCS 10C:2011 (ruột đồng)									
		VCmd - 2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1KV	m								4,660
		VCmd - 2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1KV	m								6,570
		VCmd - 2x1-(2x32/0.2)-0,6/1KV	m								8,430
		VCmd - 2x1,5-(2x30/0.25)- 0,6/1KV	m								12,000
		VCmd -2x2,5 -(2x50/0.25)- 0,6/1KV	m								19,460
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V: TCCS 6610-5 (ruột đồng)									
		VCmo - 2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m								9,680
		VCmo - 2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	m								13,640
		VCmo - 2x6-(2x7x12/0.3)-300/500V	m								49,610
		Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610-3:2000 (ruột đồng)									
		CV-1,5 (7/0,52) – 450/750V	m								6,240
		CV-2,5 (7/0,67) – 450/750V	m								10,180
		CV-10 (7/1,35) – 450/750V	m								37,460
		CV-50 (19/1,8) – 450/750V	m								169,310
		CV-240 (61/2,25) – 450/750V	m								850,730
		CV-300 (61/2,52) – 450/750V	m								1,067,060
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)									
		CVV-1,0 (1x7/0,425) – 0,6/1KV	m								6,990
		CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1KV	m								9,010
		CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1KV	m								26,550
		CVV-25 – 0,6/1KV	m								95,400
		CVV-50 – 0,6/1KV	m								176,740
		CVV-95 – 0,6/1KV	m								345,150
		CVV-150 – 0,6/1KV	m								533,930
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)									

		CVV-2x1,5 (2x7/0,52) -300/500V	m							20,040
		CVV-2x4 (2x7/0,85) -300/500V	m							42,530
		CVV-2x10 (2x7/1,35) -300/500V	m							94,840
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)								
		CVV-3x1,5 (3x7/0,52) -300/500V	m							26,440
		CVV-3x2,5 (3x7/0,67) -300/500V	m							39,150
		CVV-3x6 (3x7/1,04) -300/500V	m							81,680
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)								
		CVV-4x1,5 (4x7/0,52) -300/500V	m							33,640
		CVV-4x2,5 (4x7/0,67) -300/500V	m							49,840
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)								
		CVV-2x16 - 0,6/1kV	m							147,040
		CVV-2x25 - 0,6/1kV	m							213,190
		CVV-2x150 - 0,6/1kV	m							1,116,000
		CVV-2x185 - 0,6/1kV	m							1,389,150
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)								
		CVV-3x16 - 0.6/1kv	m							203,510
		CVV-3x50 - 0.6/1kv	m							548,330
		CVV-3x95 - 0.6/1kv	m							1,065,710
		CVV-3x120 - 0.6/1kv	m							1,389,590
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)								
		CVV-4x16 - 0.6/1kv	m							261,230
		CVV-4x25 - 0.6/1kv	m							395,210
		CVV-4x50 - 0.6/1kv	m							722,480
		CVV-4x120 - 0.6/1kv	m							1,827,790
		CVV-4x185 - 0.6/1kv	m							2,716,430
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, vỏ PVC)								
		CVV-3x16+1x10(3x7/1,7+1x7/1,35)	m							245,590
		CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kv	m							361,690
		CVV-3x50 +1x25 - 0.6/1kv	m							642,940
		CVV-3x95+1x50 - 0.6/1kv	m							1,240,200
		CVV-3x120+1x70 - 0.6/1kv	m							1,635,750
		Cáp điện lực hạ thế có giaps bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)								
		CVV/DATA - 25 - 0.6/1kv	m							130,840
		CVV/DATA - 50 - 0.6/1kv	m							219,260
		CVV/DATA - 95 - 0.6/1kv	m							392,180
		CVV/DATA - 240 - 0.6/1kv	m							938,810
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)								
		CVV/DSTA - 2x4 - 0.6/1kv	m							67,390
29		CVV/DSTA - 2x10 - 0.6/1kv	m		Công ty cổ phần cáp điện Việt Nam-CADIVI	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		118,010
		CVV/DSTA - 2x50 - 0.6/1kv	m							409,610
		CVV/DSTA - 2x150 - 0.6/1kv	m							1,207,800
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)								
		CVV/DSTA - 3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kv	m							110,700
		CVV/DSTA - 3x16 - 0.6/1kv	m							227,480
		CVV/DSTA - 3x50 - 0.6/1kv	m							583,540
		CVV/DSTA - 3x185 - 0.6/1kv	m							2,163,040

	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng,cách điện PVC, giáp bang thép bảo vệ, vỏ PVC)							
	CVV/DSTA - 3x4+1x2,5 - 0.6/1kv	m						97,880
	CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0.6/1kv	m						273,710
	CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0.6/1kv	m						686,480
	CVV/DSTA - 3x240+1x150 - 0.6/1kv	m						3,394,130
	Dây đồng trần xoắn (TCVN - 5064)							
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 đến ≤ 10mm2 C-10	m						34,860
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 đến ≤ 50mm2 C-50	m						173,840
	Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
	DK-CVV- 2x4 (2x7/0,85) - 0.6/1kv	m						57,260
	DK-CVV- 2x10 (2x7/0,85) - 0.6/1kv	m						115,090
	DK-CVV- 2x35 - 0.6/1kv	m						309,710
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ							
	DVV - 2x1,5 (2x7/0,52) - 0.6/1kv	m						21,160
	DVV - 10x2,5 (10x7/0,67) - 0.6/1kv	m						114,410
	DVV - 19x4 (19x7/0,52) - 0.6/1kv	m						327,600
	DVV - 37x2,5 (37x7/0,67) - 0.6/1kv	m						402,530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng)							
	DVV/Sc - 3x1,5 (3x7/0,52) - 0.6/1kv	m						40,050
	DVV/Sc - 8x2,5 (8x7/0,67) - 0.6/1kv	m						112,280
	DVV/Sc - 30x2,5 (30x7/0,67) - 0.6/1kv	m						355,280
	Cáp trung thế treo -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)							
	CX1/WB-95-12/20(24)kV	m						411,750
	CX1/WB-240-12/20(24)kV	m						968,740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại có giáp bảo vệ -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)							
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	m						1,028,590
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	m						5,222,030
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC							
	AV-16 - 0.6/1kV	m						7,330
	AV- 35 - 0.6/1kV	m						13,450
	AV-120 - 0.6/1kV	m						42,000
	AV- 500 - 0.6/1kV	m						166,800
	Dây nhôm lõi thép TCVN 5064-1904; TCVN 5064:1994/SĐ:1995; TCVN 6483/IEC 61089 ASTN B232,DIN 48204							
	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN-5064	m						17,640
	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN-5064	m						34,170
	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4 TCVN-5064	m						85,070
	Cáp vặn xoắn hạ thế 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)							
	LV- ABC - 2x50 - 0.6/1kV	m						41,000
	Ống luồn dây điện							
	Ống luồn tròn F16-CA16M (ống dài 2,9m)	ống						20,420
	Ống luồn cứng 1250N F16-CA16H (ống dài 2,9m)	ống						23,700

		Ống luồn dây điện đàn hồi CAF16 (cuộn 50m)	cuộn								190,880
		Ống luồn dây điện đàn hồi CAF20 (cuộn 50m)	cuộn								265,100
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)									
		CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	m								102,490
		CV/FR-1x240 - 0,6/1kV	m								890,330
		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC									
		H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m								22,700
		H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m								32,400
		H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m								1,246,000
	Vật tư ngành điện	***DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)***							Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		
		VCm - Đơn 1x0,75 mm²	m								3,055
		VCm - Đơn 1x1,0 mm²	m								3,909
		VCm - Đơn 1x1,5 mm²	m								5,782
		VCm - Đơn 1x2,5 mm²	m								9,391
		VCm - Đơn 1x4,0 mm²	m								14,409
		VCm - Đơn 1x6,0 mm²	m								21,409
		VCm - Đơn 1x10 mm²	m								35,636
		DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)									
		VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm²	m								7,000
		VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm²	m								8,964
		VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²	m								12,318
		VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	m								20,273
		VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²	m								30,455
		VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²	m								45,091
		VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm²	m								10,364
		DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)									
		VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m								7,973
		VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m								10,309
		VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m								13,718
		VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m								22,636
		VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m								33,273
		VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m								49,182
		DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)									
		VCm-T - Tròn 3x0,75 mm²	m								11,164
		VCm-T - Tròn 3x1,0 mm²	m								14,455
		VCm-T - Tròn 3x1,5 mm²	m								19,355
		VCm-T - Tròn 3x2,5 mm²	m								31,364
		VCm-T - Tròn 3x4,0 mm²	m								47,436
		VCm-T - Tròn 3x6,0 mm²	m								70,936
		DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)									
		VCm-T - Tròn 4x0,75 mm²	m								14,682
		VCm-T - Tròn 4x1,0 mm²	m								18,227
		VCm-T - Tròn 4x1,5 mm²	m								25,273
		VCm-T - Tròn 4x2,5 mm²	m								40,727
		VCm-T - Tròn 4x4,0 mm²	m								62,109
		VCm-T - Tròn 4x6,0 mm²	m								92,182

	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)							
	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm²	m						12,545
	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm²	m						20,727
	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm²	m						30,818
	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)							
	Cáp CV-10 mm²	m						36,818
	Cáp CV-16 mm²	m						60,000
	Cáp CV-25 mm²	m						95,455
	Cáp CV-35 mm²	m						130,909
	Cáp CV-50 mm²	m						181,818
	Cáp CV-70 mm²	m						256,364
	Cáp CV-95 mm²	m						351,818
	Cáp CV-120 mm²	m						441,818
	Cáp CV-150 mm²	m						550,909
	Cáp CV-185 mm²	m						690,909
	Cáp CV-240 mm²	m						899,727
	Cáp CV-300 mm²	m						1,101,364
	Cáp CV-400 mm²	m						1,416,091
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)							
	Cáp CVV-(1x2,5 mm²)	m						13,045
	Cáp CVV-(1x4 mm²)	m						19,000
	Cáp CVV-(1x6 mm²)	m						26,727
	Cáp CVV-(1x10 mm²)	m						39,364
	Cáp CVV-(1x16 mm²)	m						63,273
	Cáp CVV-(1x25 mm²)	m						101,364
	Cáp CVV-(1x35 mm²)	m						138,091
	Cáp CVV-(1x50 mm²)	m						186,364
	Cáp CVV-(1x70 mm²)	m						263,636
	Cáp CVV-(1x95 mm²)	m						368,182
	Cáp CVV-(1x120 mm²)	m						462,727
	Cáp CVV-(1x150 mm²)	m						580,909
	Cáp CVV-(1x185 mm²)	m						729,091
	Cáp CVV-(1x240 mm²)	m						914,182
	Cáp CVV-(1x300 mm²)	m						1,206,364
	Cáp CVV-(1x400 mm²)	m						1,436,364
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)							
	Cáp CVV-(2x4 mm²)	m						38,091
	Cáp CVV-(2x6 mm²)	m						52,818
	Cáp CVV-(2x10 mm²)	m						80,273
	Cáp CVV-(2x16 mm²)	m						136,364
	Cáp CVV-(2x25 mm²)	m						199,273
	Cáp CVV-(2x35 mm²)	m						267,455
	Cáp CVV-(2x50 mm²)	m						361,818
	Cáp CVV-(2x70 mm²)	m						498,182
	Cáp CVV-(2x95 mm²)	m						681,818
	Cáp CVV-(2x120 mm²)	m						890,545
	Cáp CVV-(2x150 mm²)	m						1,056,364
	Cáp CVV-(2x185 mm²)	m						1,311,818
	Cáp CVV-(2x240 mm²)	m						1,715,455
	Cáp CVV-(2x300 mm²)	m						2,150,000
	Cáp CVV-(2x400 mm²)	m						2,740,000
	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)							
	Cáp CVV-(3x4 mm²)	m						56,636
	Cáp CVV-(3x6 mm²)	m						78,727
	Cáp CVV-(3x10 mm²)	m						117,545
	Cáp CVV-(3x16 mm²)	m						184,545
	Cáp CVV-(3x25 mm²)	m						288,182
	Cáp CVV-(3x35 mm²)	m						388,182

	Cáp CVV-(3x50 mm²)	m						566,364
	Cáp CVV-(3x70 mm²)	m						744,545
	Cáp CVV-(3x95 mm²)	m						1,007,273
	Cáp CVV-(3x120 mm²)	m						1,259,091
	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)							
	Cáp CVV-(3x2,5 mm² +1x1,5 mm²)	m						48,909
	Cáp CVV-(3x4 mm² +1x2,5 mm²)	m						71,636
	Cáp CVV-(3x6 mm² +1x4 mm²)	m						100,000
	Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²)	m						153,455
	Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²)	m						233,000
	Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²)	m						354,000
	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x16 mm²)	m						464,818
	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x25 mm²)	m						502,273
	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x25 mm²)	m						648,909
	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x35mm²)	m						687,545
	Cáp CVV-(3x70mm² +1x35mm²)	m						900,000
	Cáp CVV-(3x70mm² +1x50mm²)	m						954,545
	Cáp CVV-(3x95mm² +1x50mm²)	m						1,238,636
	Cáp CVV-(3x95mm² +1x70mm²)	m						1,312,545
	Cáp CVV-(3x120mm² +1x70mm²)	m						1,568,182
	Cáp CVV-(3x120mm² +1x95mm²)	m						1,670,455
	Cáp CVV-(3x150mm² +1x70mm²)	m						1,886,364
	Cáp CVV-(3x150mm² +1x95mm²)	m						1,994,545
	Cáp CVV-(3x150mm² +1x120mm²)	m						2,079,545
	Cáp CVV-(3x185mm² +1x95mm²)	m						2,386,364
	Cáp CVV-(3x185mm² +1x120mm²)	m						2,494,364
	Cáp CVV-(3x185mm² +1x150mm²)	m						2,595,455
	Cáp CVV-(3x240mm² +1x120mm²)	m						3,098,182
	Cáp CVV-(3x240mm² +1x150mm²)	m						3,215,455
	Cáp CVV-(3x240mm² +1x185mm²)	m						3,348,182
	Cáp CVV-(3x300mm² +1x150mm²)	m						3,879,091
	Cáp CVV-(3x300mm² +1x185mm²)	m						4,011,818
	Cáp CVV-(3x300mm² +1x240mm²)	m						4,218,182
	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)							
	Cáp CVV-(4x4 mm²)	m						73,455
	Cáp CVV-(4x6 mm²)	m						101,818
	Cáp CVV-(4x10 mm²)	m						155,273
	Cáp CVV-(4x16 mm²)	m						241,273
	Cáp CVV-(4x25 mm²)	m						379,727
	Cáp CVV-(4x35 mm²)	m						503,636
	Cáp CVV-(4x50 mm²)	m						663,636
	Cáp CVV-(4x70 mm²)	m						954,545
	Cáp CVV-(4x95 mm²)	m						1,335,455
	Cáp CVV-(4x120 mm²)	m						1,658,182
	Cáp CVV-(4x150 mm²)	m						1,965,455
	Cáp CVV-(4x185 mm²)	m						2,570,909
	Cáp CVV-(4x240 mm²)	m						3,220,000
	Cáp CVV-(4x300 mm²)	m						4,209,091
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)							
	Cáp CXV-(1x1,5 mm²)	m						7,818
	Cáp CXV-(1x2,5 mm²)	m						11,818
	Cáp CXV-(1x4 mm²)	m						18,091
	Cáp CXV-(1x6 mm²)	m						26,273
	Cáp CXV-(1x10 mm²)	m						38,818
	Cáp CXV-(1x16 mm²)	m						62,364
	Cáp CXV-(1x25 mm²)	m						99,091
	Cáp CXV-(1x35 mm²)	m						135,455
	Cáp CXV-(1x50 mm²)	m						186,364
	Cáp CXV-(1x70 mm²)	m						263,636

		Cáp CXV-(1x95 mm²)	m							368,091
		Cáp CXV-(1x120 mm²)	m							455,455
		Cáp CXV-(1x150 mm²)	m							570,909
		Cáp CXV-(1x185 mm²)	m							717,273
		Cáp CXV-(1x240 mm²)	m							900,000
		Cáp CXV-(1x300 mm²)	m							1,180,000
		Cáp CXV-(1x400 mm²)	m							1,531,818
		CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)								
		Cáp CXV-(2x1,5 mm²)	m							17,091
		Cáp CXV-(2x2,5 mm²)	m							26,818
		Cáp CXV-(2x4 mm²)	m							38,182
		Cáp CXV-(2x6 mm²)	m							55,455
		Cáp CXV-(2x10 mm²)	m							85,455
		Cáp CXV-(2x16 mm²)	m							131,182
		Cáp CXV-(2x25 mm²)	m							200,000
		Cáp CXV-(2x35 mm²)	m							272,273
		Cáp CXV-(2x50 mm²)	m							372,727
		Cáp CXV-(2x70 mm²)	m							540,909
		Cáp CXV-(2x95 mm²)	m							738,182
		Cáp CXV-(2x120 mm²)	m							900,000
		Cáp CXV-(2x150 mm²)	m							1,123,636
		CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)								
		Cáp CXV-(3x1,5 mm²)	m							26,818
		Cáp CXV-(3x2,5 mm²)	m							38,818
		Cáp CXV-(3x4 mm²)	m							56,636
		Cáp CXV-(3x6 mm²)	m							80,818
		Cáp CXV-(3x10 mm²)	m							125,909
		Cáp CXV-(3x16 mm²)	m							188,818
		Cáp CXV-(3x25 mm²)	m							300,273
		Cáp CXV-(3x35 mm²)	m							408,364
		Cáp CXV-(3x50 mm²)	m							600,636
		Cáp CXV-(3x70 mm²)	m							811,364
		Cáp CXV-(3x95 mm²)	m							1,071,818
		Cáp CXV-(3x120 mm²)	m							1,326,364
		Cáp CXV-(3x150 mm²)	m							1,665,455
		Cáp CXV-(3x185 mm²)	m							2,090,909
		Cáp CXV-(3x240 mm²)	m							2,663,636
		Cáp CXV-(3x300 mm²)	m							3,440,909
		Cáp CXV-(3x400 mm²)	m							4,447,273
30		**CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)**				Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam			
		Cáp CXV-(3x2,5mm² +1x1,5mm²)	m							45,091
		Cáp CXV-(3x4mm² +1x2,5mm²)	m							66,091
		Cáp CXV-(3x6mm² +1x4mm²)	m							95,455
		Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²)	m							146,909
		Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)	m							227,273
		Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)	m							325,000
		Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)	m							445,455
		Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)	m							470,909
		Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²)	m							609,091
		Cáp CXV-(3x50mm² +1x25mm²)	m							700,636
		Cáp CXV-(3x50mm² +1x35mm²)	m							863,636
		Cáp CXV-(3x70mm² +1x35mm²)	m							948,182
		Cáp CXV-(3x70mm² +1x50mm²)	m							1,227,273
		Cáp CXV-(3x95mm² +1x50mm²)	m							1,308,182
		Cáp CXV-(3x95mm² +1x70mm²)	m							1,500,000
		Cáp CXV-(3x120mm² +1x70mm²)	m							1,640,909
		Cáp CXV-(3x120mm² +1x95mm²)	m							1,800,000
		Cáp CXV-(3x150mm² +1x70mm²)	m							1,990,000
		Cáp CXV-(3x150mm² +1x95mm²)	m							2,089,091

	Cáp CXV-(3x150mm² +1x120mm²)	m						2,318,182
	Cáp CXV-(3x185mm² +1x95mm²)	m						2,525,455
	Cáp CXV-(3x185mm² +1x120mm²)	m						2,613,636
	Cáp CXV-(3x185mm² +1x150mm²)	m						3,018,182
	Cáp CXV-(3x240mm² +1x120mm²)	m						3,127,273
	Cáp CXV-(3x240mm² +1x150mm²)	m						3,280,909
	Cáp CXV-(3x240mm² +1x185mm²)	m						3,827,273
	Cáp CXV-(3x300mm² +1x150mm²)	m						3,954,545
	Cáp CXV-(3x300mm² +1x185mm²)	m						4,281,818
	Cáp CXV-(3x300mm² +1x240mm²)	m						4,327,273
	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)							
	Cáp CXV-(4x1,5 mm²)	m						33,636
	Cáp CXV-(4x2,5 mm²)	m						50,000
	Cáp CXV-(4x4 mm²)	m						70,000
	Cáp CXV-(4x6 mm²)	m						104,545
	Cáp CXV-(4x10 mm²)	m						163,636
	Cáp CXV-(4x16 mm²)	m						250,000
	Cáp CXV-(4x25 mm²)	m						400,000
	Cáp CXV-(4x35 mm²)	m						554,545
	Cáp CXV-(4x50 mm²)	m						781,818
	Cáp CXV-(4x70 mm²)	m						1,081,818
	Cáp CXV-(4x95 mm²)	m						1,477,273
	Cáp CXV-(4x120 mm²)	m						1,827,273
	Cáp CXV-(4x150 mm²)	m						2,294,545
	Cáp CXV-(4x185 mm²)	m						2,875,455
	Cáp CXV-(4x240 mm²)	m						3,610,909
	Cáp CXV-(4x300 mm²)	m						4,585,455
	Cáp CXV-(4x400 mm²)	m						5,943,636
	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)							
	Cáp CXV-(3x2,5mm² +2x1,5mm²)	m						53,455
	Cáp CXV-(3x4mm² +2x2,5mm²)	m						78,727
	Cáp CXV-(3x6mm²+2x4mm²)	m						112,545
	Cáp CXV-(3x10mm² +2x6mm²)	m						171,818
	Cáp CXV-(3x16mm² +2x10mm²)	m						267,273
	Cáp CXV-(3x25mm² +2x16mm²)	m						402,727
	Cáp CXV-(3x35mm² +2x16mm²)	m						512,727
	Cáp CXV-(3x35mm² +2x25mm²)	m						577,273
	Cáp CXV-(3x50mm² +2x25mm²)	m						721,818
	Cáp CXV-(3x50mm² +2x35mm²)	m						793,636
	Cáp CXV-(3x70mm² +2x35mm²)	m						1,009,091
	Cáp CXV-(3x70mm² +2x50mm²)	m						1,081,818
	Cáp CXV-(3x95mm² +2x50mm²)	m						1,356,364
	Cáp CXV-(3x95mm² +2x70mm²)	m						1,493,636
	Cáp CXV-(3x120mm² +2x70mm²)	m						1,741,818
	Cáp CXV-(3x120mm² +2x95mm²)	m						1,950,909
	Cáp CXV-(3x150mm² +2x70mm²)	m						2,066,364
	Cáp CXV-(3x150mm² +2x95mm²)	m						2,265,455
	Cáp CXV-(3x150mm² +2x120mm²)	m						2,422,727
	Cáp CXV-(3x185mm² +2x95mm²)	m						2,639,091
	Cáp CXV-(3x185mm² +2x120mm²)	m						2,812,727
	Cáp CXV-(3x185mm² +2x150mm²)	m						3,029,091
	Cáp CXV-(3x240mm² +2x120mm²)	m						3,389,091
	Cáp CXV-(3x240mm² +2x150mm²)	m						3,605,455
	Cáp CXV-(3x240mm² +2x185mm²)	m						3,865,455
	Cáp CXV-(3x300mm² +2x150mm²)	m						4,254,545
	Cáp CXV-(3x300mm² +2x185mm²)	m						4,470,909
	Cáp CXV-(3x300mm² +2x240mm²)	m						4,874,545

		CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)							
		Cáp CXV/DATA-(1x10mm²)	m						53,091
		Cáp CXV/DATA-(1x16mm²)	m						76,273
		Cáp CXV/DATA-(1x25mm²)	m						113,636
		Cáp CXV/DATA-(1x35mm²)	m						150,000
		Cáp CXV/DATA-(1x50mm²)	m						200,000
		Cáp CXV/DATA-(1x70mm²)	m						290,909
		Cáp CXV/DATA-(1x95mm²)	m						390,909
		Cáp CXV/DATA-(1x120mm²)	m						486,364
		Cáp CXV/DATA-(1x150mm²)	m						600,000
		Cáp CXV/DATA-(1x185mm²)	m						754,545
		Cáp CXV/DATA-(1x240mm²)	m						954,545
		Cáp CXV/DATA-(1x300mm²)	m						1,227,273
		Cáp CXV/DATA-(1x400mm²)	m						1,590,909
		CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
		Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm²)	m						27,273
		Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm²)	m						39,091
		Cáp CXV/DSTA-(2x4mm²)	m						50,000
		Cáp CXV/DSTA-(2x6mm²)	m						65,455
		Cáp CXV/DSTA-(2x10mm²)	m						94,545
		Cáp CXV/DSTA-(2x16mm²)	m						146,364
		Cáp CXV/DSTA-(2x25mm²)	m						218,182
		Cáp CXV/DSTA-(2x35mm²)	m						295,455
		Cáp CXV/DSTA-(2x50mm²)	m						390,909
		Cáp CXV/DSTA-(2x70mm²)	m						563,636
		Cáp CXV/DSTA-(2x95mm²)	m						772,727
		Cáp CXV/DSTA-(2x120mm²)	m						981,818
		Cáp CXV/DSTA-(2x150mm²)	m						1,181,818
		CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
		Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm²)	m						39,091
		Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm²)	m						50,000
		Cáp CXV/DSTA-(3x4mm²)	m						66,364
		Cáp CXV/DSTA-(3x6mm²)	m						90,909
		Cáp CXV/DSTA-(3x10mm²)	m						140,909
		Cáp CXV/DSTA-(3x16mm²)	m						204,545
		Cáp CXV/DSTA-(3x25mm²)	m						322,727
		Cáp CXV/DSTA-(3x35mm²)	m						436,364
		Cáp CXV/DSTA-(3x50mm²)	m						609,091
		Cáp CXV/DSTA-(3x70mm²)	m						854,545
		Cáp CXV/DSTA-(3x95mm²)	m						1,136,364
		Cáp CXV/DSTA-(3x120mm²)	m						1,384,545
		Cáp CXV/DSTA-(3x150mm²)	m						1,727,273
		Cáp CXV/DSTA-(3x185mm²)	m						2,163,636
		Cáp CXV/DSTA-(3x240mm²)	m						2,758,182
		Cáp CXV/DSTA-(3x300mm²)	m						3,454,545
		Cáp CXV/DSTA-(3x400mm²)	m						4,454,545
		CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
		Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +1x1.5mm²)	m						55,455
		Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +1x2.5mm²)	m						80,909
		Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +1x4mm²)	m						113,636
		Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +1x6mm²)	m						163,636
		Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +1x10mm²)	m						245,455
		Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x10mm²)	m						352,727
		Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x16mm²)	m						465,455
		Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x16mm²)	m						500,000
		Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x25mm²)	m						627,273
		Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x25mm²)	m						722,727

	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x35mm²)	m						900,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x35mm²)	m						1,000,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x50mm²)	m						1,272,727
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x50mm²)	m						1,372,727
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x70mm²)	m						1,572,727
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x70mm²)	m						1,727,273
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x95mm²)	m						1,818,182
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x70mm²)	m						2,045,455
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x95mm²)	m						2,154,545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x120mm²)	m						2,390,909
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x95mm²)	m						2,609,091
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x120mm²)	m						2,709,091
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x150mm²)	m						3,045,455
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x120mm²)	m						3,181,818
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x150mm²)	m						3,381,818
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x185mm²)	m						3,927,273
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x150mm²)	m						4,045,455
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x185mm²)	m						4,318,182
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x240mm²)	m						4,500,000
	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm²)	m						45,455
	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm²)	m						61,818
	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm²)	m						83,636
	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm²)	m						115,455
	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm²)	m						179,091
	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm²)	m						272,727
	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm²)	m						436,364
	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm²)	m						590,909
	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm²)	m						863,636
	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm²)	m						1,154,545
	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm²)	m						1,590,909
	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm²)	m						1,954,545
	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm²)	m						2,409,091
	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm²)	m						3,018,182
	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm²)	m						3,772,727
	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm²)	m						4,740,909
	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm²)	m						6,136,364
	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +2x1.5mm²)	m						66,364
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +2x2.5mm²)	m						91,818
	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +2x4mm²)	m						131,818
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +2x6mm²)	m						189,091
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +2x10mm²)	m						280,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +2x16mm²)	m						430,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x16mm²)	m						536,364
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x25mm²)	m						634,545
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x25mm²)	m						776,364
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x35mm²)	m						833,636
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x35mm²)	m						1,033,636
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x50mm²)	m						1,174,545
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x50mm²)	m						1,436,364
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x70mm²)	m						1,563,636
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x70mm²)	m						1,836,364
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x95mm²)	m						2,024,545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x70mm²)	m						2,254,545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x95mm²)	m						2,339,091
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x120mm²)	m						2,570,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x95mm²)	m						2,738,182

		Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x120mm²)	m								2,969,091
		Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x150mm²)	m								3,304,545
		Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x120mm²)	m								3,524,545
		Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x150mm²)	m								3,829,091
		Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x185mm²)	m								4,027,273
		Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x150mm²)	m								4,321,818
		Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x185mm²)	m								4,636,364
		Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x240mm²)	m								5,013,636
	Vật tư ngành điện	***Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥10mm2***									
		CF 10	m								390,398
		CF 16	m								385,885
		CF 25	m								385,809
		CF 35	m								385,518
		CF 50	m								386,397
		CF 70	m								385,852
		CF 95	m								385,768
		Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (Điện áp 0.6/1 KV)									
		CV 1x16 (V-75)	m								56,117
		CV 1x25 (V-75)	m								87,028
		CV 1x35 (V-75)	m								120,244
		CV 1x50 (V-75)	m								164,454
		CV 1x70 (V-75)	m								234,668
		CV 1x95 (V-75)	m								325,736
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (Điện áp 0.6/1 KV)									
		CXV 1x70	m								237,638
		CXV 1x95	m								328,863
		CXV 1x120	m								413,334
		CXV 1x150	m								513,194
		CXV 1x185	m								638,538
		CXV 1x240	m								840,003
		CXV 1x300	m								1,049,895
		CXV 1x400	m								1,360,038
		CXV 2x4	m								34,953
		CXV 2x6	m								51,164
		CXV 2x10	m								79,414
		CXV 3x16+1x10	m								215,280
		CXV 3x25+1x16	m								331,099
		CXV 3x35+1x16	m								432,021
		CXV 3x50+1x25	m								600,459
		CXV 3x70+1x35	m								850,471
		CXV 3x95+1x50	m								1,162,108
		CXV 3x120+1x70	m								1,489,886
		CXV 3x150+1x95	m								1,881,414
		CXV 3x150+1x120	m								1,966,889
		CXV 3x185+1x120	m								2,347,709
		CXV 3x240+1x120	m								2,955,008
		CXV 3x240+1x150	m								3,055,226
		CXV 4x6	m								96,999
		CXV 4x10	m								153,268
		CXV 4x16	m								233,738
		CXV 4x25	m								363,329
		CXV 4x35	m								498,615
		CXV 4x50	m								678,923
		CXV 4x70	m								968,486
		CXV 4x95	m								1,326,433

		Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2 x... (Điện áp 0.6/1 KV)					
		MULLER 2x4.0	m				42,426
		MULLER 2x6.0	m				58,356
		MULLER 2x7.0	m				66,547
		MULLER 2x10	m				86,941
		MULLER 2x11	m				91,771
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... (Điện áp 0.6/1 KV)					
		DATA 1x50	m				185,690
		DATA 1x70	m				259,458
		DATA 1x95	m				350,555
		DATA 1x120	m				436,595
		DATA 1x150	m				538,443
		DATA 1x185	m				665,526
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Điện áp 0.6/1 KV)					
		DSTA 2x4	m				44,366
		DSTA 2x6	m				59,928
		DSTA 2x10	m				89,299
		DSTA 2x16	m				132,615
		DSTA 3x1.5	m				31,716
		DSTA 3x6+1x4	m				99,469
		DSTA 3x10+1x6	m				149,843
		DSTA 3x16+1x10	m				227,578
		DSTA 3x25+1x16	m				344,386
		DSTA 3x35+1x16	m				446,852
		DSTA 3x50+1x25	m				617,172
		DSTA 3x70+1x35	m				885,916
		DSTA 3x70+1x50	m				931,604
		DSTA 3x95+1x50	m				1,200,761
		DSTA 3x120+1x70	m				1,533,479
		DSTA 3x150+1x95	m				1,934,324
		DSTA 3x185+1x120	m				2,405,796
		DSTA 3x240+1x150	m				3,119,365
		DSTA 3x300+1x150	m				3,757,560
		DSTA 4x10	m				164,548
		DSTA 4x16	m				248,722
		DSTA 4x25	m				377,544
		DSTA 4x35	m				515,062
		DSTA 4x50	m				698,552
		DSTA 4x70	m				1,005,243
		DSTA 4x95	m				1,366,318
		DSTA 4x120	m				1,712,071
		DSTA 4x150	m				2,121,618
		DSTA 4x185	m				2,634,145
		DSTA 4x240	m				3,451,028
		Dây đơn mềm Cu/PVC 1x …					
		Điện áp 300/500 V dùng để lắp đặt bên trong					
		VCSF 1x1.5	m				5,699
		VCSF 1x2.5	m				9,281
		VCSF 1x4.0	m				14,753
		VCSF 1x6.0	m				22,563
		VCSF 1x10.0	m				39,851
		Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C					
		CV 1x1.5 (V-75)	m				6,057
		CV 1x2.5 (V-75)	m				9,780

		CV 1x4.0 (V-75)	m						15,884
		CV 1x6.0 (V-75)	m						23,113
		CV 1x10 (V-75)	m						37,434
		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ….(Điện áp 300 /500V)							
		VCTFK 2x0.75	m						7,259
		VCTFK 2x1.0	m						8,960
		VCTFK 2x1.5	m						12,413
		VCTFK 2x2.5	m						20,114
		VCTFK 2x4.0	m						31,849
		VCTFK 2x6.0	m						47,989
		Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC ….(Điện áp 300 /500 V)							
		VCTF 2x4.0	m						34,137
		VCTF 2x6.0	m						50,982
		VCTF 3x1.5	m						19,284
		VCTF 3x2.5	m						31,508
		VCTF 3x4.0	m						48,809
		Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….(Điện áp 450/ 750V)							
		VCSH 1x1.5	m						5,886
		VCSH 1x2.5	m						9,366
		VCSH 1x4.0	m						15,237
		VCSH 1x6.0	m						22,851
		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)							
		FRN-CXV 1x25	m						94,087
		FRN-CXV 1x35	m						128,305
		FRN-CXV 1x50	m						173,438
		FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	m						21,075
		FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	m						29,569
		FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m						42,659
		FRN-CXV 2x6.0	m						57,907
		FRN-CXV 2x10	m						87,137
		FRN-CXV 3x6.0	m						82,865
		FRN-CXV 3x10	m						126,371
		FRN-CXV 3x16	m						186,737
		FRN-CXV 3x25	m						287,254
		FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	m						72,346
		FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	m						100,082
		FRN-CXV 3x10x1x6.0	m						151,131
		FRN-CXV 3x16+1x10	m						229,294
		FRN-CXV 3x25+1x16	m						348,907
		FRN-CXV 3x50+1x35	m						658,421
		FRN-CXV 3x70+1x35	m						879,732
		FRN-CXV 3x95+1x50	m						1,194,818
		FRN-CXV 3x120+1x70	m						1,525,897
		FRN-CXV 3x150+1x70	m						1,830,999
		FRN-CXV 3x150+1x120	m						2,011,279
		FRN-CXV 3x185+1x95	m						2,309,896
		FRN-CXV 4x6.0	m						107,510
31		FRN-CXV 4x10	m	TCVN : 6447; AS/NZS 5000.1:2005; TCVN 5935-1/ IEC 60502-1; TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2		Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình CADI-SUN	Việt Nam	Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	165,594
		FRN-CXV 4x16	m						248,590
		FRN-CXV 4x25	m						383,055
		FRN-CXV 4x35	m						521,559
		FRN-CXV 4x50	m						704,723
		Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Điện áp 0.6/1 KV)							
		AV 1x70 (V-75)	m						26,450
		AV 1x95 (V-75)	m						36,131

		AV 1x120 (V-75)	m						44,640
		AV 1x150 (V-75)	m						55,140
		AV 1x185 (V-75)	m						68,506
		AV 1x240 (V-75)	m						88,160
		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1X …. (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)							
		AXV 185	m						73,067
		AXV 240	m						93,817
		AXV 300	m						114,872
		AXV 400	m						151,372
		AXV 4x150	m						243,482
		AXV 4x185	m						299,681
		AXV 4x240	m						382,188
		Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X ….. (Điện áp 0.6/1 KV)							
		ADSTA 4x120	m						246,177
		ADSTA 4x150	m						298,031
		ADSTA 4x185	m						359,999
		ADSTA 4x240	m						453,400
		ADSTA 4x300	m						547,178
		Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x ….. (Điện áp 0.6/1 KV)							
		ABC 2x16	m						15,077
		ABC 2x25	m						21,019
		ABC 2x35	m						27,298
		ABC 4x16	m						28,843
		ABC 4x25	m						41,005
		ABC 4x35	m						53,527
		ABC 4x50	m						72,916
		ABC 4x70	m						101,701
		ABC 4x95	m						138,654
		ABC 4x120	m						171,855
		ABC 4x150	m						210,358
		ABC 4x185	m						260,442
		ABC 4x240	m						335,046
		CÁP TRUNG THẾ	m						
		CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	m						255,625
		CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	m						334,704
		CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	m						432,356
		CXV/CTS-W 1x120 (24)kV	m						523,014
		CXV/CTS-W 1x150 (24)kV	m						627,412
		CXV/CTS-W 1x185 (24)kV	m						767,335
		CXV/CTS-W 1x240 (24)kV	m						977,705
		Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)							
		DATA/CTS-W 1x95 (24)kV	m						475,023
		DATA/CTS-W 1x120 (24)kV	m						568,134
		DATA/CTS-W 1x150 (24)kV	m						673,524
		DATA/CTS-W 1x185 (24)kV	m						815,691
		DATA/CTS-W 1x240 (24)kV	m						1,030,880
		DATA/CTS-W 1x300 (24)kV	m						1,259,224
		Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. (Điện áp:12.7/22(24)kV)							
		DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	m						859,623
		DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	m						1,111,385
		DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV	m						1,412,715
		DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	m						1,695,293
		DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV	m						2,016,964
		DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV	m						2,477,015

		DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV	m						3,134,248
		Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x….. (Điện áp: 20/35(40.5)kV							
		CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m						295,300
		CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m						377,931
		CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m						477,009
		CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m						570,536
		CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m						674,690
		CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m						816,146
		CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m						1,030,485
		Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (Điện áp:20/35(40.5)kV)							
		DATA/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m						342,698
		DATA/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m						425,909
		DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m						528,644
		DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m						623,212
		DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m						732,009
		DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m						875,878
		DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m						1,092,650
		DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV	m						1,322,445
		Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x….. (Điện áp:20/35(40.5)kV)							
		DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV	m						1,016,295
		DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV	m						1,308,976
		DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV	m						1,626,151
		DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV	m						1,913,808
		DSTA/CTS-W 3x150 (40.5)kV	m						2,242,757
		DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV	m						2,677,927
		DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV	m						3,341,436
		DSTA/CTS-W 3x300 (40.5)kV	m						4,040,205
		DSTA/CTS-W 3x400 (40.5)kV	m						5,051,458
		CÁP TRUNG THẾ NHÔM	m						
		AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x …. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)							
		ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	m						590,737
		ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV	m						649,816
		ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV	m						757,726
		ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV	m						874,032
		ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV	m						980,953
		ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV	m						1,142,172
		AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 3x …. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)							
		ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV	m						279,449
		ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV	m						305,613
		ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV	m						342,530
		ADATA/CTS-W 1x300 (40.5) kV	m						378,123
		AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x …. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)							
		ADSTA/CTS-W 3x150 (40.5) kV	m						884,784
		ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5) kV	m						967,916
		ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV	m						1,090,167
		ADSTA/CTS-W 3x300 (40.5) kV	m						1,208,741
		ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5) kV	m						1,377,901
		Cáp nhôm trần lõi thép							
		As 50/8.0	m						92,966
		As 70/11	m						92,609
		As 95/16	m						92,514
		As 120/19	m						94,847
		As 150/19	m						98,106
		As 185/24	m						96,685

		CÁP BÁN PHẦN	m							
		Cáp FE/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24kV	m							
		AsXV 50/8.0-2.5	m							33,253
		AsXV 70/11-2.5	m							43,493
		AsXV 95/16-2.5	m							57,370
		AsXV 120/19-2.5	m							67,663
		AsXV 120/27-2.5	m							69,429
		AsXV 150/19-2.5	m							80,112
		Cáp FE/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35kV	m							
		AsXV 50/8.0-4.3	m							41,237
		AsXV 70/11-4.3	m							52,493
		AsXV 95/16-4.3	m							67,337
		AsXV 120/19-4.3	m							78,215
		AsXV 120/27-4.3	m							80,017
		AsXV 150/19-4.3	m							91,304
		Cáp FE/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m							
		AsXE/S 50/8.0-2.5	m							44,456
		AsXE/S 70/11-2.5	m							55,018
		AsXE/S 95/16-2.5	m							69,095
		AsXE/S 120/19-2.5	m							79,148
		AsXE/S 120/27-2.5	m							80,461
		AsXE/S 150/19-2.5	m							92,025
		AsXE/S 185/24-2.5	m							110,449
		Cáp FE/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m							
		AsXE/S 50/8.0-4.3	m							52,725
		AsXE/S 70/11-4.3	m							64,054
		AsXE/S 95/16-4.3	m							79,185
		AsXE/S 120/19-4.3	m							90,279
		AsXE/S 120/27-4.3	m							92,099
		AsXE/S 150/19-4.3	m							104,178
	Vật tư ngành điện	***Đèn LED Panel P06***								
		Đèn LED Panel P06 600x600/40W (KPK)	Cái							1,020,370
		Đèn LED Panel P06 600x600/50W (KPK)	Cái							1,020,370
		Đèn LED Panel P06 300x1200/40W (KPK)	Cái							1,020,370
		Đèn LED Panel P06 300x1200/50W (KPK)	Cái							1,020,370
		Đèn LED Panel P07	Cái							
		Đèn LED Panel P07 300x300/14W.PLUS (KPK)	Cái							620,000
		Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	Cái							762,037
		Đèn LED Panel P07 300x300/18W.PLUS (KPK)	Cái							700,000
		Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	Cái							912,037
		Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	Cái							1,037,273
		Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	Cái							1,212,963
		Đèn LED Panel P07 600x600/36W.PLUS (KPK)	Cái							1,212,963
		Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	Cái							1,212,963
		Đèn LED Panel P07 300x1200/36W.PLUS (KPK)	Cái							1,212,963

		Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	Cái					1,501,852
		Đèn LED Panel P07 600x600/50W.PLUS (KPK)	Cái					1,501,852
		Đèn LED Panel P07 600x600/40W.PLUS (KPK)	Cái					1,501,852
		Đèn LED Panel P07 600x600/45W.PLUS (KPK)	Cái					1,501,852
		Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	Cái					1,501,852
		Đèn LED Panel P07 300x1200/50W.PLUS (KPK)	Cái					1,501,852
		Đèn LED Panel P07 300x1200/45W.PLUS (KPK)	Cái					1,501,852
		Đèn LED Panel P07 300x1600/40W.PLUS (KPK)	Cái					2,100,000
		Đèn LED Panel P07 300x2000/50W.PLUS (KPK)	Cái					2,600,000
		Đèn LED Panel P07 300x2400/75W.PLUS (KPK)	Cái					3,150,000
		Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK) SS	Cái					2,414,815
		Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cái					1,400,000
		Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cái					1,400,000
		Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cái					1,759,091
		Đèn LED Panel P07 600x1200/45W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cái					2,929,630
		Đèn LED Panel P08						
		Đèn LED Panel P08 600x600/40W (KPK)	Cái					1,139,815
		Đèn LED Panel P08 600x600/50W (KPK)	Cái					1,139,815
		Đèn LED Panel P08 300x1200/40W (KPK)	Cái					1,139,815
		Đèn LED Panel P08 300x1200/50W (KPK)	Cái					1,139,815
		Đèn LED Panel P08 600x1200/80W (KPK)	Cái					2,113,889
		BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LỚP HỌC						
		Bộ đèn LED CSBA 1200/18W 6500K	Cái					475,000
		Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K	Cái					645,370
		Bộ đèn LED CSLH/36Wx1 6500K	Cái					660,185
		Bộ đèn LED CSLH 1200/36W 6500K DIM	Cái					1,210,185
		Bộ đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	Cái					586,111
		Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx1 6500K	Cái					586111
		Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K	Cái					882,407
		Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	Cái					504,630
		Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	Cái					504,630
		Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K	Cái					710,185
		DOWNLIGHT						
		Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	Cái					129,630
		Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	Cái					144,444
		Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	Cái					200,000
		Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS (IP44)	Cái					224,225
		Đèn LED Downlight AT04 155/16W.Plus	Cái					383000

32		Đèn LED Downlight AT04 155/25W.Plus	Cái			Công ty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		446,000
		Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	Cái								370,370
		Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	Cái								400,000
		Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	Cái								789,815
		Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	Cái								1194444
		Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	Cái								1,550,000
		Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	Cái								570,370
		Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	Cái								589,815
		Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	Cái								1,160,185
		Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	Cái								1,720,370
		Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	Cái								2,241,667
		Đèn ốp trần									
		Đèn LED ốp trần LN12N 170x170/12W	Cái								231,481
		Đèn LED ốp trần LN12N 170/12W	Cái								232,727
		Đèn LED ốp trần LN12 170x170/15W	Cái								274,074
		Đèn LED ốp trần LN12 170/15W	Cái								273,636
		Đèn LED ốp trần LN12N 220x220/18W	Cái								316364
		Đèn LED ốp trần LN12N 220/18W	Cái								316,364
		Đèn LED ốp trần LN12 220x220/22W	Cái								383,333
		Đèn LED ốp trần LN12 220/22W	Cái								370,370
		Đèn LED ốp trần LN12N 300x300/24W	Cái								400,000
		Đèn LED ốp trần LN12N 300/24W	Cái								400000
		Đèn LED ốp trần LN12 300x300/30W	Cái								568,519
		Đèn LED ốp trần LN12 300/30W	Cái								453,704
		Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W	Cái								493,519
		Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W	Cái								436,111
		ĐÈN LED CHIẾU PHA NLMT / CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG NLMT *(NLMT: NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI)*									
		Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	Cái								4,750,000
		Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	Cái								6,600,000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	Cái								18,739,815
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	Cái								23,020,370
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	Cái								26,170,370
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG									
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W.NEMA	Cái								8,740,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W.NEMA	Cái								9,200,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	Cái								9,890,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	Cái								10,695,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W.NEMA	Cái								11,155,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 70W.NEMA	Cái								6,555,000

		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	Cái							6,670,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	Cái							8,050,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	Cái							8,280,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	Cái							8,510,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	Cái							10,235,000
		Bộ điều khiển IoT Nema-SLD02	Cái							6,400,000
		Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-15.DA	Cái							75,000,000
		Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-30.DA	Cái							76,000,000
		Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-50.DA	Cái							80,000,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	Cái							1,200,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	Cái							1,400,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W	Cái							7,100,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W	Cái							7,700,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W	Cái							8,400,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W	Cái							8,800,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W	Cái							9,500,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W	Cái							4,900,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W	Cái							6,100,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W	Cái							6,300,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W	Cái							6,500,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W	Cái							8,000,000
		ĐÈN LED CHIẾU PHA								
		Đèn LED Chiếu pha CP07 100W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	Cái							3,600,000
		Đèn LED Chiếu pha CP07 150W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	Cái							4,600,000
		Đèn LED Chiếu pha CP07 200W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	Cái							6,000,000
		Đèn LED Chiếu pha CP07 250W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	Cái							8,000,000
		Đèn LED Chiếu pha CP07 600W	Cái							28,000,000
		Đèn LED Chiếu pha CP07 900W	Cái							40,000,000
		Đèn LED Chiếu pha CP06 70W	Cái							1,493,519
		Đèn LED Chiếu pha CP06 100W	Cái							2,072,222
		Đèn LED Chiếu pha CP06 150W	Cái							2,766,667
		Đèn LED Chiếu pha CP06 200W	Cái							4,225,926
		ĐÈN LED HIGHBAY								
		Đèn LED Highbay HBM02 100W.PLUS	Cái							2,450,000
		Đèn LED Highbay HBM02 150W.PLUS	Cái							3,300,000
		Đèn LED Highbay HBM02 200W.PLUS	Cái							4,000,000
		Đèn LED Highbay HBM02 250W.PLUS	Cái							5,500,000
		Đèn LED Highbay HB03 290/100W.PLUS	Cái							2,000,000
		Đèn LED Highbay HB03 350/120W.PLUS	Cái							2,690,000
		Đèn LED HighBay HB03 350/150W.PLUS	Cái							3,000,000
		Đèn LED Highbay HB03 390/200W.PLUS	Cái							4,000,000
		Đèn LED Highbay HB03 390/250W.PLUS	Cái							5,000,000
	Vật tư ngành điện	**Đèn LED chiếu sáng đường phố**								
		Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	Cái							5,250,000
		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	Cái							6,350,000
		Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét 10kA	Cái							7,450,000

		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	Cái							7,895,000
		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	Cái							8,350,000
		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Cái							8,930,000
		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	Cái							9,650,000
		Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	Cái							5,538,000
		Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	Cái							6,650,000
		Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	Cái							7,850,000
		Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	Cái							9,022,000
		Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	Cái							10,850,000
		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	Cái							6,350,000
		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	Cái							8,550,000
		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Cái							9,150,000
		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	Cái							9,653,000
		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	Cái							11,850,000
		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	Cái							12,150,000
		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	Cái							12,550,000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Cái							8,220,000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Cái							9,298,000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Cái							10,586,300
		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Cái							18,000,000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Cái							18,650,000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Cái							18,972,500
		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Cái							22,150,000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Cái							26,972,500
		Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Cái							34,800,000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng	Cái							
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cái							2,450,000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái							3,068,000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái							3,887,200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái							5,172,000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Cái							5,773,200
33		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cái			Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	6,373,200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cái							7,322,000
		Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng	Cái							
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cái							2,680,632

		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái								3,670,967
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái								4,171,000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái								4,597,419
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cái								5,438,710
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái								6,006,451
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cái								6,522,580
		Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cái								1,380,000
		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái								2,236,000
		Cần đèn cánh buồm CD15	Cái								3,850,000
		Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái								2,020,400
		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái								3,014,000
		Cần cánh buồm CK15	Cái								4,320,000
		Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng	Cái								
		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái								19,129,806
		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái								27,125,549
		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái								39,840,000
		Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái								3,845,262
		Cột đèn trang trí sân vườn	Cái								
		Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cái								7,150,000
		Cột đế gang thân nhôm, C06 cao 3,2m	Cái								3,974,706
		Cột đế gang thân gang, nhôm C07 cao 3,2m;	Cái								4,450,000
		Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	Cái								5,339,250
		Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái								5,546,480
		Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cái								7,450,000
		Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí	Cái								
		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái								1,523,000
		Chùm CH08-4	Cái								1,870,000
		Chùm CH09-1	Cái								1,685,000
		Chùm CH09-2	Cái								3,166,380
		Chùm CH11-4	Cái								2,350,000
		Chùm CH12-4	Cái								2,030,000
		Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái								
		Cầu trang trí SV3-D400	Cái								720,000
		Đèn cao áp	Cái								
		Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái								2,615,000
		Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái								2,770,000
		Cọc tiếp địa	Cái								
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500									720,000
		Tủ điện và phụ kiện cột thép	Cái								
		KM cột M16x340x340x500	Cái								570,000
		KM cột M16x260x260x500	Cái								550,000
		KM cột M16x240x240x500	Cái								530,000
		KM cột M24x300x300x675	Cái								830,000
		KM cột M24x300x300x750	Cái								870,000
		KM cột đa giác M24x1350x8	Cái								4,385,000
		KM cột đa giác M24x1350x12	Cái								5,885,000
		KM cột đa giác M30x1750x20									15,260,000
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái								17,280,000
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái								16,310,000
	Vật tư ngành điện	**Đèn LED chiếu sáng**	Cái								3.286.000

		Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái					3.223.000
		Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái					3.608.000
		Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái					3.774.000
		Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái					4.135.000
		Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái					4.721.000
		Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái					3.982.000
		Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái					902.000
		Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái					1.015.000
		Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái					1.518.000
		Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái					1.540.000
		Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp						1.595.000
		Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái					1.628.000
		Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái					1.641.000
		Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái					4.345.000
		Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái					2.936.000
		Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái					4.510.000
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái					4.595.000
		Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái					4.639.000
		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái					2.239.000
		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái					6.260.000
		Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái					7.859.000
		Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái					5.043.000
		Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái					4.345.000
		Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái					1.817.200
		Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái					1.980.000
		Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT						2.084.000
		Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái					2.121.000
		Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái					2.177.000
		Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái					2.585.000
		Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái					2.664.000
		Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái					2.708.000
		Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái					2.774.000
		Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái					3.258.000
		Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái					3.235.000
		Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái					3.721.000
		Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái					3.797.000
		Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp						3.872.000
		Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái					3.982.000
		Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái					3.982.000
		Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái					6.253.000
		Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái					5.018.000
		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái					4.070.000
		Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái					4.235.000
		Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái					7.050.000
		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái					7.881.200
		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái					8.280.000
		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái					5.990.000
		Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái					6.190.000
		Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái					1,650,000
		Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái					2.297.000
		Đèn pha LED MB05-200w	Cái					3.795.000
		Đèn pha LED MB02-600w						4.155.000
		Đèn pha LED MB03- 400w	Cái					5.995.000
		Đèn pha LED MB02-500w	Cái					7.952.000
		Đèn pha LED MB02-600w	Cái					14.167.800
		Đèn pha LED MB04-800w	Cái					16.667.800
		Đèn pha LED MB07-1000w	Cái					1,980,000
		Bộ đèn LED PI-70W, DIM 5 cấp	Cái					4,250,000
		Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	Cái					4,850,000
		Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	Cái					3,100,000

		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	Cái					4,320,000
		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	Cái					3,955,000
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80	Cái					4,320,000
		Bộ Đèn LED ALUMOS-150W, DIM 5 Cấp	Cái					8,540,000
		Bộ Đèn LED ALPHA-100W NLMT	Cái					5,860,000
		Bộ Đèn LED BETA-50W NLMT						6,150,000
		Bộ Đèn LED BETA-60W NLMT	Cái					6,440,000
		Bộ Đèn LED GAMMA-75W NLMT	Cái					7,880,000
		Bộ Đèn LEDSIGMA-80W NLMT	Cái					12,430,000
		Bộ Đèn LED DELTA-160W NLMT	Cái					14,650,000
		Bộ Đèn LED DELTA-180W NLMT	Cái					9,120,000
		Bộ Đèn LED MOMO-120W NLMT						10,230,000
		Bộ Đèn LED NANO-150W NLMT	Cái					3,368,000
		Đèn pha LED MB02-300w	Cái					3,795,000
		Đèn pha LED MB02- 400w	Cái					
		Khung móng	Cái					300.000
		M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái					325.000
		M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái					343.000
		M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái					500.000
		M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)						1.985.000
		M24x400x1350-8T (chiều dài 1450) thép C45, lắp cột 13-16m	Cái					2.480.000
		M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái					9.860.000
		M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái					12.850.000
		M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái					
		Cột đèn sân vườn trang trí	Cái					5.115.000
		Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái					3.685.000
		Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái					6.120.000
		Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái					6.116.000
		Đế DP03	Cái					4.147.000
		Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái					3.905.000
		Cột củ tỏi DP04	Cái					7.699.000
		Cột sư tử DP02	Cái					3.900.000
		Đế cột PINE + Thân D108	Cái					3.952.000
		Đế cột DC06 + Thân D76	Cái					7.794.000
		Đế cột DC05 + Thân D108	Cái					4.645.000
		Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái					4.534.000
		Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái					5.689.000
		Đế cột NOUVO + Thân D108						3.513.000
		Đế cột DC02 + Thân D76	Cái					
		Chùm đèn cột sân vườn	Cái					1.178.000
		Chùm CH02 (4+1)	Cái					1.026.000
		Chùm CH02 (3+1)	Cái					1.758.000
		Chùm CH04 (4+1)	Cái					1.524.000
		Chùm CH04 (3+1)	Cái					972.000
		Chùm CH06 (4+1)	Cái					834.000
		Chùm CH06 (3+1)	Cái					1.717.000
		Chùm CH07 (4+1)	Cái					1.386.000

		Chùm CH07 (3+1)	Cái							1.358.000
		Chùm CH08 (3+1)	Cái							1.717.000
		Chùm CH11 (3+1)	Cái							1.993.000
		Chùm CH11 (4+1)	Cái							1.593.900
		Chùm CH12	Cái							1.731.000
		Đèn Jupiter	Cái							3.766.000
		Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái							
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78	Cái							1.157.000
		Cần đơn MB01-D	Cái							1.595.000
		Cần kép MB01-K	Cái							961.000
		Cần đơn MB02-D	Cái							1.340.000
		Cần kép MB02-K	Cái							686.000
		Cần đơn MB06-D	Cái							1.013.000
		Cần kép MB06-K	Cái							1.079.000
		Cần đơn MB03-D	Cái							1.699.000
		Cần kép MB03-K	Cái							1.378.000
		Cần đơn MB04-D	Cái							1.617.000
		Cần kép MB04-K	Cái							
		Cột thép chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái							1.650.000
		Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							1.950.000
		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							2.500.000
		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							2.897.000
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							3.262.000
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							3.328.000
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015/Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	4.156.000
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							3.858.000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							4.735.000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							4.404.000
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái							5.033.000
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							5.365.000
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							6.043.000
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái							7.255.000
		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái							
		Thân cột thép chiếu sáng - D78	Cái							1.550.000
		Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							1.700.000
		Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái							2.268.000
		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							3.046.000
		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái							3.543.000
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái							4.591.000
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							4.653.000

		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)				5.199.000
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái					6.000.000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái					6.598.000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái					6.772.000
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái					7.617.000
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái					9.179.000
		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái					
		Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16	Cái					97.400.000
		Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái					109.400.000
		Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái					119,400,000
		Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái					134.000.000
		Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái					158.000.000
		Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái					
		Cột đèn pha sân Golf	Cái					16.500.000
		Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái					18.520.000
		Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái					23.530.000
		Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái					24.521.000
		Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái					27.520.000
		Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái					29.670.000
		Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái					33.500.000
		Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái					
		Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang	Cái					2.000.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái					3.250.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái					3.980.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái					1.400.000
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái					2.050.000
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái					2.450.000
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái					1.680.000

		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái					1.850.000
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái					2.250.000
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Cái					2.030.000
		Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái					2.100.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái					3.230.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái					3.980.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái					2.700.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái					3.750.000
34		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái					4.250.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái					3.600.000
		Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Cái					
		Cột đèn Tín hiệu giao thông	Cái					12.900.000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cái					12.300.000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái					10.600.000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Cái					13.000.000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái					10.600.000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Cái					2.670.000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	Cái					450.000
		Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cái					2.140.000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	Cái					7.300.000
		Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái					8.056.000
		Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái					5.560.000
		Đèn LED THGT 3 x D100	Cái					6.060.000
		Đèn LED THGT 3 x D200	Cái					7.970.000
		Đèn LED THGT 3 x D300	Cái					2.900.000
		Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái					3.180.000
		Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái					3.620.000
		Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái					2.680.000
		Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái					3.700.000
		Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái					6.000.000

		Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái							4.900.000
		Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái							2.950.000
		Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái							52.500.000
		Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	Cái							32.500.000
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	Cái							10.350.000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái							10.950.000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái							12.950.000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái							11.350.000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái							12.950.000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái							12.950.000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái							
	Vật tư ngành điện	**Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting**								6,500,000
		Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							7,100,000
		Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							8,500,000
		Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							6,600,000
		Đèn LED đường phố VHL2-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							7,200,000
		Đèn LED đường phố VHL2-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							8,400,000
		Đèn LED đường phố VHL2-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							8,600,000
		Đèn LED đường phố VHL2-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							2,500,000

		Đèn LED đường phố VHL4-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							3,000,000
		Đèn LED đường phố VHL4-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							3,500,000
		Đèn LED đường phố VHL4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							3,000,000
		Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							3,500,000
		Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							4,000,000
		Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							5,600,000
		Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							6,500,000
		Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							6,900,000
		Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							4,500,000
		Đèn LED đường phố VHL39-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008 ISO 9001:2015						5,600,000
		Đèn LED đường phố VHL39-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							6,200,000
		Đèn LED đường phố VHL39-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							6,550,000
		Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							7,150,000
		Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							8,450,000
		Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							8,550,000
		Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							5,800,000
		Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							6,200,000
		Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							6,500,000
		Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							6,700,000
		Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							7,100,000

		Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ			Công ty TNHH TM và sản xuất Việt Hải	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	7,000,000
		Đèn LED đường phố VHL88-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							7,600,000
		Đèn LED đường phố VHL88-125W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							8,500,000
		Đèn LED đường phố VHL88-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							2,950,000
		Đèn LED đường phố VHL98-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							3,100,000
		Đèn LED đường phố VHL98-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							3,500,000
		Đèn LED đường phố VHL98-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							3,600,000
		Đèn LED đường phố VHL98-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							
		Đèn pha LED - VihaLighting		TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008 ISO 9001:2015						8,500,000
		Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							9,300,000
		Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							10,500,000
		Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							13,000,000
		Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ							
		Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời		TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008 ISO 9001:2015						14,200,000
		Bộ đèn LED 50W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-50W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-36Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ							16,500,000
		Bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-42Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ							19,300,000

		Bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 2x120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ							
		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015						2,870,000
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc							3,275,000
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3mm	Chiếc							3,920,000
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	Chiếc							4,580,000
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc							4,970,000
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4mm	Chiếc							
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015						2,860,000
		Cột thép BG, TC 6m D78-3mm	Chiếc							3,650,000
		Cột thép BG, TC 7m D78-3,5mm	Chiếc							4,120,000
		Cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	Chiếc							5,230,000
		Cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	Chiếc							6,350,000
		Cột thép BG, TC 10m D78-4mm	Chiếc							
		Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015						965,200
		Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc							1,555,400
		Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc							
		Khung móng cột đèn		ISO 9001:2015						485,000
		Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ							285,000
		Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ							310,000
		Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ							325,000
		Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ							
		Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng		ISO 9001:2015						375,000
		L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ							490,000
		L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ							525,000
		L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ							
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột							3,320,200
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột							3,785,350
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột							4,712,500
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5 mm	Cột							4,625,500
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột							5,657,500
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột							5,972,500
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột							6,497,500

		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.					7,054,000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột						3,752,800
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột						4,670,500
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột						5,574,550
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột						6,463,900
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột						7,296,550
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột						8,156,500
		Cần đèn Cánh Hạc Đơn cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái						1,853,350
		Cần đèn Cánh Hạc Đôi cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái						2,318,500
		Cần đèn Cánh Hạc Ba cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái						3,200,000
		Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái						1,951,000
		Cần đèm CK04 cao 2m vươn 1,5m dày 3mm	Cái						2,749,000
		Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái						1,898,500
		Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái						2,539,000
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ						10,347,850
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ						11,079,700
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ						11,518,600
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ						12,103,450
		Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ						10,639,750
		Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ						11,371,600
		Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ						11,957,500
		Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ						12,396,400
		Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ						17,920,000
		Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ						20,050,000
		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái						21,292,000
		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái						28,845,322
		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái						41,767,000
		Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái						4,282,000
		Cột đa giác nâng hạ 20-25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	Cái						185,250,000
		Cột đa giác nâng hạ 30-35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	Cái						350,250,000
		Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450- 9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	Cái						550,250,000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIMMING 5-6 cấp	Bộ						6,984,250
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIMMING 5-6 cấp	Bộ						7,500,000

		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIMMING 5-6 cấp	Bộ							7,856,000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIMMING 5-6 cấp	Bộ							8,265,000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIMMING 5-6 cấp	Bộ							8,567,000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIMMING 5-6 cấp	Bộ							8,704,000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIMMING 5-6 cấp	Bộ							8,859,000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIMMING 5-6 cấp	Bộ							9,012,000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIMMING 5-6 cấp	Bộ							9,189,000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIMMING 5-6 cấp	Bộ							9,368,000
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIMMING 6 cấp	Bộ							8,984,250
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIMMING 6 cấp	Bộ							9,093,150
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIMMING 6 cấp	Bộ							9,746,550
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIMMING 6 cấp	Bộ							10,672,200
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIMMING 6 cấp	Bộ							11,979,000
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIMMING 6 cấp	Bộ							12,686,850
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIMMING 6 cấp	Bộ							13,993,650
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIMMING 6 cấp	Bộ							14,701,500
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIMMING 6 cấp	Bộ							16,879,500
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIMMING 6 cấp	Bộ							17,968,500
35		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIMMING	Bộ		Công ty cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán trước	Giá bán trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		6,381,540
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIMMING	Bộ							6,588,450
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIMMING	Bộ							6,806,250
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIMMING 5-6 cấp	Bộ							7,024,050
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIMMING 5-6 cấp	Bộ							7,241,850
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIMMING 5-6 cấp	Bộ							7,568,550
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIMMING 5-6 cấp	Bộ							7,805,000
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W DIMMING 5-6 cấp	Bộ	TCVN 10885:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 11843:2017, TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN						7,945,000
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIMMING 5-6 cấp	Bộ							8,056,000
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIMMING 6 cấp	Bộ							6,381,540
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIMMING 6 cấp	Bộ							6,588,450
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIMMING 6 cấp	Bộ							6,806,250

		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIMMING 6 cấp	Bộ	4255:2008, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011						7,024,050
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIMMING 6 cấp	Bộ							7,241,850
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIMMING 6 cấp	Bộ							7,568,550
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIMMING 6 cấp	Bộ							8,167,500
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIMMING 6 cấp	Bộ							9,093,150
		Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5-6 cấp	Bộ							4,746,000
		Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5-6 cấp	Bộ							5,221,650
		Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5-6 cấp	Bộ							5,940,900
		Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5-6 cấp	Bộ							6,210,750
		Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5-6 cấp	Bộ							6,483,750
		Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5-6 cấp	Bộ							7,161,000
		Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5-6 cấp	Bộ							7,472,850
		Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5-6 cấp	Bộ							7,785,750
		Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5-6 cấp	Bộ							8,351,700
		Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5-6 cấp	Bộ							8,699,250
		Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5-6 cấp	Bộ							9,307,200
		Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5-6 cấp	Bộ							9,695,700
		Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5-6 cấp	Bộ							10,179,750
		Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5-6 cấp	Bộ							11,198,250
		Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 - 6 cấp	Bộ							7,750,000
		Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 - 6 cấp	Bộ							8,680,000
		Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 - 6 cấp	Bộ							10,400,000
		Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 - 6 cấp	Bộ							12,500,000
		Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 - 6 cấp	Bộ							15,500,000
		Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 - 6 cấp	Bộ							19,500,000
		Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 - 6 cấp	Bộ							22,500,000
		Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 - 6 cấp	Bộ							23,500,000
		Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 - 6 cấp	Bộ							25,500,000
		Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 - 6 cấp	Bộ							27,500,000

		Phần mềm điều khiển giám sát và quản lý chiếu sáng trên bản đồ GIS	Phần mềm							450,000,000
		Hệ điều hành máy chủ Sever (Window sever License)	Phần mềm							28,200,000
		Hệ điều hành máy tính vận hành (Window license)	Phần mềm							4,850,000
		Phần mềm diệt virut cho 5 PCs (Scurity license)	Phần mềm							4,000,000
		Modem kết nối truyền thông GSM/GPRS và nhắn tin cảnh báo sự cố	Bộ							10,000,000
		Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm lắp đặt tại tủ	Bộ							60,000,000
		Bộ điều khiển truyền thông ISEVER Lora-Mesh lắp đặt tại tủ	Bộ							5,000,000
		Bộ chống sét lan chuyền 3P+N, 40KVA	Bộ							6,500,000
		Bộ điều khiển thông minh W'LCU cho đèn đường LED công suất từ 40-200W	Bộ							3,500,000
		Bộ điều khiển thông minh W'LCU cho đèn pha LED công suất từ 250W-400W	Bộ							4,500,000
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	Mét	TCVN 7434:04; KSM 3413: 93; TCVN 7997: 2009; TCVN 7997: 2009; TCVN 7997: 2009; ISO 3127						12,800
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	Mét							14,900
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	Mét							21,400
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	Mét							29,300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	Mét							42,500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 90/72	Mét							52,400
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	Mét							55,300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	Mét							63,600
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	Mét							78,100
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	Mét							121,400
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 195/150	Mét							165,800
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	Mét							247,200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	Mét							295,500
	Vật tư ngành nước	***Đồng hồ đo nước cấp B nhãn hiệu P-MAX model MDB-B 15. Xuất xứ Malaysia/hãng FARTON MITEX***								
		DN 15	Cái							550,000
		Đồng hồ đo nước cấp B nhãn hiệu P-MAX model MDI 15. Xuất xứ Malaysia/hãng FARTON MITEX								
		DN 15	Cái							448,000
		Đồng hồ đo nước cấp C nhãn hiệu P-MAX model MDC 15. Xuất xứ Malaysia/hãng FARTON MITEX								
		DN 15	Cái							600,000
		Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. Xuất xứ Malaysia/hãng FARTON MITEX								
		DN20	Cái							*1,390,900*
		DN25	Cái							*3,234,100*
		DN32	Cái							*3,470,000*
		DN40	Cái							*5,812,000*
		DN50	Cái							*7,610,000*
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích, cấp B nhãn hiệu P-MAX model WHB. Xuất xứ Malaysia/ hãng FARTON MITEX								
		DN50	Cái							*7,310,000*
		DN65	Cái							*8,835,000*
		DN80	Cái							*10,460,000*

	DN100	Cái						*12,867,000*
	DN125	Cái						*14,135,000*
	DN150	Cái						*19,773,000*
	DN200	Cái						*25,190,000*
	DN250	Cái						*37,553,000*
	DN 300	Cái						*75,368,000*
	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích, cấp B nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung. Xuất xứ Malaysia/ hãng FARTON MITEX (Đã kiểm định).							
	DN50	Cái						*7,810,000*
	DN65	Cái						*9,335,000*
	DN80	Cái						*10,960,000*
	DN100	Cái						*13,667,000*
	DN125	Cái						*14,935,000*
	DN150	Cái						*20,773,000*
	DN200	Cái						*26,190,000*
	DN250	Cái						*39,053,000*
	DN300	Cái						*78,368,000*
	Đồng hồ đo nước thô, cấp A nhãn hiệu P-MAX model WI. Xuất xứ Malaysia/ hãng FARTON MITEX (Đã kiểm định).							
	DN50	Cái						*7,830,000*
	DN65	Cái						*9,306,000*
	DN80	Cái						*10,180,000*
	DN100	Cái						*12,800,000*
	DN125	Cái						*14,420,000*
	DN150	Cái						*20,946,000*
	DN200	Cái						*26,488,000*
	DN250	Cái						*41,703,000*
	DN300	Cái						*77,044,000*
	Đồng hồ đo nước Woltman, cấp 2, hiệu P-MAX model WHC. Xuất xứ Malaysia/ hãng FARTON MITEX (Đã kiểm định).							
	DN50 R160	Cái						*9,267,000*
	DN65 R160	Cái						*10,800,000*
	DN80 R160	Cái						*12,700,000*
	DN100 R160	Cái						*15,367,000*
	DN125 R160	Cái						*18,267,000*
	DN150 R160	Cái						*24,233,000*
	DN200 R160	Cái						*32,686,000*
	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích, cấp 2, hiệu G2 model WEF-P. Xuất xứ Ý/hãng G2 MISURATORI (Đã kiểm định).							
	DN50 R100	Cái						*17,458,000*
	DN65 R100	Cái						*18,710,000*
	DN80 R100	Cái						*20,313,000*
	DN100 R100	Cái						*22,682,000*
	DN150 R100	Cái						*47,903,000*
	DN200 R50	Cái						*66,590,000*
	DN250 R50	Cái						*86,857,000*
	DN300 R50	Cái						*109,507,000*
	Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.							
	DN 50	Cái						*2,916,000*
	DN 65	Cái						*3,555,200*
	DN 80	Cái						*4,356,000*

	DN 100	Cái						*5,111,200*
	DN 125	Cái						*6,864,000*
	DN 150	Cái						*9,316,000*
	DN 200	Cái						*16,464,000*
	DN 250	Cái						*25,720,000*
	DN 300	Cái						*32,568,000*
	DN 350	Cái						*64,849,000*
	DN 400	Cái						*81,312,000*
	DN 450	Cái						*145,200,000*
	DN 500	Cái						*146,160,000*
	DN 600	Cái						*221,220,000*
	DN 700	Cái						*518,180,000*
	DN 800	Cái						*612,980,000*
	Van một chiều lá lật nối bích, hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.							
	DN 50	Cái						*2,904,000*
	DN 65	Cái						*3,564,000*
	DN 80	Cái						*4,092,000*
	DN 100	Cái						*5,541,250*
	DN 125	Cái						*8,553,600*
	DN 150	Cái						*9,504,000*
	DN 200	Cái						*17,028,000*
	DN 250	Cái						*33,600,000*
	DN 300	Cái						*45,000,000*
	DN 350	Cái						*73,968,000*
	DN 400	Cái						*85,360,000*
	DN 450	Cái						*145,761,000*
	DN 500	Cái						*152,580,000*
	DN 600	Cái						*253,968,000*
	Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.							
	DN 50	Cái						*2,787,000*
	DN 65	Cái						*3,691,000*
	DN 80	Cái						*4,731,000*
	DN 100	Cái						*5,676,000*
	DN 125	Cái						*8,448,000*
	DN 150	Cái						*10,032,000*
	Van một chiều bướm, hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.							
	DN 50	Cái						*1,484,000*
	DN 65	Cái						*1,891,000*
	DN 80	Cái						*2,732,000*
	DN 100	Cái						*3,807,000*
	DN 125	Cái						*4,883,000*
	DN 150	Cái						*6,831,000*
	DN 200	Cái						*11,394,000*
	DN 250	Cái						*18,989,000*
	DN 300	Cái						*28,368,000*
	Van bướm đồng tâm vận hành bằng hộp số tay quay, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.							
	DN 80	Cái						*5,818,000*
	DN 100	Cái						*5,988,000*
	DN 125	Cái						*7,944,000*
	DN 150	Cái						*9,338,000*
	DN 200	Cái						*16,622,000*

	DN 250	Cái						*18,578,000*
	DN 300	Cái						*28,844,000*
	DN 350	Cái						*36,178,000*
	DN 400	Cái						*70,522,000*
	DN 450	Cái						*102,178,000*
	DN 500	Cái						*103,156,000*
	DN 600	Cái						*203,818,000*
	Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.							
	DN 50	Cái						*1,267,200*
	DN 65	Cái						*1,504,800*
	DN 80	Cái						*2,112,000*
	DN 100	Cái						*2,499,200*
	DN 125	Cái						*3,256,000*
	DN 150	Cái						*4,452,800*
	DN 200	Cái						*6,723,200*
	Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.							
	DN 80	Cái						*2,552,000*
	DN 100	Cái						*3,309,000*
	DN 125	Cái						*4,435,000*
	DN 150	Cái						*5,315,000*
	DN 200	Cái						*7,392,000*
	DN 250	Cái						*10,560,000*
	DN 300	Cái						*19,096,000*
	DN 350	Cái						*24,035,000*
	DN 400	Cái						*46,112,000*
	Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.							
	DN 50	Cái						*2,661,000*
	DN 65	Cái						*3,326,000*
	DN 80	Cái						*4,164,000*
	DN 100	Cái						*5,379,000*
	DN 125	Cái						*7,885,000*
	DN 150	Cái						*11,220,000*
	DN 200	Cái						*20,416,000*
	DN 250	Cái						*31,900,000*
	DN 300	Cái						*44,352,000*
	DN 400	Cái						*99,120,000*
	Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.							
	DN 50	Cái						*3,643,000*
	DN 65	Cái						*4,356,000*
	DN 80	Cái						*5,227,000*
	DN 100	Cái						*6,389,000*
	DN 125	Cái						*9,293,000*
	DN 150	Cái						*12,197,000*
	DN 200	Cái						*19,008,000*
	DN 250	Cái						*27,720,000*
	DN 300	Cái						*36,938,000*
	DN 350	Cái						*63,888,000*
	DN 400	Cái						*115,500,000*
	Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG-PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.							
	DN 50	Cái						*1,267,000*

		DN 65	Cái								*1,531,000*
		DN 80	Cái								*1,901,000*
		DN 100	Cái								*2,323,000*
		DN 125	Cái								*3,168,000*
		DN 150	Cái								*4,277,000*
		DN 200	Cái								*6,389,000*
		DN 250	Cái								*9,735,000*
		DN 300	Cái								*14,203,000*
		DN 350	Cái								*17,446,000*
		DN 400	Cái								*20,645,000*
		DN 450	Cái								*29,183,000*
		DN 500	Cái								*38,454,000*
		DN 600	Cái								*56,353,000*
		Van xả khí tự động, nối ren, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.									
		DN 25	Cái								*1,936,000*
		DN 32	Cái								*2,288,000*
		DN 40	Cái								*2,675,200*
		DN 50	Cái			Công ty TNHH thiết bị và tư ngành nước Hà Nội	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		*3,203,200*
36		***Van xả khí tự động kiểu đơn, nối bích, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.***									
		DN 50	Cái								*4,558,000*
		DN 80	Cái								*8,910,000*
		DN 100	Cái								*10,032,000*
		Van xả khí tự động kiểu kép, nối bích, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.									
		DN 50	Cái								*5,456,000*
		DN 100	Cái								*11,902,000*
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.									
		DN 50	Cái								*1,100,000*
		DN 65	Cái								*1,200,000*
		DN 80	Cái								*1,350,000*
		DN 100	Cái								*1,750,000*
		DN 125	Cái								*2,300,000*
		DN 150	Cái								*2,650,000*
		DN 200	Cái								*3,531,000*
		DN 250	Cái								*4,708,000*
		DN 300	Cái								*5,786,000*
		DN 350	Cái								*8,712,000*
		DN 400	Cái								*10,650,000*
		DN 450	Cái								*12,045,000*
		DN 500	Cái								*18,000,000*
		DN 600	Cái								*25,000,000*
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.									
		DN 50	Cái								*739,000*
		DN 65	Cái								*1,003,000*
		DN 80	Cái								*1,188,000*
		DN 100	Cái								*1,750,000*
		DN 125	Cái								*2,160,000*
		DN 150	Cái								*2,571,000*
		DN 200	Cái								*4,100,000*

	DN 250	Cái						*6,650,000*
	DN 300	Cái						*7,908,000*
	DN 350	Cái						*9,123,000*
	DN 400	Cái						*10,266,000*
	DN 450	Cái						*12,045,000*
	DN 500	Cái						*14,300,000*
	DN 600	Cái						*21,000,000*
	Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.							
	DN 80/90	Cái						*1,958,000*
	DN 100/110	Cái						*2,322,000*
	DN 125/125	Cái						*2,930,000*
	DN 125/140	Cái						*3,263,000*
	DN 150/160	Cái						*3,380,000*
	DN 150/180	Cái						*4,080,000*
	DN 200/200	Cái						*4,446,000*
	DN 200/225	Cái						*5,007,000*
	DN 250/250	Cái						*7,748,000*
	DN 250/280	Cái						*8,494,000*
	DN 300/315	Cái						*10,155,000*
	Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.							
	DN 80/90	Cái						*2,522,000*
	DN 100/110	Cái						*2,822,000*
	DN 125/125	Cái						*3,367,000*
	DN 125/140	Cái						*3,916,000*
	DN 150/160	Cái						*4,524,000*
	DN 150/180	Cái						*5,569,000*
	DN 200/200	Cái						*6,565,000*
	DN 200/225	Cái						*7,720,000*
	DN 250/250	Cái						*9,924,000*
	DN 250/280	Cái						*12,067,000*
	DN 300/315	Cái						*14,186,000*
	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.							
	DN50	Cái						*33,811,000*
	DN65	Cái						*39,896,000*
	DN80	Cái						*44,888,000*
	DN100	Cái						*51,160,000*
	DN125	Cái						*65,686,000*
	DN150	Cái						*80,120,000*
	DN200	Cái						*125,288,000*
	DN 250	Cái						*169,990,000*
	Van hai chiều nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.							
	DN50	Cái						*4,967,000*
	DN65	Cái						*6,215,000*
	DN80	Cái						*6,552,000*
	DN100	Cái						*7,930,000*
	DN125	Cái						*11,778,000*
	DN150	Cái						*13,148,000*
	DN200	Cái						*23,418,000*
	DN250	Cái						*37,677,000*

	DN300	Cái						*50,265,000*
	DN350	Cái						*112,792,000*
	DN400	Cái						*140,900,000*
	DN450	Cái						*261,698,000*
	DN500	Cái						*281,815,000*
	DN600	Cái						*443,670,000*
	Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.							
	DN50	Cái						*9,417,000*
	DN65	Cái						*10,096,000*
	DN80	Cái						*11,297,000*
	DN100	Cái						*13,723,000*
	DN125	Cái						*20,556,000*
	DN150	Cái						*30,349,000*
	DN200	Cái						*45,429,000*
	DN250	Cái						*80,720,000*
	DN300	Cái						*100,963,000*
	DN350	Cái						*121,111,000*
	DN400	Cái						*169,481,000*
	DN450	Cái						*242,130,000*
	DN500	Cái						*314,779,000*
	DN600	Cái						*455,946,000*
	Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.							
	DN150	Cái						*88,397,000*
	DN200	Cái						*99,429,000*
	DN250	Cái						*117,844,000*
	DN300	Cái						*128,876,000*
	DN350	Cái						*150,967,000*
	DN400	Cái						*165,676,000*
	DN450	Cái						*202,476,000*
	DN500	Cái						*217,214,000*
	DN600	Cái						*312,907,000*
	DN700	Cái						*441,724,000*
	Van bướm BB lệch tâm, hộp số AUMA 67, tay quay, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.							
	DN150	Cái						*44,219,000*
	DN200	Cái						*47,446,000*
	DN250	Cái						*54,411,000*
	DN300	Cái						*65,754,000*
	DN350	Cái						*87,594,000*
	DN400	Cái						*100,784,000*
	DN450	Cái						*144,481,000*
	DN500	Cái						*205,631,000*
	DN600	Cái						*228,573,000*
	DN700	Cái						*278,357,000*
	DN800	Cái						*421,137,000*
	Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.							
	DN50	Cái						*6,684,000*
	DN65	Cái						*9,059,000*
	DN80	Cái						*9,820,000*
	DN100	Cái						*14,250,000*
	DN125	Cái						*17,561,000*

		DN150	Cái					*23,483,000*
		DN200	Cái					*39,127,000*
		DN250	Cái					*57,870,000*
		DN300	Cái					*77,634,000*
		Van xả khí đơn nối ren, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.						
		DN25	Cái					*6,166,000*
		DN32	Cái					*6,529,000*
		DN40	Cái					*6,891,000*
		DN50	Cái					*7,254,000*
		Van xả khí kép nối bích, hiệu Fucoli Somepal – PN10/6. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.						
		DN50	Cái					*26,164,000*
		DN100	Cái					*30,911,000*
		DN150	Cái					*69,264,000*
		DN200	Cái					*126,316,000*
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.						
		DN50	Cái					*2,066,000*
		DN65	Cái					*2,151,000*
		DN80	Cái					*2,356,000*
		DN100	Cái					*2,523,000*
		DN125	Cái					*3,013,000*
		DN150	Cái					*3,713,000*
		DN200	Cái					*5,769,000*
		DN250	Cái					*7,621,000*
		DN300	Cái					*10,217,000*
		DN350	Cái					*13,299,000*
		DN400	Cái					*17,510,000*
		DN450	Cái					*22,996,000*
		DN500	Cái					*29,171,000*
		DN600	Cái					*40,867,000*
		DN700	Cái					*57,786,000*
		DN800	Cái					*71,386,000*
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.						
		DN50	Cái					*2,234,000*
		DN65	Cái					*2,270,000*
		DN80	Cái					*2,316,000*
		DN100	Cái					*2,399,000*
		DN125	Cái					*2,934,000*
		DN150	Cái					*3,939,000*
		DN200	Cái					*5,607,000*
		DN250	Cái					*7,293,000*
		DN300	Cái					*9,557,000*
		DN350	Cái					*12,474,000*
		DN400	Cái					*16,623,000*
		DN450	Cái					*19,909,000*
		DN500	Cái					*21,911,000*
		DN600	Cái					*32,556,000*
		DN700	Cái					*46,649,000*
		DN800	Cái					*60,513,000*
		Ống gang cầu EU, hiệu Xinxing – Trung Quốc						
		DN 100	Cái					*938,000*
		DN 150	Cái					*1,187,000*

		DN 200	Cái								*1,631,000*
		DN 250	Cái								*2,248,000*
		DN 300	Cái								*2,873,000*
		DN 350	Cái								*4,458,000*
		DN 400	Cái								*4,123,000*
		DN 500	Cái								*7,481,000*
		DN 600	Cái								*7,942,000*
		DN 700	Cái								*12,719,000*
		DN 800	Cái								*14,253,000*
	Vật tư ngành nước	**Ống nước Tiền phong HDPE – PE80** (Dùng cho cấp nước sinh hoạt)									
		ống nước F 20 PN 12.5 chiều dày 2.0mm	m								7,545
		ống nước F 20 PN 16 chiều dày 2.3mm	m								9,091
		ống nước F 25 PN 12.5 chiều dày 2.0mm	m								9,818
		ống nước F 25 PN 12.5 chiều dày 2.3mm	m								11,455
		ống nước F 25 PN 16 chiều dày 2.8mm	m								13,727
		ống nước F 32 PN 8 chiều dày 2.0mm	m								13,455
		ống nước F 32 PN 10 chiều dày 2.4mm	m								15,727
		ống nước F 32 PN 12.5 chiều dày 3mm	m								18,909
		ống nước F 32 PN 16 chiều dày 3.6mm	m								22,636
		ống nước F 40 PN 6 chiều dày 1.9mm	m								16,636
		ống nước F 40 PN 8 chiều dày 2.4mm	m								20,091
		ống nước F 40 PN 10 chiều dày 3mm	m								24,273
		ống nước F 40 PN 12.5 chiều dày 3.7mm	m								29,182
		ống nước F 40 PN 16 chiều dày 4.5mm	m								34,636
		ống nước F 50 PN 6 chiều dày 2.4mm	m								25,818
		ống nước F 50 PN 8 chiều dày 3mm	m								31,273
		ống nước F 50 PN 10 chiều dày 3.7mm	m								37,364
		ống nước F 50 PN 12.5 chiều dày 4.6mm	m								45,182
		ống nước F 50 PN 16 chiều dày 5.6mm	m								53,545
		ống nước F 63 PN 6 chiều dày 3mm	m								39,909
		ống nước F 63 PN 8 chiều dày 3.8mm	m								49,727
		ống nước F 63 PN 10 chiều dày 4.7mm	m								59,636
		ống nước F 63 PN 12.5 chiều dày 5.8mm	m								71,818
		ống nước F 63 PN 16 chiều dày 7.1mm	m								85,273
		ống nước F 63 PN 20 chiều dày mm	m								101,364
		ống nước F 75 PN 6 chiều dày 3.5mm	m								56,727
		ống nước F 75 PN 8 chiều dày 4.5mm	m								70,364
		ống nước F 75 PN 10 chiều dày 5.6mm	m								85,273
		ống nước F 75 PN 12.5 chiều dày 6.8mm	m								100,455
		ống nước F 75 PN 16 chiều dày 8.4mm	m								120,818
		ống nước F 90 PN 6 chiều dày 4.3mm	m								91,273
		ống nước F 90 PN 8 chiều dày 5.4mm	m								101,909
		ống nước F 90 PN 10 chiều dày 6.7mm	m								120,818
		ống nước F 90 PN 12.5 chiều dày 8.2mm	m								144,545
		ống nước F 90 PN 16 chiều dày 10.1mm	m								173,455
		ống nước F 110 PN 6 chiều dày 5.3mm	m								120,364
		ống nước F 110 PN 8 chiều dày 6.6mm	m								144,545
		ống nước F 110 PN 10 chiều dày 8.1mm	m								182,545
		ống nước F 110 PN 12.5 chiều dày 10mm	m								216,273
		ống nước F 110 PN 16 chiều dày 12.3mm	m								262,545
		Phụ kiện Ống nước HDPE – PE80 (Dùng cho cấp nước sinh hoạt)									
		Đầu nối thẳng	Cái								
		F 20	Cái								17,000
		F 25	Cái								25,545
		F 32	Cái								33,091
		F 40	Cái								49,182
		F 50	Cái								63,982
		F 63	Cái								84,273

	F 75	Cái					134,727
	F 90	Cái					235,363
	Đầu nối chuyển bậc	Cái					
	F 25-20	Cái					25,364
	F 32-20	Cái					35,091
	F 32-25	Cái					35,727
	F 40-20	Cái					36,727
	F 40-25	Cái					38,364
	F 40-32	Cái					43,636
	F 50-25	Cái					44,909
	F 50-32	Cái					46,091
	F 50-40	Cái					57,818
	F 63-20	Cái					61,091
	F 63-32	Cái					72,364
	F 63-40	Cái					79,909
	F 63-50	Cái					80,909
	F 75-50	Cái					130,909
	F 75-63	Cái					152,727
	F 90-63	Cái					174,909
	F 90-75	Cái					235,636
	Đầu nối bằng bích	Cái					
	F 40	Cái					14,000
	F 50	Cái					20,091
	F 63	Cái					44,727
	F 75	Cái					70,909
	F 90	Cái					106,364
	F 110	Cái					141,545
	F 125	Cái					172,727
	F 140	Cái					220,909
	F 160	Cái					263,636
	F 180	Cái					440,818
	F 200	Cái					472,727
	Nối góc 90 độ	Cái					
	F 20	Cái					21,091
	F 25	Cái					24,182
	F 32	Cái					33,091
	F 40	Cái					52,636
	F 50	Cái					68,182
	F 63	Cái					114,364
	F 75	Cái					158,091
	F 90	Cái					268,909
	Nối góc 45 độ	Cái					
	F 63	Cái					107,455
	Nối góc ren ngoài	Cái					
	F 20 x 1/2”	Cái					12,545
	F 20 x 3/4”	Cái					12,545
	F 25 x 1/2”	Cái					14,818
	F 25 x 3/4”	Cái					14,182
	F 32 x1”	Cái					23,364
	F 40 x 11/2”	Cái					41,273
	F 50 x 11/2”	Cái					59,273
	F 63 x 2”	Cái					91,727
	Ba chạc 90 độ	Cái					
	F 20	Cái					21,455
	F 25	Cái					30,727
	F 32	Cái					35,636
	F 40	Cái					69,545
	F 50	Cái					111,545
	F 63	Cái					133,636
	F 75	Cái					211,818

		F 90	Cái								395,364
		Ba chạc chuyển bậc	Cái								
		F 25-20	Cái								39,091
		F 32-20	Cái								53,091
		F 32-25	Cái								53,727
		F 40-20	Cái								63,636
		F 40-25	Cái								69,909
		F 40-32	Cái								65,273
		F 50-25	Cái								77,455
		F 50-32	Cái								98,727
		F 50-40	Cái								95,636
		F 63-25	Cái								110,091
		F 63-32	Cái								111,727
		F 63-40	Cái								116,818
		F 63-50	Cái								118,273
		F 75-50	Cái								233,455
		F 75-63	Cái								211,636
		F 90-63	Cái								377,000
		F 90-75	Cái								405,364
		Đầu bịt	Cái								
		F 20	Cái	TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001:2008; TCVN 11821 (ISO 21138); TCVN 11822-2017/AS/NZS 4765:2017; BS 6099:2.2:1982; DIN 8077:2008-09& DIN 8087:2008-09; TCVN 7053-3:2008/ISO 4427:2007; DIN 8074:1999-08 & DIN 8075:1999-05; AS/NZS 4130:2009; ISO 4427-2:2007; ISO 1452-2:2009; QCVN 16-4:2011/BXD							8,636
		F 25	Cái								10,000
		F 32	Cái								17,000
		F 40	Cái								29,727
		F 50	Cái								42,636
		F 63	Cái								63,909
		F 75	Cái								96,636
		F 90	Cái								153,364
		Ống thoát nước nhựa cứng Tiền Phong	Cái								
		ống nước F 21 độ dày 1mm	Cái								6,545
		ống nước F 27 độ dày 1mm	Cái								8,091
37		ống nước F 34 độ dày 1mm	Cái			Công ty Tiền Phong	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		10,545
		ống nước F 42 độ dày 1.2mm	Cái								15,727
		ống nước F 48 độ dày 1.4mm	Cái								18,364
		ống nước F 60 độ dày 1.4mm	Cái								23,909
		ống nước F 63 độ dày 1.6mm	Cái								28,182
		ống nước F 75 độ dày 1.5mm	Cái								33,545
		ống nước F 90 độ dày 1.5mm	Cái								41,000
		ống nước F 110 độ dày 1.9mm	Cái								61,818
		ống nước F 125 độ dày 2.0mm	Cái								68,273
		ống nước F 140 độ dày 2.2mm	Cái								84,091
		ống nước F 160 độ dày 2.5mm	Cái								109,182
		ống nước F 180 độ dày 2.8mm	Cái								137,182
		ống nước F 200 độ dày 3.2mm	Cái								204,818
		ống nước F 225 độ dày 3.5mm	Cái								212,636
		ống nước F 250 độ dày 3.9mm	Cái								276,818
		Phụ kiện Ống thoát nước nhựa cứng Tiền Phong	Cái								
		Ba chạc 90 ^{0}	Cái								
		F 21	Cái								1,727
		F 27	Cái								2,909
		F 34	Cái								4,000
		F 42	Cái								5,727
		F 48	Cái								8,545
		F 60	Cái								13,455
		F 75	Cái								22,909
		F 90	Cái								53,636
		F 110	Cái								74,545
		F 125	Cái								111,818
		F 140	Cái								143,636

	Ba chạc 45 ^{0}	Cái					
	F 34	Cái					4,727
	F 42	Cái					6,364
	F 48	Cái					12,364
	F 60	Cái					16,636
	F 75	Cái					31,909
	F 90	Cái					39,091
	F 110	Cái					59,091
	F 125	Cái					128,000
	F 140	Cái					189,091
	Ba chạc chuyển bậc (Tê 90 ^{0})	Cái					
	F 27-21	Cái					2,818
	F 34-21	Cái					3,636
	F 34-27	Cái					3,909
	F 42-21	Cái					4,818
	F 42-27	Cái					5,364
	F 42-34	Cái					6,364
	F 48-21	Cái					7,727
	F 48-27	Cái					7,909
	F 48-34	Cái					8,364
	F 48-42	Cái					10,727
	F 60-21	Cái					9,727
	F 60-27	Cái					10,909
	F 60-34	Cái					12,000
	F 60-42	Cái					13,182
	F 60-48	Cái					13,909
	F 75-27	Cái					17,545
	F 75-34	Cái					18,182
	F 75-42	Cái					19,545
	F 75-48	Cái					22,000
	F 75-60	Cái					24,636
	F 90-34	Cái					30,091
	F 90-42	Cái					39,727
	F 90-48	Cái					39,727
	F 90-60	Cái					44,182
	F 90-75	Cái					53,636
	F 110-34	Cái					37,545
	F 110-42	Cái					37,909
	F 110-48	Cái					39,727
	F 110-60	Cái					44,000
	F 110-75	Cái					46,545
	F 110-90	Cái					55,727
	Nối chếch 45 ^{0}	Cái					
	F 21	Cái					1,182
	F 27	Cái					1,455
	F 34	Cái					4,545
	F 42	Cái					5,000
	F 48	Cái					5,273
	F 60	Cái					12,000
	F 75	Cái					19,818
	F 90	Cái					29,091
	F 110	Cái					50,909
	F 125	Cái					52,727
	F 140	Cái					64,455
	Nối góc 90 ^{0}	Cái					
	F 21	Cái					1,182
	F 27	Cái					1,727
	F 34	Cái					2,727
	F 42	Cái					4,364
	F 48	Cái					6,909

		F 60	Cái							10,182
		F 75	Cái							18,000
		F 90	Cái							25,000
		F 110	Cái							59,091
		Nối góc ren trong	Cái							
		F 21 x1/2”	Cái							1,909
		F 27 x3/4”	Cái							2,455
		Nối góc ren ngoài	Cái							
		F 21 x1/2”	Cái							1,636
		F 27 x3/4”	Cái							2,727
		Nối góc ren trong đồng	Cái							
		F 21 x1/2”	Cái							9,727
		F 27 x3/4”	Cái							15,545
		F 34x1”	Cái							22,545
		Đầu nối thẳng (Măng sông)	Cái							
		F 21	Cái							1,636
		F 27	Cái							2,182
		F 34	Cái							4,182
		F 42	Cái							7,636
		F 48	Cái							8,273
		F 60	Cái							12,909
		F 75	Cái							8,182
		F 90	Cái							10,909
		F 110	Cái							13,727
		Đầu nối chuyển bậc	Cái							
		F 27-21	Cái							1,091
		F 34-21	Cái							1,455
		F 34-27	Cái							1,909
		F 42-21	Cái							2,091
		F 42-27	Cái							2,273
		F 42-34	Cái							2,455
		F 48-21	Cái							2,909
		F 48-27	Cái							3,091
		F 48-34	Cái							3,182
		F 48-42	Cái							3,273
		F 60-21	Cái							4,091
		F 60-27	Cái							4,909
		F 60-34	Cái							4,909
		F 60-42	Cái							5,636
		F 60-48	Cái							5,273
		F 75-34	Cái							7,818
		F 75-42	Cái							7,818
		F 75-48	Cái							7,818
		F 75-60	Cái							8,182
		F 90-34	Cái							10,455
		F 90-42	Cái							11,364
		F 90-48	Cái							11,364
		F 90-60	Cái							11,818
		F 90-75	Cái							12,727
		F 110-34	Cái							17,091
		F 110-42	Cái							17,273
		F 110-48	Cái							17,364
		F 110-60	Cái							17,273
		F 110-75	Cái							17,455
		F 110-90	Cái							17,818
	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa HDPE PE 100**								
		DN20 (PN16)	m							7,650
		DN20 (PN20)	m							9,000
		DN25 (PN10)	m							9,270

	DN25 (PN12.5)	m					9,720
	DN25 (PN16)	m					11,610
	DN25 (PN20)	m					13,590
	DN32 (PN10)	m					13,050
	DN32 (PN12.5)	m					15,930
	DN32 (PN16)	m					18,630
	DN32 (PN20)	m					22,410
	DN40 (PN6)	m					16,290
	DN40 (PN8)	m					16,470
	DN40 (PN10)	m					19,890
	DN40 (PN12.5)	m					24,030
	DN40 (PN16)	m					28,890
	DN40 (PN20)	m					34,290
	DN50 (PN6)	m					23,040
	DN50 (PN8)	m					25,560
	DN50 (PN10)	m					30,510
	DN50 (PN12.5)	m					36,720
	DN50 (PN16)	m					44,820
	DN50 (PN20)	m					53,010
	DN63 (PN6)	m					35,910
	DN63 (PN8)	m					39,690
	DN63 (PN10)	m					48,780
	DN63 (PN12.5)	m					59,130
	DN63 (PN16)	m					70,470
	DN63 (PN20)	m					84,420
	DN75 (PN6)	m					50,310
	DN75 (PN8)	m					56,430
	DN75 (PN10)	m					69,570
	DN75 (PN12.5)	m					83,880
	DN75 (PN16)	m					100,080
	DN75 (PN20)	m					119,610
	DN90 (PN6)	m					77,220
	DN90 (PN8)	m					89,100
	DN90 (PN10)	m					98,730
	DN90 (PN12.5)	m					119,340
	DN90 (PN16)	m					143,280
	DN90 (PN20)	m					171,720
	DN110 (PN6)	m					96,930
	DN110 (PN8)	m					119,610
	DN110 (PN10)	m					149,580
	DN110 (PN12.5)	m					178,740
	DN110 (PN16)	m					215,820
	DN110 (PN20)	m					259,920
	DN125 (PN6)	m					124,560
	DN125 (PN8)	m					154,440
	DN125 (PN10)	m					188,820
	DN125 (PN12.5)	m					230,130
	DN125 (PN16)	m					279,180
	DN125 (PN20)	m					333,180
	DN140 (PN6)	m					156,330
	DN140 (PN8)	m					192,330
	DN140 (PN10)	m					235,710
	DN140 (PN12.5)	m					285,480
	DN140 (PN16)	m					346,140
	DN140 (PN20)	m					416,340
	DN160 (PN6)	m					204,840
	DN160 (PN8)	m					252,540
	DN160 (PN10)	m					309,780
	DN160 (PN12.5)	m					372,510
	DN160 (PN16)	m					457,740

	DN160 (PN20)	m					546,300
	DN180 (PN6)	m					255,960
	DN180 (PN8)	m					317,970
	DN180 (PN10)	m					389,970
	DN180 (PN12.5)	m					474,930
	DN180 (PN16)	m					575,820
	DN180 (PN20)	m					690,480
	DN200 (PN6)	m					317,880
	DN200 (PN8)	m					396,090
	DN200 (PN10)	m					488,700
	DN200 (PN12.5)	m					581,940
	DN200 (PN16)	m					720,450
	DN200 (PN20)	m					858,870
	DN225 (PN6)	m					398,790
	DN225 (PN8)	m					498,780
	DN225 (PN10)	m					600,660
	DN225 (PN12.5)	m					735,660
	DN225 (PN16)	m					880,830
	DN225 (PN20)	m					1,062,450
	DN250 (PN6)	m					494,010
	DN250 (PN8)	m					608,670
	DN250 (PN10)	m					744,210
	DN250 (PN12.5)	m					914,670
	DN250 (PN16)	m					1,095,840
	DN250 (PN20)	m					1,312,380
	DN280 (PN6)	m					612,630
	DN280 (PN8)	m					776,430
	DN280 (PN10)	m					927,270
	DN280 (PN12.5)	m					1,146,780
	DN280 (PN16)	m					1,373,400
	DN280 (PN20)	m					1,644,120
	DN315 (PN10)	m					1,180,800
	DN315 (PN12.5)	m					1,434,330
	DN315 (PN16)	m					1,738,440
	DN315 (PN20)	m					2,091,600
	DN355 (PN10)	m					1,500,570
	DN355 (PN12.5)	m					1,819,170
	DN355 (PN16)	m					2,206,980
	DN355 (PN20)	m					2,655,090
	DN400 (PN10)	m					1,906,740
	DN400 (PN12.5)	m					2,303,100
	DN400 (PN16)	m					2,812,590
	DN400 (PN20)	m					3,377,880
	DN450 (PN10)	m					2,400,390
	DN450 (PN12.5)	m					2,911,950
	DN450 (PN16)	m					3,559,950
	DN450 (PN20)	m					4,267,800
	DN500 (PN10)	m					2,996,190
	DN500 (PN12.5)	m					3,623,940
	DN500 (PN16)	m					4,412,970
	DN500 (PN20)	m					5,288,670
	DN560 (PN10)	m					4,050,900
	DN560 (PN12.5)	m					4,944,600
	DN560 (PN16)	m					5,972,400
	DN630 (PN6)	m					3,390,300
	DN630 (PN8)	m					4,168,800
	DN630 (PN10)	m					5,130,900
	DN630 (PN12.5)	m					6,249,600
	DN630 (PN16)	m					7,095,600
	DN710 (PN6)	m					4,316,400

	DN710 (PN8)	m					5,315,400
	DN710 (PN10)	m					6,520,500
	DN710 (PN12.5)	m					7,951,500
	DN710 (PN16)	m					9,626,400
	Ống HDPE PE 80	m					
	DN20 (PN8)	m					7,200
	DN20 (PN10)	m					7,560
	DN20 (PN12.5)	m					7,650
	DN20 (PN16)	m					9,000
	DN25 (PN6)	m					8,100
	DN25 (PN8)	m					9,270
	DN25 (PN10)	m					9,720
	DN25 (PN12.5)	m					11,340
	DN25 (PN16)	m					13,590
	DN32 (PN6)	m					13,050
	DN32 (PN8)	m					13,320
	DN32 (PN10)	m					15,570
	DN32 (PN12.5)	m					18,720
	DN32 (PN16)	m					22,410
	DN40 (PN6)	m					16,470
	DN40 (PN8)	m					19,890
	DN40 (PN10)	m					24,030
	DN40 (PN12.5)	m					28,890
	DN40 (PN16)	m					34,290
	DN50 (PN6)	m					25,560
	DN50 (PN8)	m					30,960
	DN50 (PN10)	m					36,990
	DN50 (PN12.5)	m					44,730
	DN50 (PN16)	m					53,010
	DN63 (PN6)	m					39,510
	DN63 (PN8)	m					49,230
	DN63 (PN10)	m					59,040
	DN63 (PN12.5)	m					71,100
	DN63 (PN16)	m					84,420
	DN75 (PN6)	m					56,160
	DN75 (PN8)	m					69,660
	DN75 (PN10)	m					84,420
	DN75 (PN12.5)	m					99,450
	DN75 (PN16)	m					119,610
	DN90 (PN6)	m					90,360
	DN90 (PN8)	m					100,890
	DN90 (PN10)	m					119,610
	DN90 (PN12.5)	m					143,100
	DN90 (PN16)	m					171,720
	DN110 (PN6)	m					119,160
	DN110 (PN8)	m					146,700
	DN110 (PN10)	m					180,720
	DN110 (PN12.5)	m					214,110
	DN110 (PN16)	m					259,920
	DN125 (PN6)	m					153,540
	DN125 (PN8)	m					187,470
	DN125 (PN10)	m					230,580
	DN125 (PN12.5)	m					278,640
	DN125 (PN16)	m					333,180
	DN140 (PN6)	m					190,800
	DN140 (PN8)	m					235,080
	DN140 (PN10)	m					287,460
	DN140 (PN12.5)	m					343,710
	DN140 (PN16)	m					416,340
	DN160 (PN6)	m					250,740

	DN160 (PN8)	m					306,630
	DN160 (PN10)	m					377,100
	DN160 (PN12.5)	m					451,800
	DN160 (PN16)	m					546,300
	DN180 (PN6)	m					315,360
	DN180 (PN8)	m					388,890
	DN180 (PN10)	m					476,820
	DN180 (PN12.5)	m					573,030
	DN180 (PN16)	m					690,480
	DN200 (PN6)	m					391,860
	DN200 (PN8)	m					483,210
	DN200 (PN10)	m					593,460
	DN200 (PN12.5)	m					706,950
	DN200 (PN16)	m					858,870
	DN250 (PN6)	m					604,530
	DN250 (PN8)	m					749,790
	DN250 (PN10)	m					906,480
	DN250 (PN12.5)	m					1,105,740
	DN250 (PN16)	m					1,312,380
	DN280 (PN6)	m					760,770
	DN280 (PN8)	m					941,310
	DN280 (PN10)	m					1,137,060
	DN280 (PN12.5)	m					1,385,730
	DN280 (PN16)	m					1,644,120
	DN315 (PN6)	m					956,250
	DN315 (PN8)	m					1,191,510
	DN315 (PN10)	m					1,438,560
	DN315 (PN12.5)	m					1,732,050
	DN315 (PN16)	m					2,091,600
	DN355 (PN6)	m					1,223,280
	DN355 (PN8)	m					1,501,740
	DN355 (PN10)	m					1,826,370
	DN355 (PN12.5)	m					2,197,800
	DN355 (PN16)	m					2,655,090
	DN400 (PN6)	m					1,541,340
	DN400 (PN8)	m					1,917,720
	DN400 (PN10)	m					2,322,090
	DN400 (PN12.5)	m					2,789,280
	DN400 (PN16)	m					3,377,880
	DN450 (PN6)	m					1,967,400
	DN450 (PN8)	m					2,411,640
	DN450 (PN10)	m					2,940,300
	DN450 (PN12.5)	m					3,525,300
	DN450 (PN16)	m					4,267,800
	DN500 (PN6)	m					2,406,510
	DN500 (PN8)	m					2,996,820
	DN500 (PN10)	m					3,646,260
	DN500 (PN12.5)	m					4,385,520
	DN500 (PN16)	m					5,288,670
	DN560 (PN6)	m					3,299,400
	DN560 (PN8)	m					4,050,900
	DN560 (PN10)	m					5,043,492
	DN560 (PN12.5)	m					5,972,400
	DN630 (PN6)	m					4,168,800
	DN630 (PN8)	m					5,130,900
	DN630 (PN10)	m					6,562,080
	DN630 (PN12.5)	m					7,095,600
	DN710 (PN6)	m					5,315,400
	DN710 (PN8)	m					6,520,500
	DN710 (PN10)	m					7,951,500

		DN710 (PN12.5)	m					9,626,400
		Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5	m					
		DN21 (NTC)	m					6,237
		DN21 (PN 10)	m					7,623
		DN21 (PN 12.5)	m					8,316
		DN21 (PN 16)	m					9,999
		DN21 (PN 25)	m					11,682
		DN27 (NTC)	m					7,722
		DN27 (PN 10)	m					9,702
		DN27 (PN 12.5)	m					11,385
		DN27 (PN 16)	m					12,672
		DN27 (PN 25)	m					17,919
		DN34 (NTC)	m					9,999
		DN34 (PN 8.0)	m					11,682
		DN34 (PN 10.0)	m					14,355
		DN34 (PN 12.5)	m					17,523
		DN34 (PN 16.0)	m					19,899
		DN42 (NTC)	m					14,949
		DN42 (PN 6)	m					16,731
		DN42 (PN 8)	m					19,701
		DN42 (PN 10)	m					22,374
		DN42 (PN 12.5)	m					26,334
		DN42 (PN 16)	m					32,571
		DN48 (NTC)	m					17,523
		DN48 (PN 6)	m					20,493
		DN48 (PN 8)	m					23,463
		DN48 (PN 10)	m					27,027
		DN48 (PN 12.5)	m					32,670
		DN60 (NTC)	m					22,770
		DN60 (PN 5)	m					27,225
		DN60 (PN 6)	m					33,165
		DN60 (PN 8)	m					38,610
		DN60 (PN 10)	m					46,728
		DN60 (PN 12.5)	m					58,608
		DN63 (PN 5)	m					26,829
		DN63 (PN 6)	m					31,581
		DN63 (PN 8)	m					39,303
		DN63 (PN 10)	m					49,302
		DN63 (PN 12.5)	m					61,182
		DN75 (NTC)	m					31,878
		DN75 (PN 5)	m					37,224
		DN75 (PN 6)	m					42,174
		DN75 (PN 8)	m					54,945
		DN75 (PN 10)	m					68,112
		DN75 (PN 12.5)	m					85,635
		DN75 (PN 16)	m					103,356
		DN75 (PN 25)	m					149,391
		DN90 (NTC)	m					38,907
		DN90 (PN 4)	m					44,451
		DN90 (PN 5)	m					52,074
		DN90 (PN 6)	m					60,192
		DN90 (PN 8.0)	m					78,903
		DN90 (PN 10.0)	m					98,010
		DN90 (PN 12.5)	m					121,770
		DN90 (PN 16.0)	m					147,114
		DN110 (NTC)	m					58,806
		DN110 (PN 4.0)	m					66,528
		DN110 (PN 5.0)	m					77,517
		DN110 (PN 6.0)	m					88,209
		DN110 (PN 8.0)	m					123,552

	DN110 (PN 10.0)	m					147,906
	DN110 (PN 12.5)	m					182,556
	DN110 (PN 16.0)	m					221,265
	DN125 (NTC)	m					64,944
	DN125 (PN 4.0)	m					81,873
	DN125 (PN 5.0)	m					95,832
	DN125 (PN 6.0)	m					113,553
	DN125 (PN 8.0)	m					144,045
	DN125 (PN 10.0)	m					181,467
	DN125 (PN 12.5)	m					222,453
	DN125 (PN 16)	m					272,844
	DN140 (NTC)	m					79,992
	DN140 (PN 4.0)	m					101,772
	DN140 (PN 5.0)	m					119,790
	DN140 (PN 6)	m					141,174
	DN140 (PN 8)	m					188,892
	DN140 (PN 10)	m					231,165
	DN140 (PN 12.5)	m					284,328
	DN140 (PN 16)	m					348,975
	DN160 (NTC)	m					103,851
	DN160 (PN 4)	m					135,927
	DN160 (PN 5)	m					158,400
	DN160 (PN 6)	m					182,853
	DN160 (PN 8)	m					236,511
	DN160 (PN 10)	m					300,069
	DN160 (PN 12.5)	m					368,379
	DN160 (PN 16)	m					453,024
	DN180 (NTC)	m					130,482
	DN180 (PN 4)	m					167,310
	DN180 (PN 5)	m					194,139
	DN180 (PN 6)	m					231,066
	DN180 (PN 8)	m					295,119
	DN180 (PN 10)	m					377,685
	DN180 (PN 12.5)	m					467,874
	DN200 (NTC)	m					194,733
	DN200 (PN 4)	m					204,138
	DN200 (PN 5)	m					246,708
	DN200 (PN 6)	m					286,902
	DN200 (PN 8)	m					366,102
	DN200 (PN 10)	m					469,161
	DN200 (PN 12.5)	m					578,259
	DN225 (NTC)	m					202,257
	DN225 (PN 4)	m					250,272
	DN225 (PN 5)	m					300,762
	DN225 (PN 6)	m					356,499
	DN225 (PN 8)	m					463,023
	DN225 (PN 10)	m					593,802
	DN225 (PN 12.5)	m					733,986
	DN250 (NTC)	m					263,142
	DN250 (PN 4)	m					328,086
	DN250 (PN 5)	m					395,604
	DN250 (PN 6)	m					461,637
	DN250 (PN 8)	m					596,673
	DN250 (PN 10)	m					754,281
	DN250 (PN 12.5)	m					934,164
	DN280 (PN 4)	m					393,426
	DN280 (PN 5)	m					470,448
	DN280 (PN 6)	m					554,202
	DN280 (PN 8)	m					712,008
	DN280 (PN 10)	m					976,536

		DN315 (PN 4)	m							497,277
		DN315 (PN 5)	m							590,337
		DN315 (PN 6)	m							708,246
		DN315 (PN 8)	m							889,911
		DN315 (PN 10)	m							1,232,055
		DN315 (PN 12.5)	m							1,419,660
		DN355 (PN 4)	m							628,155
		DN355 (PN 5)	m							771,309
		DN355 (PN 6)	m							917,631
		DN355 (PN 8)	m							1,190,772
		DN355 (PN 10)	m							1,464,210
		DN400 (PN 4)	m							788,337
		DN400 (PN 5)	m							980,199
		DN400 (PN 6)	m							1,165,626
		DN400 (PN 8)	m							1,509,156
		DN400 (PN 10)	m							1,864,269
		DN450 (PN 4)	m							1,000,395
		DN450 (PN 5)	m							1,238,886
		DN450 (PN 6)	m							1,478,169
		DN450 (PN 8)	m							1,908,720
		DN500 (PN 4)	m							1,312,047
		DN500 (PN 5)	m							1,564,497
		Phụ tùng ống Upvc								
		CÚT (NỐI GÓC 90º) U.PVC	Cái							
		D21 PN10.0	Cái							1,300
		D21 PN12.5	Cái							2,900
		D27 PN10.0	Cái							2,100
		D27 PN12.5	Cái							3,600
		D34 PN12.5	Cái							6,900
		D42 PN10.0	Cái							5,100
		D42 PN12.5	Cái							10,800
		D48 PN10.0	Cái							8,000
		D48 PN12.5	Cái							14,700
		D60 PN8.0	Cái							11,800
		D60 PN10.0	Cái							16,300
38		D60 PN12.5	Cái	QCVN 16-2019/BXD		Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	23,700
		D75 PN8.0	Cái							21,200
		D75 PN10.0	Cái							38,200
		D75 PN12.5	Cái							42,200
		D90 PN8.0	Cái							27,800
		D90 PN10.0	Cái							44,700
		D90 PN12.5	Cái							48,700
		D110 PN8.0	Cái							44,500
		D110 PN10.0	Cái							69,300
		D110 PN12.5	Cái							73,200
		D125 PN10.0	Cái							118,500
		D140 PN10.0	Cái							147,500
		D160 PN10.0	Cái							274,000
		TÊ CONG (BA CHẠC CONG) U.PVC	Cái							
		D75 PN8.0	Cái							15,800
		D90 PN8.0	Cái							37,100
		D110 PN8.0	Cái							62,900
		TÊ 90º (BA CHẠC 90º) U.PVC	Cái							
		D21 PN12.5	Cái							3,800
		D27 PN12.5	Cái							4,800
		D34 PN12.5	Cái							8,500
		D42 PN10.0	Cái							6,700
		D42 PN12.5	Cái							14,200
		D48 PN10.0	Cái							10,000
		D48 PN12.5	Cái							20,100

	D60 PN8.0	Cái					15,800
	D60 PN10.0	Cái					23,800
	D60 PN12.5	Cái					31,300
	D75 PN8.0	Cái					26,900
	D75 PN10.0	Cái					40,500
	D75 PN12.5	Cái					58,100
	D90 PN8.0	Cái					37,100
	D90 PN10.0	Cái					64,000
	D90 PN12.5	Cái					73,100
	D110 PN8.0	Cái					62,900
	D110 PN10.0	Cái					87,400
	D110 PN12.5	Cái					126,200
	D125 PN10.0	Cái					131,100
	D140 PN10.0	Cái					195,000
	D160 PN10.0	Cái					288,100
	TÊ THU (BA CHẠC 90º CHUYỂN BẬC) U.I	Cái					
	D34-21 PN10.0	Cái					3,500
	D34-27 PN10.0	Cái					3,800
	D48-27 PN10.0	Cái					7,600
	D48-34 PN10.0	Cái					8,000
	D60-34 PN8.0	Cái					11,500
	D60-48 PN8.0	Cái					13,300
	D75-34 PN8.0	Cái					17,500
	D75-42 PN8.0	Cái					18,700
	D75-48 PN8.0	Cái					21,200
	D75-60 PN8.0	Cái					23,700
	D90-34 PN8.0	Cái					37,200
	D90-42 PN8.0	Cái					23,500
	D90-48 PN8.0	Cái					28,600
	D90-60 PN8.0	Cái					34,800
	D90-75 PN8.0	Cái					36,400
	D110-34 PN8.0	Cái					36,000
	D110-48 PN8.0	Cái					38,200
	D110-60 PN8.0	Cái					42,300
	D110-75 PN8.0	Cái					44,700
	D110-90 PN8.0	Cái					53,500
	D140-110 PN8.0	Cái					115,100
	D160-110 PN8.0	Cái					156,800
	CHẾCH (NỐI GÓC 45º) U.PVC	Cái					
	D21 PN12.5	Cái					2,600
	D27 PN10.0	Cái					1,700
	D27 PN12.5	Cái					3,800
	D34 PN12.5	Cái					5,400
	D42 PN10.0	Cái					3,900
	D42 PN12.5	Cái					9,400
	D48 PN10.0	Cái					6,200
	D48 PN12.5	Cái					13,100
	D60 PN8.0	Cái					10,100
	D60 PN10.0	Cái					14,200
	D60 PN12.5	Cái					18,700
	D75 PN8.0	Cái					17,500
	D75 PN10.0	Cái					23,200
	D75 PN12.5	Cái					26,900
	D90 PN8.0	Cái					22,900
	D90 PN10.0	Cái					31,800
	D90 PN12.5	Cái					34,100
	D110 PN8.0	Cái					35,000
	D110 PN10.0	Cái					59,800
	D110 PN12.5	Cái					65,000
	D125 PN10.0	Cái					72,500

		D140 PN10.0	Cái						95,900
		D160 PN10.0	Cái						136,800
		Y THU (BA CHẠC 45º CHUYỂN BẬC) U.P	Cái						
		D90/60 PN8.0	Cái						35,800
		D110/60 PN8.0	Cái						48,800
		D110/75 PN10.0	Cái						61,800
		D125/110 PN10.0	Cái						111,300
		D140/110 PN10.0	Cái						149,100
		D160/110 PN10.0	Cái						272,800
		Y (BA CHẠC 45º) U.PVC	Cái						
		D60 PN10.0	Cái						19,500
		D60 PN12.5	Cái						25,800
		D75 PN8.0	Cái						35,500
		D75 PN10.0	Cái						37,500
		D75 PN12.5	Cái						47,000
		D90 PN8.0	Cái						43,900
		D90 PN10.0	Cái						45,900
		D90 PN12.5	Cái						68,200
		D110 PN8.0	Cái						67,300
		D110 PN10.0	Cái						69,300
		D110 PN12.5	Cái						104,400
		D125 PN10.0	Cái						136,400
		D125 PN12.5	Cái						213,200
		D140 PN10.0	Cái						221,700
		D140 PN12.5	Cái						335,900
		D160 PN10.0	Cái						314,500
		NỐI THẲNG (MĂNG SÔNG) U.PVC	Cái						
		D21 PN12.5	Cái						1,900
		D27 PN12.5	Cái						2,700
		D34 PN12.5	Cái						4,800
		D42 PN12.5	Cái						8,800
		D48 PN12.5	Cái						9,700
		D60 PN8.0	Cái						6,900
		D60 PN10.0	Cái						12,000
		D60 PN12.5	Cái						15,200
		D75 PN8.0	Cái						9,400
		D75 PN10.0	Cái						9,700
		D75 PN12.5	Cái						13,500
		D90 PN8.0	Cái						12,800
		D90 PN10.0	Cái						30,500
		D110 PN8.0	Cái						16,200
		D110 PN10.0	Cái						45,100
		D125 PN8.0	Cái						36,400
		D125 PN10.0	Cái						64,700
		D140 PN8.0	Cái						52,300
		D140 PN10.0	Cái						74,800
		D160 PN8.0	Cái						74,500
		D160 PN10.0	Cái						118,000
		D180 PN8.0	Cái						88,200
		D180 PN10.0	Cái						149,100
		D200 PN8.0	Cái						164,700
		D200 PN10.0	Cái						197,700
		D225 PN8.0	Cái						199,600
		D225 PN10.0	Cái						222,500
		D250 PN8.0	Cái						330,500
		D250 PN10.0	Cái						395,600
		CÔN THU U.PVC	Cái						
		D27-21 PN8.0	Cái						1,200
		D34-27 PN8.0	Cái						2,200
		D48-34 PN8.0	Cái						3,800

		D60-34 PN8.0	Cái					5,800
		D60-42 PN8.0	Cái					5,800
		D60-48 PN8.0	Cái					6,200
		D75-34 PN8.0	Cái					9,200
		D75-42 PN8.0	Cái					9,200
		D75-48 PN8.0	Cái					9,200
		D75-60 PN8.0	Cái					9,700
		D90-34 PN8.0	Cái					11,600
		D90-48 PN8.0	Cái					12,700
		D90-60 PN8.0	Cái					13,100
		D90-75 PN8.0	Cái					14,300
		D110-34 PN8.0	Cái					20,100
		D110-48 PN8.0	Cái					19,300
		D110-60 PN8.0	Cái					20,100
		D110-75 PN8.0	Cái					20,400
		D110-90 PN8.0	Cái					20,900
		D160-110 PN8.0	Cái					60,700
		D160-125 PN8.0	Cái					62,000
		ĐẦU NỐI THÔNG SÀN U.PVC	Cái					
		D60 PN10.0	Cái					13,300
		D75 PN10.0	Cái					18,500
		D90 PN10.0	Cái					22,100
		D110 PN10.0	Cái					27,100
		BẠC CHUYỂN BẬC U.PVC	Cái					
		D27-21 PN12.5	Cái					2,500
		D34-27 PN12.5	Cái					2,600
		D34-27 PN12.5	Cái					2,600
		D42-21 PN12.5	Cái					3,600
		D42-27 PN12.5	Cái					3,600
		D42-34 PN12.5	Cái					3,600
		D48-21 PN12.5	Cái					5,100
		D48-27 PN12.5	Cái					5,100
		D48-34 PN12.5	Cái					6,300
		D48-42 PN12.5	Cái					6,300
		D60-21 PN12.5	Cái					8,700
		D60-27 PN12.5	Cái					8,700
		D60-34 PN12.5	Cái					9,500
		D60-42 PN12.5	Cái					9,700
		D60-48 PN12.5	Cái					7,900
		D75-21 PN12.5	Cái					8,900
		D75-34 PN12.5	Cái					8,900
		D75-42 PN12.5	Cái					8,900
		D75-48 PN12.5	Cái					9,400
		D75-60 PN12.5	Cái					9,400
		D90-21 PN12.5	Cái					13,400
		D90-34 PN12.5	Cái					13,400
		D90-42 PN12.5	Cái					13,400
		D90-48 PN12.5	Cái					14,400
		D90-60 PN12.5	Cái					15,500
		D90-75 PN12.5	Cái					13,800
		D110-21 PN12.5	Cái					24,300
		D110-27 PN12.5	Cái					24,300
		D110-34 PN12.5	Cái					24,300
		D110-42 PN12.5	Cái					24,300
		D110-48 PN12.5	Cái					27,100
		D110-60 PN12.5	Cái					28,200
		D110-75 PN12.5	Cái					30,100
		D110-90 PN12.5	Cái					31,800
		SI PHONG (CON THỎ) U.PVC	Cái					
		D60 PN10.0	Cái					58,100

		D75 PN10.0	Cái					101,400
		NÚT BỊT ĐÚC U.PVC	Cái					
		D42 PN10.0	Cái					2,100
		D48 PN10.0	Cái					3,100
		D60 PN10.0	Cái					9,700
		D75 PN10.0	Cái					12,800
		D90 PN10.0	Cái					21,400
		D110 PN10.0	Cái					32,000
		D125 PN10.0	Cái					55,000
		D140 PN10.0	Cái					59,900
		D160 PN10.0	Cái					104,700
		BỊT XẢ THÔNG TẮC U.PVC	Cái					
		D60 PN10.0	Cái					10,600
		D75 PN10.0	Cái					15,400
		D90 PN10.0	Cái					22,400
		D110 PN10.0	Cái					29,800
		D125 PN10.0	Cái					42,700
		D140 PN10.0	Cái					56,500
		D160 PN10.0	Cái					75,700
		GIOĂNG CAO SU U.PVC	Cái					
		D63 PN10.0	Cái					13,100
		D75 PN10.0	Cái					16,600
		D90 PN10.0	Cái					20,100
		D110 PN10.0	Cái					25,200
		D125 PN10.0	Cái					30,200
		D140 PN10.0	Cái					34,600
		D160 PN10.0	Cái					48,500
		D180 PN10.0	Cái					59,600
		D200 PN10.0	Cái					60,200
		D225 PN10.0	Cái					80,400
		D250 PN10.0	Cái					96,000
		D280 PN10.0	Cái					136,200
		D315 PN10.0	Cái					184,000
		D355 PN10.0	Cái					236,700
		D400 PN10.0	Cái					336,700
		D450 PN10.0	Cái					431,600
		D500 PN10.0	Cái					538,200
		Ống PPR						
		D20 PN10	m					21,960
		D25 PN10	m					39,240
		D32 PN10	m					50,850
		D40 PN10	m					68,220
		D50 PN10	m					99,990
		D63 PN10	m					158,940
		D75 PN10	m					221,040
		D90 PN10	m					322,560
		D110 PN10	m					516,330
		D125 PN10	m					639,540
		D140 PN10	m					789,120
		D160 PN10	m					1,076,850
		D180 PN10	m					1,696,680
		D200 PN10	m					2,058,750
		D20 PN16	m					24,480
		D25 PN16	m					45,180
		D32 PN16	m					61,110
		D40 PN16	m					82,800
		D50 PN16	m					131,670
		D63 PN16	m					206,910
		D75 PN16	m					282,150
		D90 PN16	m					395,010

	D110 PN16	m					601,920
	D125 PN16	m					780,660
	D140 PN16	m					949,950
	D160 PN16	m					1,316,700
	D180 PN16	m					2,358,810
	D200 PN16	m					2,917,440
	D20 PN20	m					27,180
	D25 PN20	m					47,700
	D32 PN20	m					70,200
	D40 PN20	m					108,630
	D50 PN20	m					168,840
	D63 PN20	m					266,130
	D75 PN20	m					368,640
	D90 PN20	m					551,160
	D110 PN20	m					775,890
	D125 PN20	m					1,044,000
	D140 PN20	m					1,326,150
	D160 PN20	m					1,763,460
	D180 PN20	m					2,772,630
	D200 PN20	m					3,414,060
	D20 PN25	m					30,060
	D25 PN25	m					49,860
	D32 PN25	m					77,130
	D40 PN25	m					117,900
	D50 PN25	m					188,100
	D63 PN25	m					296,280
	D75 PN25	m					418,500
	D90 PN25	m					601,920
	D110 PN25	m					893,520
	D125 PN25	m					1,199,160
	D140 PN25	m					1,580,040
	D160 PN25	m					2,046,510
	Phụ tùng ống PPR						
	CÚT 90º	Cái					
	DN20	Cái					5,545
	DN25	Cái					7,364
	DN32	Cái					12,909
	DN40	Cái					20,909
	DN50	Cái					36,727
	DN63	Cái					112,273
	DN75	Cái					146,545
	DN90	Cái					226,091
	DN110	Cái					460,727
	TÊ 90º	Cái					
	DN20	Cái					6,455
	DN25	Cái					10,000
	DN32	Cái					16,455
	DN40	Cái					25,636
	DN50	Cái					50,364
	DN63	Cái					126,364
	DN75	Cái					189,727
	DN90	Cái					294,545
	DN110	Cái					456,000
	CHẾCH 45 º	Cái					
	DN20	Cái					4,545
	DN25	Cái					7,364
	DN32	Cái					11,091
	DN40	Cái					21,909
	DN50	Cái					41,909
	DN63	Cái					95,909

		DN75	Cái						147,545
		DN90	Cái						175,727
		DN110	Cái						306,000
		MĂNG SÔNG	Cái						
		DN20	Cái						2,909
		DN25	Cái						4,909
		DN32	Cái						7,636
		DN40	Cái						12,182
		DN50	Cái						21,818
		DN63	Cái						43,727
		DN75	Cái						73,273
		DN90	Cái						124,000
		DN110	Cái						201,091
		ỐNG TRÁNH	Cái						
		DN20	Cái						14,273
		DN25	Cái						26,636
		DN32	Cái						30,091
		RĂC CO NHỰA	Cái						
		DN20	Cái						36,091
		DN25	Cái						53,182
		DN32	Cái						76,545
		DN40	Cái						87,909
		DN50	Cái						132,091
		VẠN CHẶN HÀM ÉCH TAY QUAY	Cái						
		DN20	Cái						141,545
		DN25	Cái						191,909
		DN32	Cái						221,364
		DN40	Cái						342,909
		DN50	Cái						584,273
		DND63	Cái						
		CÔN THU	Cái						
		DN25/20	Cái						4,545
		DN32/20	Cái						6,455
		DN32/25	Cái						6,455
		DN40/20	Cái						10,000
		DN40/25	Cái						10,000
		DN40/32	Cái						10,000
		DN50/20	Cái						18,000
		DN50/25	Cái						18,000
		DN50/32	Cái						18,000
		DN50/40	Cái						18,000
		DN63/20	Cái						34,818
		DN63/25	Cái						34,818
		DN63/32	Cái						34,818
		DN63/40	Cái						34,818
		DN63/50	Cái						34,818
		DN75/50	Cái						64,818
		DN75/63	Cái						64,818
		DN90/50	Cái						89,818
		DN90/63	Cái						89,818
		DN90/75	Cái						89,818
		DN110/90	Cái						234,818
		CÚT REN NGOÀI 90º	Cái						
		DN20x1/2"	Cái						56,545
		DN25x1/2"	Cái						63,909
		DN25x3/4"	Cái						75,545
		DN32x1"	Cái						120,273
		DN40x1.1/4"	Cái						-
		DN50x1.1/2"	Cái						-
		NỐI THẲNG REN NGOÀI	Cái						

		DN20x1/2"	Cái							45,636
		DN25x1/2"	Cái							52,727
		DN25x3/4"	Cái							63,636
		DN32x1"	Cái							94,091
		DN40x1.1/4"	Cái							273,636
		DN50x1.1/2"	Cái							342,000
		TÊ REN NGOÀI	Cái							
		DN20x1/2"	Cái							49,909
		DN25x1/2"	Cái							54,182
		DN25x3/4"	Cái							65,545
		DN32x1"	Cái							137,727
		RẮC CO REN NGOÀI	Cái							
		DN20x1/2"	Cái							91,727
		DN25x3/4"	Cái							143,000
		DN32x1"	Cái							224,727
		DN40x1.1/4"	Cái							333,455
		DN50x1.1/2"	Cái							588,545
	Vật tư ngành nước	**Ống uPVC**								
		Ống nước uPVC F 21	m							
		DN 21 x 1,0 - PN 8 - Thoát	m							6,500
		DN 21 x 1,5 - PN 12.5 - C1	m							8,700
		DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	m							10,500
		DN 21 x 2,4 - PN 25 - C3	m							12,300
		Ống nước uPVC F 27	m							
		DN 27 x 1,0 - PN 6 - Thoát	m							8,100
		DN 27 x 1,6 - PN 12,5 - C1	m							12,000
		DN 27 x 2,0 - PN 16 - C2	m							13,400
		DN 27 x 3,0 - PN 25 - C3	m							18,900
		Ống nước uPVC F 34	m							
		DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	m							10,500
		DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	m							15,100
		DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	m							18,400
		DN 34 x 2,6 - PN 16 - C3	m							21,000
		Ống nước uPVC F 42	m							
		DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	m							15,700
		DN 42 x 1,5 - PN 6 - C0	m							17,600
		DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	m							20,700
		DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	m							23,600
		DN 42 x 2,5 - PN 12,5 - C3	m							27,700
		Ống nước uPVC F 48	m							
		DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	m							18,400
		DN 48 x 1,6 - PN 6 - C0	m							21,600
		DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	m							24,700
		DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	m							28,400
		DN 48 x 2,9 - PN12,5 - C3	m							34,400
		Ống nước uPVC F 60	m							
		DN 60 x 1,4 - PN 5 - Thoát	m							24,000
		DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	m							34,900
		DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	m							40,700
		DN 60 x 2,9 - PN10 - C3	m							49,200
		Ống nước uPVC F 75	m							
		DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	m							33,600
		DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	m							39,200
		DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	m							44,400
		DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	m							57,800
		DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	m							71,700
		DN 75 x 4,5 - PN 12,5 - C4	m							90,100
		Ống nước uPVC F 90	m							
		DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	m							41,000

		DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	m						46,800
		DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	m						54,800
		DN 90 x 2,8 - PN 6 - C2	m						63,400
		DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	m						83,100
		DN 90 x 4,3 - PN 10 - C4	m						103,200
		DN 90 x 5,4 - PN 12,5 - C5	m						128,200
		Ống nước uPVC F 110	m						
		DN 110 x 1,8 - PN 4 - Thoát	m						61,900
		DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	m						70,000
		DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	m						81,600
		DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	m						92,900
		DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	m						130,100
		DN 110 x 5,3 - PN 12,5 - C4	m						155,700
		DN 110 x 6,6 - PN 16 - C5	m						192,200
		Ống nước uPVC F 125	m						
		DN 125 x 2,5 - PN 5 - C0	m						99,400
		DN 125 x 3,1 - PN 6 - C1	m						116,400
		DN 125 x 3,9 - PN 8 - C2	m						137,800
		DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	m						175,100
		DN 125 x 6 - PN 10 – C4	m						220,400
		Ống nước uPVC F 140	m						
		DN 140 x 2,3 - PN 4 - Thoát	m						97,200
		DN 140 x 2,8 - PN 5 - C0	m						123,600
		DN 140 x 3,5 - PN 6 - C1	m						145,500
		DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	m						171,500
		DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	m						229,400
		DN 140 x 6,7 - PN 12,5 - C4	m						280,900
		Ống nước uPVC F 160	m						
		DN 160 x 2,6 - PN 4 - Thoát	m						126,300
		DN 160 x 3,2 - PN 5 - C0	m						165,200
		DN 160 x 4,0 - PN 6 - C1	m						192,600
		DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	m						222,100
		DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	m						287,400
		DN 160 x 7,7 - PN 12,5 - C4	m						364,700
		DN 160 x 9,5 - PN 12,5 – C5	m						447,700
		Ống nước uPVC F 180	m						
		DN 160 x 5,5 - PN 8 - C2	m						280,700
		DN 160 x 6,9 - PN 10 - C3	m						358,600
		DN 160 x 8,6 - PN 10 – C4	m						459,000
		DN 160 x 10,7 - PN 10 – C5	m						568,600
		Ống nước uPVC F 200	m						
		DN 200 x 3,2 - PN 4 - Thoát	m						236,500
		DN 200 x 4,0 - PN 5 - C0	m						248,200
		DN 200 x 4,9 - PN 6 - C1	m						299,800
		DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	m						348,700
		DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	m						445,000
		DN 200 x 9,6 - PN 12,5 - C4	m						570,000
		DN 200 x 11,9 - PN 16 – C5	m						702,600
		Ống nước uPVC F 225	m						
		DN 225 x 5,3 - PN 6 - C1	m						365,400
		DN 225 x 6,9 - PN 8 - C2	m						433,300
		DN 225 x 8,6 - PN 10 - C3	m						562,500
		DN 225 x 10,8 - PN 12.5 – C4	m						721,600
		DN 225 x 13,4 - PN 16 – C5	m						892,100
		Ống nước uPVC F 250	m						
		DN 250 x 5 - PN 5 – C0	m						398,600
		DN 250 x 6,2 - PN 6 - C1	m						480,700
		DN 250 x 7,7 - PN 8 - C2	m						560,800
		DN 250 x 9,6 - PN 10 - C3	m						725,000
		DN 250 x 11,9 - PN 12,5 - C4	m						916,600

		Ống nước uPVC F 280	m					
		DN 280 x 6,9 - PN 6 - C1	m					571,800
		DN 280 x 8,6 - PN 8 - C2	m					673,500
		DN 280 x 10,7 - PN 10 - C3	m					865,300
		DN 280 x 13,4 - PN 12,5 - C4	m					1,186,700
		Ống nước uPVC F 315	m					
		DN 315 x 5,0 - PN 4 - Thoát	m					486,600
		DN 315 x 7,7 - PN 6 - C1	m					717,400
		DN 315 x 9,7 - PN 8 - C2	m					860,800
		DN 315 x 12,1 - PN 10 - C3	m					1,081,300
		DN 315 x 15,0 - PN 12.5 – C4	m					1,497,200
		Ống nước uPVC F 355	m					
		DN 355 x 8,7 - PN 6 - C1	m					937,300
		DN 355 x 10,9 - PN 8 - C2	m					1,115,000
		DN 355 x 13,6 - PN 10 – C3	m					1,446,800
		DN 355 x 16,9 - PN 12,5 – C4	m					1,779,400
		Ống nước uPVC F 400	m					
		DN 400 x 9,8 - PN 6 - C1	m					1,191,000
		DN 400 x 12,3 - PN 8 - C2	m					1,416,500
		DN 400 x 15,3 - PN 10 – C3	m					1,833,800
		DN 400 x 19,1 - PN 12,5 – C4	m					2,265,600
		Ống nước uPVC F 450	m					
		DN 450 x 13,8 - PN 8 - C2	m					1,787,200
		DN 450 x 21,5 - PN 12,5 - C4	m					2,731,900
		Ống nước uPVC F 500	m					
		DN 500 x 15,3 - PN 8 - C2	m					2,199,800
		DN 500 x 23,9 - PN 12,5 - C4	m					3,369,700
		Ống nước uPVC F 560	m					
		DN 560 x 17,2 - PN 8 - C2	m					2,769,800
		DN 560 x 26,7 - PN 12,5 - C4	m					4,222,800
		Ống nước uPVC F 630	m					
		DN 630 x 19,3 - PN 8 - C2	m					3,495,500
		DN 630 x 30,0 - PN 12,5 - C4	m					5,329,200
		Phụ tùng ống uPVC						
		Nối thẳng	Cái					
		21 D	Cái					1,300
		27 D	Cái					1,700
		34 D	Cái					1,900
		42 D	Cái					3,300
		48 D	Cái					4,200
		60 D	Cái					15,800
		60 M	Cái					7,200
		75 D	Cái					10,100
		75 M	Cái					9,800
		90 D	Cái					31,800
		90 M	Cái					13,400
		110 M	Cái					16,800
		110 D	Cái					72,300
		140 TC	Cái					64,700
		160 TC	Cái					150,000
		200 TC	Cái					284,100
		250M	Cái					339,200
		Nối ren trong	Cái					
		21 RT 1/2" D	Cái					1,300
		27 RT 1/2" D	Cái					1,600
		27 RT 3/4" D	Cái					1,600
		34 RT 1/2" D	Cái					2,700
		34 RT 3/4" D	Cái					2,700
		34 RT 1" D	Cái					2,800
		42 RT 1.1/4" D	Cái					4,000

		48 RT 1.1/2" D	Cái						5,600
		60 RT 2" D	Cái						7,900
		Nối ren ngoài	Cái						
		21 RN 1/2" D	Cái						1,300
		21 RN 1"D	Cái						2,400
		27 RN 1/2" D	Cái						1,600
		27 RN 3/4" D	Cái						1,600
		27 RN 1" D	Cái						2,600
		34 RN 1/2" D	Cái						2,800
		34 RN 3/4" D	Cái						2,800
		34 RN 1" D	Cái						2,800
		34 RN 1.1/4"D	Cái						4,000
		42 RN 1.1/4"D	Cái						4,000
		48 RN 1.1/2"D	Cái						5,600
		60 RN 2" D	Cái						8,900
		Nối giảm (chuyển bậc)	Cái						
		27 x 21 D	Cái						1,300
		34 x 21 D	Cái						1,800
		34 x 27 D	Cái						2,300
		42 x 21 D	Cái						2,700
		42 x 27 D	Cái						2,800
		42 x 34 D	Cái						3,000
		48 x 21 D	Cái						3,700
		48 x 27 D	Cái						3,900
		48 x 34 D	Cái						4,000
		48 x 42 D	Cái						4,100
		60 x 21 D	Cái						5,000
		60 x 27 D	Cái						6,000
		60 x 34 D	Cái						7,800
		60 x 42 D	Cái						6,900
		60 x 48 D	Cái						8,200
		75 x 27 M	Cái						9,200
		75 x 34 M	Cái						11,800
		75 x 42 M	Cái						9,600
		75 x 48 M	Cái						9,600
		75 x 60 M	Cái						10,100
		90 x 27 M	Cái						11,900
		90 x 34 M	Cái						11,900
		90 x 42 M	Cái						13,300
		90 x 48 M	Cái						13,300
		90 x 60 M	Cái						13,700
		90 x 75 M	Cái						14,900
		110 x 27M	Cái						20,000
		110 x 34 M	Cái						21,000
		110 x 42 M	Cái						20,100
		110 x 48 M	Cái						20,100
		110 x 60 M	Cái						21,000
		110 x 75 M	Cái						21,300
		110 x 90 M	Cái						21,800
		125 x 110 TC	Cái						60,900
		140 x 90 M	Cái						53,000
		140 x 110 M	Cái						56,000
		140x125 M	Cái						65,300
		160 x 90 M	Cái						71,300
		160 x 140 TC	Cái						114,700
		200 x 140	Cái						169,500
		200 x 160 TC	Cái						280,900
		250 x 200 M	Cái						296,200
		Chữ T (ba chạc 90°)	Cái						
		21 D	Cái						2,200

	27 D	Cái					3,700
	34 D	Cái					4,900
	42 D	Cái					7,000
	48 D	Cái					10,400
	60 D	Cái					16,400
	60 M	Cái					15,700
	75 D	Cái					42,200
	75 M	Cái					26,500
	90 D	Cái					66,700
	90 M	Cái					38,600
	110 D	Cái					146,200
	110 M	Cái					65,300
	140 M	Cái					140,600
	140 D	Cái					306,400
	160 M	Cái					211,500
	160 D	Cái					529,000
	200 M	Cái					486,900
	225 M	Cái					557,300
	Chữ T rút (ba chạc 90° giảm)	Cái					
	27 x 21 D	Cái					2,800
	34 x 21 D	Cái					3,700
	34 x 27 D	Cái					4,000
	42 x 21 D	Cái					4,800
	42 x 27 D	Cái					5,300
	42 x 34 D	Cái					6,400
	48 x 21 D	Cái					7,800
	48 x 27 D	Cái					7,900
	48 x 34 D	Cái					8,300
	48 x 42 D	Cái					10,700
	60 x 21 D	Cái					9,700
	60 x 27 D	Cái					11,000
	60 x 34 D	Cái					12,000
	60 x 42 D	Cái					15,800
	60 x 48 D	Cái					13,900
	75 x 34 M	Cái					18,200
	75 x 42 M	Cái					19,500
	75 x 48 M	Cái					22,100
	75 x 60 M	Cái					24,700
	90 x 34 M	Cái					30,100
	90 x 42 M	Cái					24,500
	90 x 48 M	Cái					29,800
	90 x 60 M	Cái					36,200
	90 x 75 M	Cái					37,900
	110 x 34 M	Cái					64,600
	110 x 42 M	Cái					37,900
	110 x 48 M	Cái					39,800
	110 x 60 M	Cái					44,100
	110 x 75 M	Cái					46,500
	110 x 90 M	Cái					55,700
	140 x 60 M	Cái					95,300
	140 x 90 M	Cái					106,700
	160 x 60 M	Cái					138,700
	160 x 90 M	Cái					170,700
	200 x 110	Cái					345,500
	200 x 140 M	Cái					389,700
	200 x 160 M	Cái					427,200
	Tê RT thau (Ba chạc ren đồng)	Cái					
	21 RTT 1/2”D	Cái					13,800
	27 RTT 1/2”D	Cái					15,400

		27 RTT 3/4”D	Cái						20,200
		34 RTT 1/2”D	Cái						24,200
		34 RTT 3/4”D	Cái						26,800
		T cong	Cái						
		75 M	Cái						39,500
		90 M	Cái						44,800
		110 M	Cái						75,300
		140 M	Cái						176,400
		140 D	Cái						342,700
		160 M	Cái						255,900
		T cong giảm	Cái						
		90 x 60 M	Cái						41,100
		90 x 75 M	Cái						42,400
		110x60 M	Cái						56,000
		110x75 M	Cái						58,600
		110x90 M	Cái						61,200
		160 x 110 M	Cái						352,600
		200x110 M	Cái						377,500
		200x140 M	Cái						460,000
		200x160 M	Cái						461,500
		Chữ Y (ba chạc 45độ)	Cái						
		34 D	Cái						5,600
		48 D	Cái						15,300
		60 M	Cái						20,300
		75 M	Cái						53,600
		90 M	Cái						86,100
		110 M	Cái						120,000
		140 M	Cái						284,800
		160 M	Cái						363,900
		200 M	Cái						767,300
		Rắc co (khớp nối sống)	Cái						
		21	Cái						10,100
		27	Cái						14,600
		34	Cái						19,900
		42	Cái						24,400
		49	Cái						40,900
		60	Cái						59,200
		Van	Cái						
		21	Cái						19,400
		27	Cái						23,500
		34	Cái						38,400
		42	Cái						56,400
		49	Cái						84,600
		Nắp khóa (Bịt đầu ống)	Cái						
		21 D	Cái						1,800
		27 D	Cái						2,000
		34 D	Cái						3,700
		42 D	Cái						4,800
		49 D	Cái						7,300
		60 D	Cái						12,300
		75 M	Cái						10,200
		90 M	Cái						11,100
		110 M	Cái						23,100
		110 D	Cái						59,700
		140 D	Cái						84,200
		Co 90° (nối góc 90°)	Cái						
		21 D	Cái						1,400
		27 D	Cái						2,200
		34 D	Cái						3,300
		42 D	Cái						5,300

	48 D	Cái					8,300
	60 D	Cái					17,000
	60 M	Cái					11,900
	75 M	Cái					21,000
	90 M	Cái					29,000
	90 D	Cái					46,600
	110 M	Cái					46,300
	125 M	Cái					93,600
	140 M	Cái					105,400
	160 M	Cái					154,300
	200 M	Cái					336,200
	200 D	Cái					451,400
	Co 45° (nối góc 45°)	Cái					
	21 D	Cái					1,400
	27 D	Cái					1,800
	34 D	Cái					2,700
	42 D	Cái					4,100
	48 D	Cái					6,400
	60 D	Cái					14,800
	60 M	Cái					10,100
	75 D	Cái					28,000
	75 M	Cái					17,300
	90 M	Cái					23,900
	90 D	Cái					33,200
	110 M	Cái					43,400
	125 M	Cái					74,100
	140 M	Cái					81,200
	140 D	Cái					165,200
	160 M	Cái					135,100
	200 M	Cái					235,300
	225 TC	Cái					658,900
	Co ren trong	Cái					
	27 RT 1/2” D	Cái					3,700
	27 RT 3/4” D	Cái					3,700
	34 RT 1/2” D	Cái					5,000
	34 RT 3/4” D	Cái					5,800
	34 RT 1” D	Cái					6,300
	Co ren ngoài	Cái					
	21 D	Cái					4,400
	27 D	Cái					5,700
	34 D	Cái					10,000
	42 D	Cái					19,400
	49 D	Cái					25,900
	21 x RN 27 D	Cái					5,000
	27 x RN 21 D	Cái					5,700
	27 x RN 34 D	Cái					8,400
	34 x RN 21 D	Cái					6,100
	34 x RN 27 D	Cái					7,500
	Nắp khóa ren ngoài	Cái					
	21 D	Cái					1,200
	27 D	Cái					1,800
	34 D	Cái					2,000
	Nắp khóa ren trong	Cái					
	21 D	Cái					1000
	27 D	Cái					2,000
	34 D	Cái					3,700
	Co ren trong thau (Nối góc RT đồng)	Cái					
	21 RTT 1/2”D	Cái					11,700
	27 RTT 1/2”D	Cái					14,000
	27 RTT 3/4”D	Cái					16,600

		34 RTT 1/2”D	Cái							22,000
		34 RTT 3/4”D	Cái							24,900
		Co ren ngoài thau (Nối góc RT đồng)	Cái							
		21D	Cái							19,600
		27D	Cái							32,700
		27x RNT 21D	Cái							26,700
		Bít xả thông tắc	Cái							
		90	Cái							23,400
		110	Cái							31,100
		160	Cái							91,000
		200	Cái							253,900
		Chữ Y thu (Ba chạc 45 độ thu)	Cái							
		60 x 48 M	Cái							13,500
		90 x 48 M	Cái							29,600
		90 x 60 M	Cái							37,300
		90 x 75 M	Cái							46,600
		110 x 60 M	Cái							50,900
		110 x 75 M	Cái							64,400
		110 x 90 M	Cái							68,300
		140 x 110 M	Cái							179,300
		160 x 90 M	Cái							187,900
		160 x 110 M	Cái							328,200
		160 x 140 M	Cái							423,200
		200 x 110 M	Cái							459,100
		200 x 140 M	Cái							530,900
		200 x 160 M	Cái							557,800
		Bạc chuyển bậc	Cái							
		140 x 60 M	Cái							59,800
		140 x 75 M	Cái							59,800
		140 x 90 M	Cái							59,800
		140 x 110 M	Cái							59,800
		160 x 90 M	Cái							76,900
		160 x 110 M	Cái							76,900
		200 x 90 M	Cái							141,000
		200 x 110 M	Cái							141,000
		200 x 140 M	Cái							141,000
		Keo dán	Cái							
		25gr	Cái							5,200
		50gr	Cái							8,900
		100gr	Cái							16,300
		200gr	Cái							42,000
		500gr	Cái							76,300
		1kg	Cái							142,500
		Joint cao su ống PVC-U	Cái							
		90	Cái							14,800
		110	Cái							19,700
		125	Cái							21,545
		140	Cái							26,400
		160	Cái							31,600
		180	Cái							41,000
		200	Cái	TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001:2008; ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008; ISO 1452-2:2009/TCVN 8491-2:2011; ISO 1452-						50,100
		225	Cái							58,000
		250	Cái							77,000
		280	Cái							98,300
		315	Cái							114,100
		355	Cái							152,700
		400	Cái							215,900
		450	Cái							290,100
		500	Cái							379,500
39		560	Cái			Công ty TNHH MTV Nhựa Bình	Việt Nam		Giá trên địa bàn	485,800

39		630	Cái	3:2009/TCVN 8491-3:2011; DIN 8061:2016-05& DIN 8062:2009-10; TCVN 10097-2:2013/ISO 15874-2:2013; QCVN 16-4:2011/BXD		MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Việt Nam		tỉnh Cao Bằng		617,600
		Ống và phụ tùng ống PPR									
		Ống PP-R	m								
		Ống nước PP-R F 20	m								
		20 x 1,9mm	m								18,100
		20 x 3,4mm	m								26,700
		Ống nước PP-R F 25	m								
		25 x 2,3mm	m								27,500
		25 x 4,2mm	m								47,300
		Ống nước PP-R F 32	m								
		DN 32 x 2,9 - PN 10 - Lạnh	m								50,100
		DN 32 x 5,4 - PN 20 - Nóng	m								69,100
		Ống nước PP-R F 40	m								
		DN 40 x 3,7 - PN 10 - Lạnh	m								67,200
		DN 40 x 6,7 - PN 20 - Nóng	m								107,100
		Ống nước PP-R F 50	m								
		DN 50 x 4,6 - PN 10 - Lạnh	m								98,500
		DN 50 x 8,3 - PN 20 - Nóng	m								166,500
		Ống nước PP-R F 63	m								
		DN 63 x 5,8 - PN 10 - Lạnh	m								157,100
		DN 63 x 10,5 - PN 20 - Nóng	m								262,800
		Ống nước PP-R F 75	m								
		DN 75 x 6,8 - PN 10 - Lạnh	m								219,400
		DN 75 x 12,5 - PN 20 - Nóng	m								372,700
		Ống nước PP-R F 90	m								
		DN 90 x 8,2 - PN 10 - Lạnh	m								318,400
		DN 90 x 15,0 - PN 20 - Nóng	m								543,100
		Ống nước PP-R F 110	m								
		DN 110 x 10,0 - PN 10 - Lạnh	m								509,200
		DN 110 x 18,3 - PN 20 - Nóng	m								804,200
		Ống nước PP-R F 125	m								
		DN 125x11.4 PN 10 - Lạnh	m								630,500
		DN 125x20.8 PN 20 - Nóng	m								1,037,000
		Ống nước PP-R F 140	m								
		DN 140x12.7 PN 10 - Lạnh	m								778,400
		DN 140x23.3 PN 20 - Nóng	m								1,308,000
		Ống nước PP-R F 160	m								
		DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	m								1,058,000
		DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	m								1,736,500
		Ống nước PP-R F 200	m								
		DN 200x18.2 PN 10 - Lạnh	m								1,601,400
		Phụ tùng ống PP-R									
		Nối trơn	Cái								
		F 20	Cái								2,900
		F 25	Cái								4,800
		F 32	Cái								7,400
		F 40	Cái								11,900
		F 50	Cái								21,600
		F 63	Cái								45,200
		F 75	Cái								71,500
		F 90	Cái								121,000
		F 110	Cái								196,200
		F 140	Cái								528,500
		F 160	Cái								814,440
		Khớp nối sống (rắc co) ren trong	Cái								
		Khớp nối ren trong 40x1.1/4”	Cái								302,700
		Khớp nối sống (rắc co) ren ngoài	Cái								
		Khớp nối ren ngoài 25x3/4”	Cái								136,800
		Khớp nối ren ngoài 32x1”	Cái								215,000
		Khớp nối ren ngoài 50x1.1/2”	Cái								563,100

	Nối rút	Cái					
	25 x 20	Cái					4,400
	32 x 20	Cái					6,300
	32 x 25	Cái					6,400
	40 x 20	Cái					9,700
	40 x 25	Cái					9,800
	40 x 32	Cái					10,000
	50 x 20	Cái					17,200
	50 x 25	Cái					17,500
	50 x 32	Cái					17,700
	50 x 40	Cái					17,900
	63 x 20	Cái					33,200
	63 x 25	Cái					33,700
	63 x 32	Cái					34,000
	63 x 40	Cái					34,300
	63 x 50	Cái					34,600
	75 x 32	Cái					59,300
	75 x 40	Cái					62,000
	75 x 50	Cái					62,000
	75 x 63	Cái					62,000
	90 x 40	Cái					94,200
	90 x 50	Cái					94,200
	90 x 63	Cái					94,200
	90 x 75	Cái					99,000
	110 x 50	Cái					166,900
	110 x 63	Cái					166,900
	110 x 75	Cái					166,900
	110 x 90	Cái					166,900
	140 x 110	Cái					380,000
	160 x 110	Cái					510,000
	160 x 140	Cái					580,000
	Co 90 độ	Cái					
	20	Cái					5,400
	25	Cái					7,200
	32	Cái					12,400
	40	Cái					20,600
	50	Cái					35,800
	63	Cái					109,700
	75	Cái					143,100
	90	Cái					224,600
	110	Cái					405,600
	125	Cái					714,600
	140	Cái					932,700
	160	Cái					1,268,900
	Co 90 độ ren ngoài	Cái					
	20 x 1/2"	Cái					55,200
	20 x 3/4"	Cái					62,000
	25 x 1/2"	Cái					62,400
	25 x 3/4"	Cái					77,500
	32 x 3/4"	Cái					100,000
	32 x 1"	Cái					115,000
	Co 90 độ ren trong	Cái					
	20 x 1/2"	Cái					39,200
	20 x 3/4"	Cái					50,000
	25 x 1/2"	Cái					44,500
	25 x 3/4"	Cái					60,000
	32 x 3/4"	Cái					100,000
	32 x 1"	Cái					108,600
	Co 90 độ rút	Cái					
	25 x 20	Cái					9,500

		32 x 20	Cái						12,200
		32 x 25	Cái						15,500
		Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring)	Cái						
		32	Cái						354,000
		40	Cái						443,000
		50	Cái						485,000
		63	Cái						543,100
		75	Cái						690,700
		90	Cái						845,400
		110	Cái						1,074,500
		140	Cái						1,470,000
		160	Cái						2,264,400
		Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	Cái						
		20 x 1/2"	Cái						12,100
		25 x 3/4"	Cái						13,000
		Ống tránh (Bridging piece)	Cái						
		20	Cái						14,000
		25	Cái						23,200
		32	Cái						47,200
		40	Cái						75,600
		50	Cái						140,000
		Van xoay(Gate valve)	Cái						
		20	Cái						185,000
		25	Cái						216,200
		32	Cái						306,800
		40	Cái						514,700
		50	Cái						793,000
		63	Cái						1,233,300
		75	Cái						3,639,900
		90	Cái						4,967,800
		Van gạt (Ball valve)	Cái						
		20	Cái						165,000
		25	Cái						221,000
		32	Cái						315,600
		40	Cái						455,200
		50	Cái						690,200
		63	Cái						1,076,300
		Van chặn (Stop valve)	Cái						
		20	Cái						221,500
		Co 45^0 (45^0 Elbow)	Cái						
		20	Cái						4,500
		25	Cái						7,200
		32	Cái						10,800
		40	Cái						21,400
		50	Cái						41,000
		63	Cái						95,000
		75	Cái						141,200
		90	Cái						168,100
		110	Cái						292,800
		140	Cái						706,000
		160	Cái						856,100
		Chữ T(Tee)	Cái						
		20	Cái						6,300
		25	Cái						9,800
		32	Cái						16,000
		40	Cái						35,000
		50	Cái						51,400
		63	Cái						123,300

		75	Cái						154,300
		90	Cái						278,600
		110	Cái						430,200
		125	Cái						927,500
		140	Cái						974,100
		160	Cái						1,786,000
		Chữ T rút(Reducing tee)	Cái						
		25 x 20	Cái						9,800
		32 x 20	Cái						17,200
		32 x 25	Cái						17,400
		40 x 20	Cái						37,800
		40 x 25	Cái						38,200
		40 x 32	Cái						38,500
		50 x 20	Cái						66,500
		50 x 25	Cái						67,100
		50 x 32	Cái						67,700
		50 x 40	Cái						68,400
		63 x 20	Cái						115,500
		63 x 25	Cái						116,600
		63 x 32	Cái						117,600
		63 x 40	Cái						118,700
		63 x 50	Cái						119,500
		75 x 25	Cái						159,600
		75 x 32	Cái						161,000
		75 x 40	Cái						162,000
		75 x 50	Cái						162,800
		75 x 63	Cái						165,000
		90 x 40	Cái						243,800
		90 x 50	Cái						248,700
		90 x 63	Cái						251,000
		90 x 75	Cái						285,600
		110 x 63	Cái						420,000
		110 x 75	Cái						425,000
		110 x 90	Cái						427,000
		125 x 75	Cái						776,000
		125 x 90	Cái						829,100
		140 x 110	Cái						927,500
		160 x 110	Cái						1,115,100
		Nối ren ngoài (Male thread socket)	Cái						
		20 x 1/2"	Cái						44,700
		20 x 3/4"	Cái						60,000
		25 x 1/2"	Cái						52,200
		25 x 3/4"	Cái						62,600
		32 x 3/4"	Cái						80,000
		32 x 1"	Cái						92,200
		40 x 1.1/4"	Cái						281,000
		50 x 1.1/2"	Cái						350,500
		63 x 2"	Cái						565,600
		75 x 2.1/2"	Cái						850,000
		90 x 3"	Cái						1,700,000
		110 x 4"	Cái						2,400,000
		Nối ren trong(Female thread socket)	Cái						
		20 x 1/2"	Cái						35,200
		20 x 3/4"	Cái						45,000
		25 x 1/2"	Cái						43,600
		25 x 3/4"	Cái						48,100
		32 x 3/4"	Cái						65,000
		32 x 1"	Cái						83,000
		40 x 1"	Cái						180,000
		40 x 1.1/4"	Cái						190,400

		50 x 1.1/2"	Cái						276,400
		63 x 2"	Cái						521,600
		75 x 2.1/2"	Cái						728,000
		90 x 3"	Cái						1,460,000
		110 x 4"	Cái						2,260,600
		Chữ T ren ngoài (Male thread tee)	Cái						
		20 x 1/2"	Cái						48,800
		20 x 3/4"	Cái						61,000
		25 x 1/2"	Cái						52,900
		25 x 3/4"	Cái						67,200
		32 x 1"	Cái						131,800
		50 x 3/4"	Cái						229,900
		50 x 1"	Cái						258,200
		Chữ T ren trong(Female thread tee)	Cái						
		20 x 1/2"	Cái						39,500
		20 x 3/4"	Cái						57,300
		25 x 1/2"	Cái						42,300
		25 x 3/4"	Cái						61,700
		32 x 1"	Cái						132,000
		50 x 3/4"	Cái						221,500
		50 x 1"	Cái						250,000
		Nắp khóa(End cap)	Cái						
		20	Cái						2,700
		25	Cái						4,500
		32	Cái						6,900
		40	Cái						9,100
		50	Cái						17,000
		63	Cái						34,000
		75	Cái						145,400
		90	Cái						163,600
		110	Cái						180,000
		Bộ khớp nối sống(Barrel union)	Cái						
		20	Cái						35,300
		25	Cái						54,900
		32	Cái						79,800
		40	Cái						86,400
		50	Cái						131,100
		63	Cái						305,900
		Khớp nối sống ren ngoài (Male brass thread union)	Cái						
		25 x 3/4"	Cái						136,800
		32 x 1"	Cái						215,000
		50 x 1.1/2"	Cái						563,100
		63 x 2"	Cái						767,100
		Khớp nối sống ren trong (Female brass thread union)	Cái						
		20 x 1/2"	Cái						82,400
		25 x 3/4"	Cái						131,800
		32 x 1"	Cái						193,200
		40 x 1.1/4"	Cái						302,700
		50 x 1.1/2"	Cái						527,300
		63 x 2"	Cái						702,700
		Ống HDPE-PE100							
		Ống HDPE F 16	m						
		16 x 2,0mm	m						6,100
		Ống HDPE F 20	m						
		DN 20 x 1,5 PN 12,5	m						6,200
		DN 20 x 2,0 PN 16,0	m						7,800
		DN 20 x 2,3 PN 20,0	m						9,000

		Ống HDPE F 25	m					
		DN 25 x 1,5 PN 10,0	m					7,900
		DN 25 x 2,0 PN 12,5	m					10,000
		DN 25 x 2,3 PN 16,0	m					11,500
		DN 25 x 3,0 PN 20,0	m					14,200
		Ống HDPE F 32	m					
		DN 32 x 2,0 PN 10	m					13,100
		DN 32 x 2,4 PN 12,5	m					15,500
		DN 32 x 3,0 PN 15,0	m					18,700
		DN 32 x 3,6 PN 20,0	m					22,000
		Ống HDPE F 40	m					
		DN 40 x 2,0 PN 8	m					16,500
		DN 40 x 2,4 PN 10,0	m					19,700
		DN 40 x 3,0 PN 12,5	m					23,900
		DN 40 x 3,7 PN 16,0	m					28,900
		DN 40 x 4,5 PN 20,0	m					34,400
		Ống HDPE F 50	m					
		DN 50 x 2,4 PN 8	m					25,100
		DN 50 x 3,0 PN 10	m					30,400
		DN 50 x 3,7 PN 12,5	m					37,000
		DN 50 x 4,6 PN 16,0	m					44,900
		DN 50 x 5,6 PN 20	m					53,200
		Ống HDPE F 63	m					
		DN 63 x 3,0 PN 8	m					39,400
		DN 63 x 3,8 PN 10	m					48,500
		DN 63 x 4,7 PN 12,5	m					58,900
		DN 63 x 5,8 PN 16	m					71,000
		DN 63 x 7,1 PN 20,0	m					85,000
		Ống HDPE F 75	m					
		DN 75 x 3,6 PN 8	m					55,600
		DN 75 x 4,5 PN 10	m					68,400
		DN 75 x 5,6 PN 12,5	m					83,400
		DN 75 x 6,8 PN 16	m					99,100
		DN 75 x 8,4 PN 20	m					119,500
		Ống HDPE F 90	m					
		DN 90 x 4,3 PN 8	m					79,800
		DN 90 x 5,4 PN 10	m					98,400
		DN 90 x 6,7 PN 12,5	m					119,500
		DN 90 x 8,2 PN 16	m					143,600
		DN 90 x 10,1 PN 20	m					172,300
		Ống HDPE F 110	m					
		DN 110 x 4,2 PN 6	m					96,400
		DN 110 x 5,3 PN 8	m					119,700
		DN 110 x 6,6 PN 10	m					146,400
		DN 110 x 8,1 PN 12,5	m					177,100
		DN 110 x 10,0 PN 16	m					213,000
		Ống HDPE F 125	m					
		DN 125 x 4,8 PN 6	m					124,200
		DN 125 x 6,0 PN 8	m					153,000
		DN 125 x 7,4 PN 10	m					186,800
		DN 125 x 9,2 PN 12,5	m					228,200
		DN 125 x 11,4 PN 16	m					276,300
		Ống HDPE F 140	m					
		DN 140 x 5,4 PN 6	m					156,700
		DN 140 x 6,7 PN 8	m					191,600
		DN 140 x 8,3 PN 10	m					234,500
		DN 140 x 10,3 PN 12,5	m					285,700
		DN 140 x 12,7 PN 16	m					344,400
		Ống HDPE F 160	m					
		DN 160 x 6,2 PN 6	m					205,600

		DN 160 x 7,7 PN 8	m						251,300
		DN 160 x 9,5 PN 10	m						306,000
		DN 160 x 11,8 PN 12,5	m						373,000
		DN 160 x 14,6 PN 16	m						452,100
		Ống HDPE F 180	m						
		DN 180 x 6,9 PN 6	m						256,000
		DN 180 x 8,6 PN 8	m						315,800
		DN 180 x 10,7 PN 10	m						387,100
		DN 180 x 13,3 PN 12,5	m						473,400
		DN 180 x 16,4 PN 16	m						571,500
		Ống HDPE F 200	m						
		DN 200 x 7,7 PN 6	m						317,500
		DN 200 x 9,6 PN 8	m						391,300
		DN 200 x 11,9 PN 10	m						477,600
		DN 200 x 14,7 PN 12,5	m						580,600
		DN 200 x 18,2 PN 16	m						704,800
		Ống HDPE F 225	m						
		DN 225 x 8,6 PN 6	m						398,900
		DN 225 x 10,8 PN 8	m						494,400
		DN 225 x 13,4 PN10	m						605,800
		DN 225 x 16,6 PN 12,5	m						737,300
		DN 225 x 20,5 PN 16	m						892,000
		Ống HDPE F 250	m						
		DN 250 x 9,6 PN 6	m						494,300
		DN 250 x 11,9 PN 8	m						605,100
		DN 250 x 14,8 PN 10	m						742,400
		DN 250 x 18,4 PN12,5	m						908,300
		DN 250 x 22,7 PN 16	m						1,097,100
		Ống HDPE F 280	m						
		DN 280 x 10,7 PN 6,0	m						616,600
		DN 280 x 13,4 PN 8,0	m						763,800
		DN 280 x 16,6 PN 10,0	m						932,700
		DN 280 x 20,6 PN 12,5	m						1,138,000
		DN 280 x 25,4 PN 16,0	m						1,375,400
		Ống HDPE F 315	m						
		DN 315 x 12,1 PN 6,0	m						785,500
		DN 315 x 15,0 PN 8,0	m						959,900
		DN 315 x 18,7 PN 10,0	m						1,181,200
		DN 315 x 23,2 PN 12,5	m						1,442,300
		DN 315 x 28,6 PN 16,0	m						1,741,000
		Ống HDPE F 355	m						
		DN 355 x 13,6 PN 6,0	m						992,600
		DN 355 x 16,9 PN 8,0	m						1,218,700
		DN 355 x 21,1 PN 10,0	m						1,503,200
		DN 355 x 26,1 PN 12,5	m						1,828,500
		DN 355 x 32,2 PN 16,0	m						2,209,900
		Ống HDPE F 400	m						
		DN 400 x 15,3 PN 6,0	m						1,258,800
		DN 400 x 19,1 PN 8,0	m						1,554,100
		DN 400 x 23,7 PN 10,0	m						1,899,900
		DN 400 x 29,4 PN 12,5	m						2,319,000
		DN 400 x 36,3 PN 16,0	m						2,805,900
		Ống HDPE F 450	m						
		DN 450 x 17,2 PN 6,0	m						1,591,500
		DN 450 x 21,5 PN 8,0	m						1,965,400
		DN 450 x 26,7 PN 10,0	m						2,407,100
		DN 450 x 33,1 PN 12,5	m						2,937,500
		DN 450 x 40,9 PN 16,0	m						3,553,100
		Ống HDPE F 500	m						
		DN 500 x 19,1 PN 6,0	m						1,963,000

		DN 500 x 23,9 PN 8,0	m								2,425,000
		DN 500 x 29,7 PN 10,0	m								2,974,000
		DN 500 x 36,8 PN 12,5	m								3,625,000
		DN 500 x 45,4 PN 16,0	m								4,384,000
		Ống HDPE F 560	m								
		DN 560 x 21,4 PN 6,0	m								2,703,500
		DN 560 x 26,7 PN 8,0	m								3,333,500
		DN 560 x 33,2 PN 10,0	m								4,092,500
		DN 560 x 41,2 PN 12,5	m								4,994,900
		Ống HDPE F 630	m								
		DN 630 x 24,1 PN 6,0	m								3,425,400
		DN 630 x 30,0 PN 8,0	m								4,211,100
		DN 630 x 37,4 PN 10,0	m								5,183,500
		DN 630 x 46,3 PN 12,5	m								6,313,400
		DN 630 x 57,2 PN 16,0	m								7,167,500
		Ống HDPE F 710	m								
		DN 710 x 27,2 PN 6,0	m								4,360,100
		DN 710 x 33,9 PN 8,0	m								5,369,500
		DN 710 x 42,1 PN 10,0	m								6,586,500
		DN 710 x 52,2 PN 12,5	m								8,032,200
		DN 710 x 64,5 PN 16	m								9,723,700
		Ống HDPE F 800	m								
		DN 800 x 30,6 PN 6,0	m								5,522,100
		DN 800 x 38,1 PN 8,0	m								6,805,900
		DN 800 x 47,4 PN 10,0	m								8,351,900
		DN 800 x 58,8 PN 12,5	m								10,188,700
		DN 800 x 72,6 PN 16	m								12,331,600
		Ống HDPE F 900	m								
		DN 900 x 34,4 PN 6,0	m								6,984,200
		DN 900 x 42,9 PN 8,0	m								8,611,500
		DN 900 x 53,3 PN 10,0	m								10,564,900
		DN 900 x 66,2 PN 12,5	m								12,907,700
		DN 900 x 81,7 PN 16,0	m								15,609,200
		Ống HDPE F 1000	m								
		DN 1000 x 38,2 PN 6,0	m								8,618,000
		DN 1000 x 47,7 PN 8,0	m								10,639,300
		DN 1000 x 59,3 PN 10,0	m								13,057,200
		DN 1000 x 72,5 PN 12,5	m								15,721,300
		DN 1000 x 90,2 PN 16,0	m								19,164,100
		Ống HDPE F 1200	m								
		DN 1200 x 45,9 PN 6,0	m								12,412,400
		DN 1200 x 57,2 PN 8,0	m								15,313,400
		DN 1200 x 67,9 PN 10,0	m								17,985,900
		DN 1200 x 88,2 PN 12,5	m								22,924,600
40	Vật tư ngành nước	Đồng hồ nước Đơn tia thân đồng - Auriga DN15 Đường kính danh định: DN15 Độ chính xác R160 (Q3/Q1) - Chính xác cấp 2 Lưu lượng khởi động: 3 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m3/h (tương đương cấp C)	Cái	EN14154-ISO4064-OIML-R49; ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Deviwas			Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		650,000
41	Xi măng	Xi măng PCB30 Cao Bằng, Việt Ý	Tấn	Quy chuẩn 16:2019/QCVN		Công ty CP xi măng CB	Việt Nam				1,300,000
		Xi măng PCB40 Việt Ý	Tấn								1,400,000
42	Xi măng	Xi măng PCB30 La Hiên	Tấn	Quy chuẩn 16:2019/QCVN		Công ty cổ phần Xi măng La Hiên	Việt Nam				1,460,000
		Xi măng PCB40 La Hiên	Tấn								1,520,000

43	Xi măng	Xi măng PCB 30 HQ Quán Triều	Tấn	Quy chuẩn 16:2019/QCVN		Công ty CP xi măng Quán Triều	Việt Nam				1,560,000
		Xi măng PCB 40 HQ Quán Triều	Tấn								1,620,000
44	Xi măng	Xi măng bao PCB 30 Vissai	Tấn	Quy chuẩn 16:2019/QCVN		Tập đoàn Xi măng The Vissai	Việt Nam				1,527,273
		Xi măng bao PCB 40 Vissai	Tấn								1,590,909
		Xi măng rời PCB 40 Vissai	Tấn								1,486,364
		Xi măng bao xây trát	Tấn								1,486,364
45	Xi măng	Xi măng bao PCB 30 Thành Thắng	Tấn	Quy chuẩn 16:2019/QCVN		Cty TNHH Hồng Dũng	Việt Nam				1,500,000
		Xi măng bao PCB 40 Thành Thắng	Tấn								1,570,000
	Vật liệu khác	Xí bệt 2 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A2020 ; Quy cách 680*390*740)	Cái								1,413,636
		Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A005 ; Quy cách 710*420*610)	Cái								2,322,727
		Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A17; Quy cách 750*410*645)	Cái								2,322,727
		Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A63 ; Quy cách 710*410*610)	Cái								2,413,636
		Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP B6167 ; Quy cách 700*380*775)	Cái								2,050,000
		Lavabo-công ty CPVL và DV xây dựng BMC									
		Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP B304 ; Quy cách 500*420*810)	Cái								575,455
		Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP A207 ; Quy cách 500*426*830)	Cái								530,000
		Bộ lavabo 3 lỗ + chân lửng (mã SP 027 ; Quy cách 500*420*520)	Cái								530,000
		Sen vòi -công ty CPVL và DV xây dựng BMC									
		Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phông + ống thải (mã SP H 3025A/QW01;Quy cách Đồng, mạ Chorome)	Cái								820,909
		Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã SP H 3025B/QW02 ; Quy cách Đồng, mạ Chorome)	Cái								774,545
		Vòi lavabo nóng lạnh + bộ xi phông +ống thải (mã SP PZ01; Quy cách Đồng mạ Chorome)	Cái								757,273
		Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã SP PZ02; Quy cách Đồng mạ Chrome)	Cái								757,273
		Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường (mã SP H3034 ; Quy cách Đồng, mạ Chorome)	Cái								565,455
		Vòi xịt + dây + gá đỡ (mã SP S104; Quy cách Thân nhựa mạ)	Cái								156,364
		Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phông +ống thải (mã TY 01; Quy cách mạ Chorome -Niken)	Cái								848,182
		Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã TY 02 ; Quy cách mạ Chorome -Niken)	Cái								838,182
		Sản phẩm bệt nắp rơi êm của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA									
		Bệt VI107 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	Cái								2,300,000

46		Bệt V02.3 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	Cái			Công ty Viglacera	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn thành phố Cao Bằng		2,400,000
		Bệt AR5 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	Cái								2,800,000
		Bệt VI88 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	Cái								1,870,000
		Bệt VI88 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) + VTL2,VTL3,VTL3N	Cái								2,200,000
		Bệt VT34 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	Cái								1,770,000
		Bệt VT34 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) + VTL2,VTL3,VTL3N	Cái								2,100,000
		Sản phẩm bệt phổ thông của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA									
		Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	Cái								1,310,000
		Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	Cái								1,640,000
		Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa)	Cái								1,270,000
		Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	Cái								1,600,000
		Bệt VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa)	Cái								1,470,000
		Bệt VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	Cái								1,800,000
		Bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	Cái								1,670,000
		Bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	Cái								2,000,000
		Bệt VI18M (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	Cái								1,570,000
		Bệt VI18M (PK 2 nhấn, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	Cái								1,900,000
		Chậu rửa của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA									
		Chậu VTL2, VTL3N, VTL3, VI1T (giá GC1)	Cái								330,000
		Chậu góc, chậu trẻ em	Cái								282,000
		Chậu bàn âm CA1 (giá đỡ)	Cái								840,000
		Chậu bàn dương CD1, CD2 ; chậu bàn âm CA2 (giá đỡ)	Cái								682,000
		Chậu + chân VI5 (chân chậu treo tường, giá GC1)	Cái								790,000
		Chậu + chân V02.3	Cái								740,000
		Chậu HL4-600 + chân V02.3L	Cái								981,000
		Chậu + chân VTL4	Cái								1,085,000
		Chậu VU6, VU6M	Cái								930,000
		Chậu VU7, VU7M	Cái								1,000,000
		Chậu VU9, VU9M	Cái								1,070,000
		Tiểu Nam, tiểu Nữ,xí xổm, sản phẩm khác của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA									
		Tiểu Nam TT1, TT3,TT7	Cái								350,000
		Tiểu Nam T1 (Vòi, ống xả, cụm gioăng JT1, gá GC1)	Cái								1,400,000
		Tiểu Nam VT5, TT5 (cụm gioăng JT1, gá GC1)	Cái								964,000
		Tiểu nữ VB3, VB5	Cái								790,000
		Xí xổm ST8, ST8M	Cái								385,000
		Két treo VI15 (phụ kiện tay gạt)	Cái								630,000
		Phụ kiện phòng tắm 8 chi tiết	**Bộ**								526,000
		Chân chậu của Công ty cổ phần thương mại VIGRACERA									
		Chân chậu VI1T, VI5, V02.3LD, V02.3, TE	Cái								350,000
		Chân chậu V02.7, VTL4, HL4-600	Cái								526,000
	Vật liệu khác	***Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn đứng)***	Cái								
		310Đ	Cái								2,008,182

		500Đ	Cái							2,544,545
		700Đ	Cái							3,135,455
		1000Đ	Cái							4,199,091
		1200Đ	Cái							5,026,364
		1300Đ	Cái							5,326,364
		1500Đ(1200)	Cái							6,417,273
		1500Đ(980)	Cái							6,526,364
		2000Đ(1360)	Cái							8,371,818
		2000Đ(1200)	Cái							8,399,091
		2500Đ(1420)	Cái							10,390,000
		2500Đ(1200)	Cái							10,271,818
		3000Đ(1380)	Cái							12,226,364
		3000Đ(1200)	Cái							12,053,636
		3500Đ(1380)	Cái							14,108,182
		4000Đ(1380)	Cái							15,862,727
		4500Đ(1380)	Cái							17,826,364
		5000Đ(1420)	Cái							19,953,636
		6000Đ (1420)	Cái							23,808,182
		Bồn inox 10.000	Cái							43,636,364
		Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn ngang)	Cái							
		310N	Cái							2,099,091
		500N	Cái							2,662,727
		700N	Cái							3,262,727
		1000N	Cái							4,380,909
		1200N	Cái							5,244,545
		1300N	Cái							5,562,727
		1500N(1200)	Cái							6,662,727
		1500N(980)	Cái							6,799,091
		2000N(1360)	Cái							8,717,273
		2000N(1200)	Cái							8,717,273
		2500N(1420)	Cái							10,826,364
		2500N(1200)	Cái							10,726,364
		3000N(1380)	Cái							12,726,364
		3000N(1200)	Cái							12,562,727
		3500N(1380)	Cái							14,653,636
		4000N(1380)	Cái							16,453,636
		4500N(1380)	Cái							18,526,364
		5000N(1420)	Cái							20,753,636
		6000N (1420)	Cái							24,744,545
		Bồn inox 10.000	Cái							50,909,091
		Bồn inox 12.000	Cái							61,090,909
		Bồn inox 15.000	Cái							78,181,818
		Bồn inox 20.000	Cái							105,454,545
		Bồn inox 25.000	Cái							131,818,182
		Bồn inox 30.000	Cái							158,181,818
		Bồn inox 35.000	Cái							184,545,455
		Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới (Bồn đứng)	Cái							
		TA 300EX	Cái							1,190,000
		TA 400 EX	Cái							1,508,182
		TA 500 EX	Cái							1,790,000
		TA 700 EX	Cái							2,317,273
		TA 750 EX	Cái							2,435,455
		TA 1000 EX	Cái			Công ty cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn thành phố Cao Bằng	3,026,364
47		TA 1500 EX	Cái							4,590,000
		TA 2000 EX	Cái							5,962,727
		TA 3000 EX	Cái							8,490,000
		TA 4000 EX	Cái							11,108,182
		TA 5000 EX	Cái							14,771,818
		TA 10000 EX	Cái							30,453,636

		Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới (Bồn ngang)	Cái								
		TA 300N	Cái								1,371,818
		TA 400N	Cái								1,690,000
		TA 500N	Cái								1,862,727
		TA 700N	Cái								2,590,000
		TA 1000N	Cái								3,571,818
		TA 1500N	Cái								5,590,000
		TA 2000N	Cái								7,235,455
		Máy nước nóng năng lượng mặt trời	Cái								
		TA8 160	Cái								7,862,727
		TA8 180	Cái								8,180,909
		TA8 200	Cái								9,090,000
		TA8 230	Cái								10,544,545
		TA8 260	Cái								11,362,727
		Bình nước nóng ROSSI ARTE cao cấp (Bình ngang)	Cái								
		Bình nước nóng 15L	Cái								3,235,455
		Bình nước nóng 20L	Cái								3,326,364
		Bình nước nóng 30L	Cái								3,462,727
		Bình nước nóng ROSSI ARTE cao cấp (Bình vuông)	Cái								
		Bình nước nóng 15L	Cái								3,008,182
		Bình nước nóng 20L	Cái								3,099,091
		Bình nước nóng 30L	Cái								3,235,455
		Bình nước nóng ROSSI kinh tế (Bình ngang)	Cái								
		Bình nước nóng 15L	Cái								2,826,364
		Bình nước nóng 20L	Cái								2,917,273
		Bình nước nóng 30L	Cái								3,053,636
		Bình nước nóng ROSSI kinh tế (Bình vuông)	Cái								
		Bình nước nóng 15L	Cái								2,599,091
		Bình nước nóng 20L	Cái								2,690,000
		Bình nước nóng 30L	Cái								2,826,364
		Sản phẩm sen vòi	Cái								
		R709S	Cái								1,727,273
		R709V2	Cái								1,590,909
		R809S	Cái								2,000,000
		R809V2	Cái								1,863,636
		R909S	Cái								2,181,818
		R909V1	Cái								2,000,000
		Bồn nhựa tự hoại (Bồn đứng)	Cái								
		ĐT 500SE	Cái								2,453,636
		ĐT 1000SE	Cái								4,271,818
		ĐT 1500SE	Cái								5,999,091
		ĐT 2000SE	Cái								8,453,636
		Bồn nhựa tự hoại (Bồn ngang)	Cái								
		ĐT 1000SE	Cái								5,180,909
		ĐT 1700SE	Cái								6,908,182
		ĐT 2200SE	Cái								9,362,727
48	Vật liệu khác	Khuôn cửa gỗ nhóm 4 8x10	m						Giá bán tại thành phố Cao Bằng		300,000
		Khuôn cửa gỗ nhóm 4 8x12	m								350,000
		Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nhóm 4	m^2								2,050,000
		Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ giổi	m^2								2,500,000
		Cửa đi dưới pa nô trên kính 5mm gỗ giổi	m^2								2,450,000
		Cửa đi, cửa sổ chớp gỗ giổi	m^2								2,500,000
		Cửa đi, cửa sổ kính gỗ giổi	m^2								2,450,000
		Cửa kính gỗ nhóm 4	m^2								1,750,000

		Nẹp khuôn cửa gỗ giổi	m								45,000
49	Vật liệu khác	Cửa sắt xếp có bịt tôn	m^2						Giá bán tại thành phố Cao Bằng		560,000
50	Vật liệu khác	Cửa sắt xếp không bịt tôn	m^2								450,000
51	Vật liệu khác	Thuốc nổ AĐ1	kg								40,000
52	Vật liệu khác	Kíp đốt số 8	cái								2,250
53	Vật liệu khác	Dây cháy chậm	m								4,800
54	Vật liệu khác	Đá trắng nhỏ	Kg				Việt Nam		Giá bán tại thành phố Cao Bằng		1,000
55	Vật liệu khác	Bột màu Granitô	Kg				Việt Nam				9,000
56	Vật liệu khác	Tre cây dài bình quân 8 m	Cây				Việt Nam				50,000
57	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	Cây				Việt Nam				25,000
58	Vật liệu khác	Cót ép 6,5x2m	Tấm				Việt Nam				31,000
59	Vật liệu khác	Cót ép 7,5x2,5m	Tấm				Việt Nam				45,000
60	Vật liệu khác	Đinh 3-10 cm	Kg				Việt Nam				22,000
61	Vật liệu khác	Vít 2-3 cm	Cái				Việt Nam				200
62	Vật liệu khác	Vít 5-6 cm	Cái				Việt Nam				250
63	Vật liệu khác	Bản lề thường cửa chính	Bộ				Việt Nam				45,000
64	Vật liệu khác	Ke thường cửa chính	cái				Việt Nam				5,000
65	Vật liệu khác	Bản lề thường cửa sổ	Bộ				Việt Nam				40,000
66	Vật liệu khác	Ke thường cửa sổ	Cái				Việt Nam				3,000
67	Vật liệu khác	Chốt ngang to	Cái				Việt Nam				30,000
68	Vật liệu khác	Chốt ngang nhỏ	Cái				Việt Nam				25,000
69	Vật liệu khác	Chốt dọc to	Cái				Việt Nam				30,000
70	Vật liệu khác	Chốt dọc nhỏ	Cái				Việt Nam				25,000
71	Vật liệu khác	Khoá cửa Việt Tiệp	Cái				Việt Nam				50,000
72	Vật liệu khác	Cầu trì nhựa 5A,10A	Cái				Việt Nam				20,000
73	Vật liệu khác	Cầu trì sứ 5A	Cái				Việt Nam				10,000